



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN PHÚ THỌ

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2023**

Phú Thọ, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
CÁC TỪ VIẾT TẮT	2
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	3
1. Thông tin chung.....	3
2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	3
3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự.....	5
4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo	7
5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	8
PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	10
1. Đặt vấn đề.....	10
2. Tổng quan chung	11
2.1. Căn cứ tự đánh giá.....	11
2.2. Mục đích.....	11
2.3. Yêu cầu.....	11
2.4. Phương pháp.....	12
2.5. Các bước tiến hành.....	12
3. Tự đánh giá.....	12
3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	12
3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	22
3.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý.	22
3.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo.	39
3.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động.	56
3.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình.....	71
3.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.....	84
3.2.6. Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	108
3.2.7. Tiêu chí 7: Quản lý tài chính.	112
3.2.8. Tiêu chí 8: Dịch vụ người học.....	121
3.2.9. Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng.	130
PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	136
PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ	139
PHỤ LỤC	
1. Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng.	
2. Kế hoạch tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.	
3. Bảng mã minh chứng.	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

GV	Giảng viên
XD	Xây dựng
KTX	Ký túc xá
CBGV	Cán bộ giảng viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
CBVC	Cán bộ viên chức
VHXH	Văn hóa xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CTĐT	Chương trình đào tạo
HSSV	Học sinh sinh viên
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
TCHC	Tổ chức - Hành chính
TCKT	Tài chính - Kế toán
KĐCL	Kiểm định chất lượng
CNTT	Công nghệ thông tin
NCKH	Nghiên cứu khoa học
KBNN	Kho bạc nhà nước
CTMT	Chương trình mục tiêu
GVCN	Giảng viên chủ nhiệm
PPDH	Phương pháp dạy học
MH/MĐ	Môn học/Mô đun
AT VSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
CT HSSV	Công tác học sinh sinh viên
LĐ-TBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
ĐT & HTQT	Đào tạo và Hợp tác quốc tế
TS & GTVL	Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
KT & KĐCL	Khảo thí và Kiểm định chất lượng
VHVN, TDTT	Văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ.
- Tên tiếng Anh: PhuTho College of Electro Mechanics.
- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Địa chỉ trường: Số 217, đường Đào Giã, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
- Số điện thoại: (02106)589 629.
- Email: pccem1973@gmail.com.
- Website: <https://www.pccem.edu.vn>.
- Năm thành lập trường:
 - + Năm thành lập đầu tiên: 1973.
 - + Năm đổi tên trường thành trường cao đẳng nghề: 2007.
 - + Năm đổi tên trường thành trường cao đẳng: 2017.
- Loại hình trường: Công lập ; Tư thục

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT

2.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ tiền thân là Trường Công nhân Cơ điện I được thành lập theo Quyết định số 532/LTTP-TCLĐ ngày 31/7/1973 của Bộ trưởng Bộ Lương thực - Thực phẩm (nay là Bộ NN & PTNT). Trường đóng trên địa bàn thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Với nhiệm vụ chính ban đầu là đào tạo công nhân kỹ thuật bậc 2/7, cung cấp nguồn thợ sửa chữa cho các nhà máy chè trong khu vực. Quy mô đào tạo ban đầu là 150 học sinh/năm, với 7 nghề: Tiện, Nguội, Gò, Hàn, Rèn, Sửa chữa điện xí nghiệp, Sửa chữa ô tô.

Tại Công văn số 1826/BNN-TCCB ngày 21/7/2005 Bộ NN & PTNT đã có đề nghị Bộ LĐTBXH quy hoạch Trường Công nhân Cơ điện I vào mạng lưới các trường dạy nghề trọng điểm để tập trung đầu tư, phát triển thành trường dạy nghề chất lượng cao vào năm 2010.

Đến năm 2007, Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH đã có Quyết định số 73/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/01/2007 về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ trên cơ sở nâng cấp Trường Công nhân Cơ điện I.

Tháng 4/2009 Nhà trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ trực thuộc Bộ NN & PTNT theo Quyết định số 454/QĐ-BLĐTBXH ngày 09/04/2009 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH.

Theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ là 1 trong 45 trường được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao thuộc Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

Ngày 20/06/2017 Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH ban hành Quyết định số 906/QĐ-LĐTBXH về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ thành Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ trực thuộc Bộ NN & PTNT.

Trải qua trên 47 năm xây dựng và phát triển, cho đến nay Nhà trường đã đào tạo hàng chục nghìn lao động kỹ thuật lành nghề cho ngành NN & PTNT nói riêng, toàn xã hội nói chung.

2.2. THÀNH TÍCH NỔI BẬT

Dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu, cùng với sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ NN & PTNT, Tổng cục GDNN và sự đoàn kết, nhất trí, nỗ lực phấn đấu của tập thể CBGV và HSSV, Nhà trường đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Tập thể Nhà trường liên tục được công nhận danh hiệu tiên tiến xuất sắc của Bộ; được Đảng, Nhà nước và các đoàn thể Trung ương tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1983;
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1998;
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2008;
- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2013;
- Cờ thi đua xuất sắc của Bộ NN & PTNT các năm: 1997, 2001, 2010, 2018;
- Cờ thi đua xuất sắc của Bộ LĐ-TBXH năm 2008;
- Cờ dẫn đầu phong trào thi đua cấp tỉnh khối các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp 3 năm (2004 - 2007) của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Nhiều năm liền được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Danh hiệu Nhà giáo: 05 Nhà giáo ưu tú; 01 Nhà giáo nhân dân; 08 Nhà giáo được tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba; 04 Nhà giáo được trao tặng giải thưởng Nguyễn Văn Trỗi;
- Nhiều tập thể và cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của các Bộ ngành Trung ương và tỉnh Phú Thọ.
- Nhà giáo dạy giỏi cấp Toàn quốc: 01 giải Nhất; 02 giải Nhì; 04 giải Ba;
- Thiết bị dạy nghề cấp Toàn quốc: 02 giải Nhất; 03 giải Nhì; 02 giải Ba;
- Học sinh giỏi các cấp: 01 học sinh đạt huy chương đồng ASEAN; nhiều lượt học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi nghề cấp Toàn quốc, cấp Bộ và cấp Tỉnh;
- Đảng bộ và các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên các năm đều được công nhận trong sạch vững mạnh.

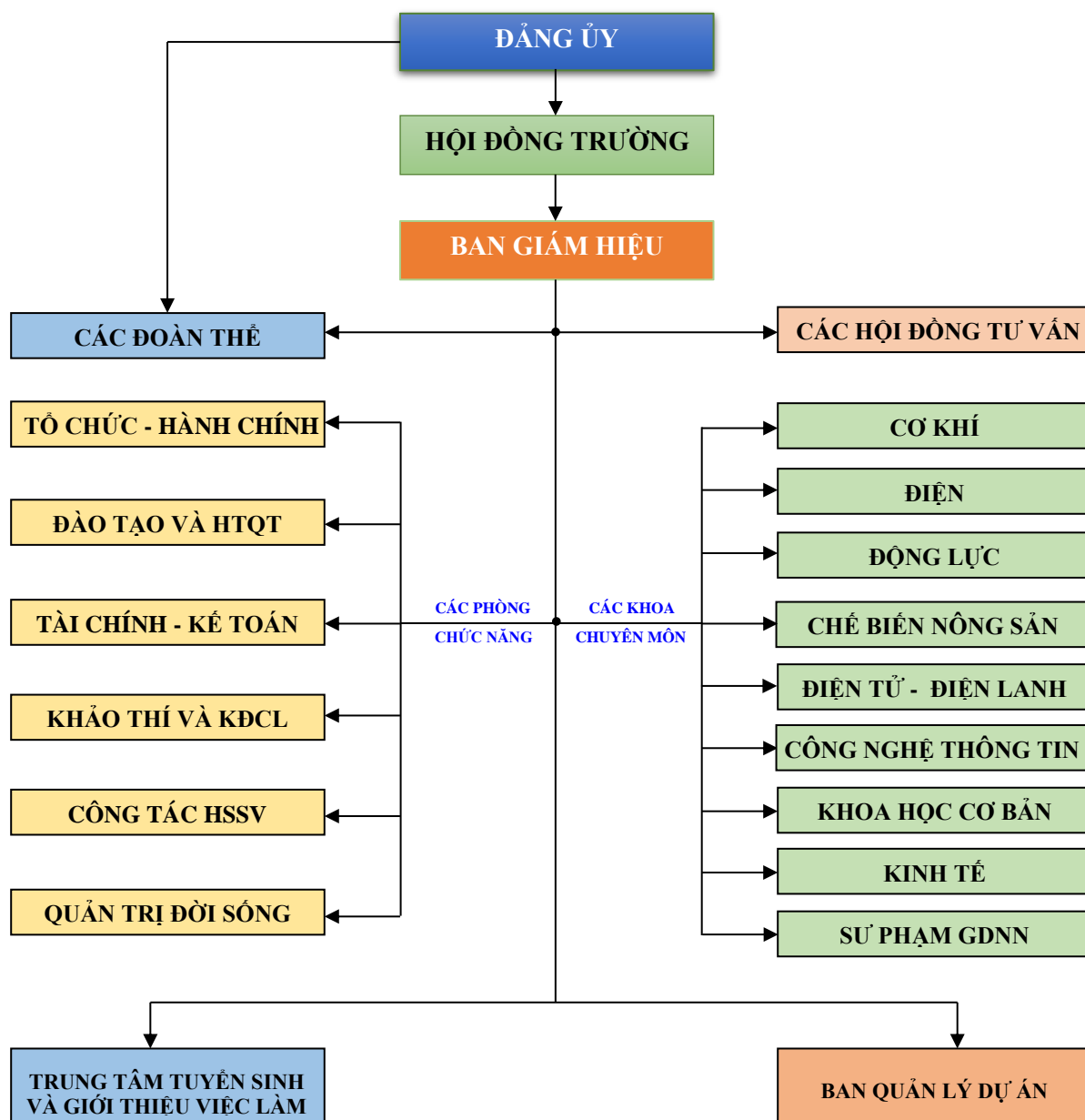
Trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, Nhà trường đã triển khai một số giải pháp để tiếp tục duy trì các hoạt động dạy học, đặc biệt là đảm bảo tiến độ đào tạo như: chuyển đổi số trong lĩnh vực quản trị, điều hành; triển khai dạy học trực tuyến, đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông; tuyển sinh, giới thiệu việc làm... Chính vì vậy, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng trong năm 2020, Nhà trường vẫn đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận: có 03 nhà giáo tham gia Hội giảng nhà giáo GDNN cấp tỉnh (02 giải nhất, 01 giải nhì); Có 05 nhà giáo tham gia Hội giảng nhà giáo

GDNN cấp Bộ (01 giải nhất, 02 giải nhì, 02 giải ba); 02 học sinh được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại hội thi kỹ năng nghề toàn quốc; 04 tập thể nhận Bằng khen của Bộ trưởng; 03 cá nhân nhận Bằng khen của Bộ trưởng và Công đoàn ngành; 01 cá nhân nhận được Bằng khen tuyên dương về “Cán bộ, công chức trẻ tiêu biểu 2020” lần thứ VII của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Năm 2020, Nhà trường đã tổ chức thực hiện thành công Đại hội Đảng bộ và lựa chọn được những cán bộ chủ chốt có đủ uy tín, phẩm chất, năng lực để gánh vác trọng trách được giao. Để đáp ứng và phù hợp với những nhiệm vụ trong tình hình mới, thông qua đại hội lần này *Chi bộ Quản lý - đào tạo* đã được tách ra thành 02 chi bộ: *Chi bộ Quản lý - đào tạo* và *Chi bộ Khảo thí - Trung tâm tuyển sinh*.

3.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC



3.2. DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA TRƯỜNG

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Trần Thị Thúy Lan	1969	Thạc sĩ	Hiệu trưởng
	Lê Đức Vũ	1965	Thạc sĩ	P.Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng bộ	Trần Thị Thúy Lan	1969	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ Tổng hợp	Nguyễn Chí Kiên	1973	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ Quản lý - đào tạo	Phạm Hồng Hải	1966	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ KHCB - CBNS - Kinh tế	Nguyễn Chức Vụ	1973	Cử nhân	Bí thư
Chi bộ Điện, điện tử - điện lạnh, CNTT	Nguyễn Đăng Thọ	1973	Kỹ sư	Bí thư
Chi bộ Cơ khí - Động lực	Trương Đình Luân	1979	Thạc sĩ	Bí thư
Công đoàn	Bùi Quốc Huy	1982	Thạc sĩ	Chủ tịch
Khảo thí - Trung tâm	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Bí thư
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Ngọc Quyết	1986	Cử nhân	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng TCHC	Lê Đức Minh	1981	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng ĐT & HTQT	Phạm Hồng Hải	1966	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng KT & KĐCL	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng CT HSSV	Nguyễn Ngọc Thành	1980	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng Tài chính kế toán	Nguyễn T.Kim Liên	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị đời sống	Nguyễn Chí Kiên	1973	Thạc sĩ	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ khí	Trương Đình Luân	1979	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Động lực	Nguyễn Văn Huệ	1962	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Điện	Lê Đức Vũ	1965	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Điện tử - điện lạnh	Nguyễn Đăng Thọ	1973	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa Chế biến nông sản	Nguyễn Thị Lưu	1982	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Khoa học cơ bản	Nguyễn Chức Vụ	1973	Cử nhân	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hoa	1984	Thạc sĩ	P.Trưởng khoa

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Khoa CNTT	Nguyễn Hữu Đông	1978	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm GDNN	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Trưởng khoa
5. Trưởng đơn vị trực thuộc				
Trung tâm TS & GTVL	Nguyễn Thái Việt	1973	Thạc sĩ	Giám đốc

3.3. CÁN BỘ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Tổng số CBGV, nhân viên	94	93	85
2. Tổng số GV cơ hữu theo trình độ đào tạo	84	83	76
- Tiến sĩ	02 (NCS)	02 (NCS)	02 (NCS)
- Thạc sĩ	43	43	41
- Đại học	39	38	33
- Cao đẳng	-	-	-
- Trung cấp	-	-	-
- Trình độ khác	-	-	-
3. Tổng số GV dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số GV của trường	60	60	64

4. NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV
1.	Điện công nghiệp	CD	60	98	60	39	35	38
		TC	35	71	35	103	60	58
2.	Điện dân dụng	CD	30	-	30	0	18	
		TC	30	-	30	0	35	
3.	Điện tử công nghiệp	CD	20	47	20	27	35	19
		TC	30	50	30	82	35	86
4.	Điện tử dân dụng	CD	20	-	20	0	18	
		TC	30	-	30	0	35	
5.	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	CD	15	36	15	29	18	21
		TC	20	200	20	78	35	50
6.	Hàn	CD	70	-	70	6	18	2
		TC	70	39	70	46	55	27

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV
7.	Công nghệ ô tô	CD	90	45	90	55	35	37
		TC	60	53	60	71	95	77
8.	Cắt gọt kim loại	CD	35	-	35	0	18	
		TC	35	-	35	0	20	7
9.	Quản trị mạng máy tính	CD	30	-	30	7	10	
		TC	30	-	30	31	55	18
10.	Tin học văn phòng	CD	35	-	35	0	10	6
		TC	70	24	70	21	75	31
11.	Kế toán doanh nghiệp	CD	240	-	240	0	15	8
		TC	35	16	35	25	35	16
12.	Công nghệ chế biến chè	CD	35	-	35	0	10	
		TC	35	-	35	0	30	
13.	Cơ điện nông thôn	CD	25	-	25	0	10	
		TC	30	-	30	0	55	

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Diện tích hạng mục công trình	35.392,4	33.939	33.939
- Khu hiệu bộ	1.698	1.698	1.698
- Phòng học lý thuyết	5.606	5.606	5.606
- Xưởng thực hành	6093	6093	6093
- Khu phục vụ			
+ Thư viện	1.297	1.297	1.297
+ Ký túc xá	5.597	3.969	3.969
+ Nhà ăn	1.093	1.093	1.093
+ Trạm y tế	50	50	50
+ Khu thể thao	12.543	12.543	12.543
- Nhà thể chất	1.590	1.590	1.590
2. Tổng số đầu sách	1.528	1.528	1.528
<i>Trong đó, đầu sách chuyên ngành</i>	<i>1.436</i>	<i>1.436</i>	<i>1.436</i>
3. Tổng số máy tính	225	225	225
- Dùng cho văn phòng	50	50	50
- Dùng cho học sinh học tập	175	175	175

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
4. Tổng nguồn kinh phí	29.970.907.164	23.619.000.000	
4.1. Nguồn NSNN	28.791.514.000	22.370.000.000	
4.2. Tổng thu học phí	488.256.000	890.000.000	
4.3. Nguồn khác	691.137.164	359.000.000	
4.4. Tổng kinh phí quyết toán	29.970.907.164	23.619.000.000	

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. SỰ CẦN THIẾT CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Ngày nay xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế đang tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, mang lại cả cơ hội và thách thức đối với không chỉ mỗi quốc gia mà ngay cả đối với mỗi cơ sở GDNN. Trong đó, sự cạnh tranh giữa các cơ sở GDNN ngày càng trở nên quyết liệt, gay gắt và lợi thế sẽ thuộc về cơ sở có chất lượng cao.

Chính vì vậy, chất lượng đào tạo đã và đang là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, của phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội. Đối với Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ kiểm định chất lượng GDNN có vai trò như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp Nhà trường có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở GDNN có thương hiệu về đào tạo được xã hội biết đến và thừa nhận.

Ý thức được vấn đề đó, Nhà trường đã tiến hành thực hiện tự đánh giá nhằm kiểm nghiệm lại mọi hoạt động diễn ra trong trường một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá. Trên cơ sở đó chỉ ra được những điểm mạnh điểm yếu, xác định rõ các tồn tại để xây dựng kế hoạch và các biện pháp cải tiến nhằm đáp ứng mục tiêu GDNN đã đề ra.

1.2. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng, cụ thể:

- Đối với xã hội, tự đánh giá chất lượng GDNN là sự bảo đảm trước xã hội về chất lượng sản phẩm của cơ sở GDNN, là cơ sở cho việc tuyển dụng, xem xét tư cách hành nghề của người học. Thông qua hoạt động kiểm định, Nhà trường sẽ chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả đầu tư cho đào tạo nghề.

- Đối với người học, bảo đảm chất lượng GDNN là mục đích cung cấp các dịch vụ cho người học nhằm đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi và phát huy các khả năng tiềm tàng của người học đối với các CTĐT. Vì thế, đánh giá chất lượng GDNN sẽ bảo đảm độ tin cậy đối với cơ sở GDNN hay một CTĐT mà người học đang theo học có thể yên tâm vì nhu cầu học tập được đáp ứng một cách tốt nhất.

- Đối với các cơ sở GDNN, tự đánh giá giúp cho cơ sở GDNN có điều kiện kiểm nghiệm lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở GDNN có chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín, được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Đối với cơ quan quản lý các cấp, bảo đảm chất lượng GDNN được coi là một công cụ đánh giá một cách khách quan về cơ sở GDNN, phát hiện những nhân tố mới trong số các cơ sở GDNN đã thực hiện tốt các giải pháp cải tiến, tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng đào tạo sẽ thúc đẩy các cơ sở GDNN khác cải tiến nâng cao chất lượng.

- Đối với người sử dụng lao động, HSSV tốt nghiệp từ các cơ sở GDNN hoặc CTĐT đã được KĐCL giúp họ yên tâm hơn về chất lượng đào tạo.

- Đối với Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ, hoạt động tự đánh giá chất lượng không nằm ngoài những vấn đề chung về chất lượng và quản lý chất lượng. Từ kết quả tự đánh giá, lãnh đạo Nhà trường cùng toàn thể CBVC sẽ nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ đáp ứng chất lượng các hoạt động, cũng như các hạn chế, tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề của thị trường lao động.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. CĂN CỨ TỰ ĐÁNH GIÁ

- Căn cứ Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề;
- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;
- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;
- Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục GDNN về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, cao đẳng;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường.

2.2. MỤC ĐÍCH

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của CBGV, nhân viên trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng, qua đó huy động tất các đơn vị cùng tham gia thực hiện công tác tự đánh giá.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nhà trường dựa vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số tự đánh giá chất lượng.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đã đạt được. Đồng thời phát hiện và khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt hoặc cần cải thiện. Từ đó giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu.

2.3. YÊU CẦU

- Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về Hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở GDNN năm 2019.

- Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm tiêu chuẩn.

- Trung thực, khách quan, minh bạch và công khai trong quá trình tự đánh giá chất lượng so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn.

2.4. PHƯƠNG PHÁP

- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08/06/2017 của Bộ LĐ-TBXH.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL.

- Thảo luận, đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

2.5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Căn cứ vào kế hoạch tự đánh giá của Nhà trường thực hiện theo các trình tự sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN (hoặc Quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN);

- Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá của Nhà trường;

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá;

- Thu thập thông tin và hồ sơ minh chứng để chứng minh;

- Xử lý phân tích mức độ mà Nhà trường đã đạt theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Viết báo cáo kết quả tự đánh giá;

- Công bố công khai kết quả tự đánh giá trong nội bộ Nhà trường và cấp có thẩm quyền.

3. TỰ ĐÁNH GIÁ

3.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CS GDNN

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tổng điểm	100	95
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	12
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.		
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, ĐBCL đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	<i>17</i>	<i>15</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	<i>1</i>	<i>0</i>
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	<i>1</i>	<i>0</i>
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng môn học, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.		
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	<i>1</i>	<i>1</i>
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	<i>15</i>	<i>14</i>
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	<i>1</i>	<i>0</i>
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chí 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	<i>1</i>	<i>1</i>
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	15
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ GDNN với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	14
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở GDNN, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và NCKH (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.		
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý Nhà nước về GDNN ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý Nhà nước về GDNN ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.	1	0
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.		
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	5	4
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia NCKH, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	<i>1</i>	<i>0</i>
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	6
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động, của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	9
	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện ĐBCL dạy và học theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	<i>1</i>	<i>1</i>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	<i>1</i>	<i>1</i>
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	6	6
	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	<i>1</i>	<i>1</i>
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	<i>1</i>	<i>1</i>

3.2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN

3.2.1. TIÊU CHÍ 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

Mở đầu: Sứ mệnh, mục tiêu của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ được xác định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành theo Quyết định số 944/QĐ-CDPT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ và chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 là “*Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực cơ điện, tự động hóa, chế biến nông sản kết hợp với NCKH, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ. Góp phần nâng cao chất lượng nhân lực phát triển ngành NN & PTNT, kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, thúc đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước*”.

Trong đó mục tiêu phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025 “*Xây dựng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ thành trường chất lượng cao theo tiêu chí của Nhà nước. Vào năm 2025, trường có đủ năng lực đào tạo 16-18 nghề, trong đó có 07 nghề trọng điểm (03 nghề cấp độ quốc tế, 01 nghề cấp độ khu vực ASEAN, 03 nghề cấp độ quốc gia); Nâng cao chất lượng đào tạo và triển khai ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Vận hành quản trị Nhà trường theo mô hình 5S hướng tới xanh hóa môi trường học tập và làm việc*”.

Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ. Theo đó, cơ cấu tổ chức của Nhà trường bao gồm: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, 06 phòng chức năng, 09 khoa và 01 trung tâm. Hoạt động của Nhà trường có sự lãnh chỉ đạo của BCH Đảng bộ và sự tham gia của các tổ chức đoàn thể đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của trường và hoạt động có hiệu quả.

Trong tổ chức và quản lý, Nhà trường thực hiện theo Luật GDNN năm 2014; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và nhiều văn bản pháp quy khác.

Cấp ủy Đảng luôn thể hiện rõ được vai trò lãnh đạo, có phân công nhiệm vụ cụ thể, tập trung chỉ đạo theo nghị quyết; lãnh đạo các tổ chức đoàn thể hoạt động hiệu quả, góp phần tích cực vào thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

Công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá được thực hiện thường xuyên, định kỳ; quá trình thực hiện minh bạch, rõ ràng, công khai các vấn đề đã tạo niềm tin cho CBVC, người lao động.

Bên cạnh đó, việc thường xuyên rà soát và xây dựng một số quy chế nội bộ giúp cơ cấu tổ chức và quản lý hoạt động thống nhất, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển của Nhà trường.

** Những điểm mạnh:*

- Mục tiêu và sứ mạng được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành.

- Nhà trường có đầy đủ các quy chế nội bộ, có cơ cấu tổ chức hiệu quả; hoạt động theo đúng các quy định về chức năng nhiệm vụ của trường cao đẳng; các hoạt động được thực hiện công khai và dân chủ.

- Các quy chế nội bộ hằng năm được rà soát, điều chỉnh kịp thời, phù hợp thực tiễn, bám sát mọi hoạt động và được công bố công khai.

- Các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, hoạt động đồng bộ, hiệu quả; có sự phối hợp gắn kết, chặt chẽ, góp phần không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Tổ chức Đảng, đoàn thể tập hợp được đông đảo quần chúng, phát huy được sức mạnh tập thể; nội bộ đoàn kết thống nhất, lãnh đạo thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ, đưa Nhà trường từng bước phát triển bền vững.

- Nhà trường thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá; thường xuyên cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát huy được quy chế dân chủ ở cơ sở.

* *Những tồn tại:* Không có.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tiếp tục rà soát mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với thực tiễn và từng giai đoạn phát triển.

- Đẩy mạnh việc kiểm tra, giám sát và cải tiến phương pháp và công cụ kiểm tra, giám sát.

Điểm đánh giá tiêu chí 1:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 1	11
<i>Tiêu chuẩn 1.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.6</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.7</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.8</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.9</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.10</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.11</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 1.12</i>	1

Tiêu chuẩn 1.1: *Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.*

* **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ là cơ sở GDNN công lập trực thuộc Bộ NN & PTNT, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường được quy định cụ thể tại Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT. Năm 2018, thực hiện Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28/12/2016 quy định về Điều lệ trường cao đẳng, Nhà trường đã xây dựng, ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động trong đó chức năng, nhiệm vụ phù hợp với quy định của Bộ NN & PTNT. Mục tiêu, sứ mạng của trường được xác định cụ thể trong Quy chế tổ chức, hoạt động và Chiến lược phát triển trường theo từng giai đoạn và được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, của ngành NN & PTNT, cũng như xu hướng phát triển trong tương lai.

- Tại quyết định số 488/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2009 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT phê duyệt chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai

đoạn 2009-2015, tầm nhìn đến năm 2020, đã xác định sứ mạng của Nhà trường như sau: *“Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ sẽ xây dựng và phát triển thành một trung tâm đào tạo đa ngành, đa cấp độ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thực hiện ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ và có khả năng hội nhập khu vực và quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành NN & PTNT và các ngành kinh tế khác, trong đó lấy đào tạo nhân lực các lĩnh vực cơ điện, máy nông nghiệp, chế biến nông sản làm trọng điểm”*.

- Thực hiện Công văn số 4706/BNN-TCCB ngày 15/7/2020 của Bộ NN & PTNT về việc xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Nhà trường đã xác định rõ sứ mạng *“Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực cơ điện, tự động hóa, chế biến nông sản kết hợp với NCKH, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ. Góp phần nâng cao chất lượng nhân lực phát triển ngành NN & PTNT, kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, thúc đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước”*.

Với mục tiêu phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025 *“Xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ thành trường chất lượng cao theo tiêu chí của Nhà nước. Vào năm 2025, trường có đủ năng lực đào tạo 16-18 nghề, trong đó có 07 nghề trọng điểm (03 nghề cấp độ quốc tế, 01 nghề cấp độ khu vực ASEAN, 03 nghề cấp độ quốc gia); Nâng cao chất lượng đào tạo và triển khai ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Vận hành quản trị Nhà trường theo mô hình 5S hướng tới xanh hóa môi trường học tập và làm việc”*. (1.1.01-Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020/Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; 1.1.02-Quy chế tổ chức và hoạt động).

Mục tiêu, sứ mạng của trường trong từng giai đoạn cụ thể được công bố công khai tới toàn thể CBVC, người lao động thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động gửi tới các đơn vị, trong Hội nghị CBVC hằng năm và trên trang thông tin điện tử Nhà trường tại địa chỉ <https://www.pcem.edu.vn>. (1.1.06-Thống kê các hình thức công bố mục tiêu, sứ mạng của trường - website <http://pcem.edu.vn>). Từ dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của ngành NN & PTNT, số lao động cần đào tạo giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận như Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang... mà Nhà trường đã tập hợp, nghiên cứu và những thông báo tuyển dụng được gửi tới Trung tâm TS & GTVL của doanh nghiệp trong những năm gần đây có thể khẳng định được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành. Điều này cũng phù hợp với kết quả khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý mà phòng TCHC thực hiện định kỳ hằng năm.

(1.1.03-Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 số 27/2011/QĐ-UBND Phú Thọ ngày 28/12/2011; 1.1.04-Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành NN & PTNT giai đoạn 2014 - 2020; 1.1.05-Thông báo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp; 1.1.07-Báo cáo phân

tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.1 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, hiện nay Nhà trường đang đào tạo 13 ngành nghề trình độ Cao đẳng, 13 ngành nghề trình độ Trung cấp và 13 ngành nghề trình độ Sơ cấp. Hằng năm, trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm TS & GTVL tiến hành thực hiện thu thập các thông tin tuyển dụng, phân tích đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của tỉnh Phú Thọ và 1 số tỉnh vùng núi phía Bắc. Cụ thể nhu cầu lao động của Phú Thọ và một số tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 như sau:

- Tỉnh Phú Thọ: mục tiêu giai đoạn 2025 - 2030 toàn tỉnh sẽ có thêm gần 239 nghìn người được đào tạo mới; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo lĩnh vực nông, lâm nghiệp đạt 65%; công nghiệp, xây dựng đạt 85%, dịch vụ đạt 90%.

- Tỉnh Hà Giang: phấn đấu đến 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% và hơn 85% vào năm 2030. Giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 lao động/năm, tỷ lệ học nghề, cao đẳng, đại học đạt 75 - 80% vào năm 2030.

- Tỉnh Lào Cai: từ nay đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 65%; số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là trên 493.000 người, trong đó 66% lao động là người dân tộc thiểu số ở các vùng nông thôn mới.

- Tỉnh Lai Châu: mỗi năm đào tạo nghề khoảng hơn 6.000 lao động, tạo việc làm mới cho hơn 7.000 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo: trên 50% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là trên 37%).

- Ngành NN & PTNT dự báo: đến năm 2030 sẽ có khoảng 100.000 doanh nghiệp nông nghiệp, 30.000 hợp tác xã, 70.000 tổ hợp tác và 70.000 trang trại nông nghiệp và sẽ có từ 4,5 - 6 triệu lao động có nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp.

(1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 1.2.02-Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội/nguồn nhân lực 1 số tỉnh; 1.2.03-Kế hoạch khảo sát nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực; 1.2.04-Phiếu khảo sát nhu cầu sử dụng nhân lực; 1.1.07-Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực; 1.1.03-Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 số 27/2011/QĐ-UBND Phú Thọ, ngày 28/12/2011; 1.1.04-Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành NN & PTNT giai đoạn 2014 - 2020; 1.1.05-Thông báo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp).

Kết quả phân tích đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của ngành, của các địa phương kết hợp với việc đi khảo sát trực tiếp học sinh tại các trường THPT, THCS cho thấy một số ngành nghề dự báo trong thời gian tới sẽ có nhiều người học như: Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí, Công nghệ Ô tô, Điện tử công nghiệp... hoặc một số

địa phương có nhu cầu đào tạo nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp như: Trồng chè, Công nghệ chế biến chè... dưới dạng đặt hàng. Từ đó hằng năm Nhà trường có cơ sở chính xác dự báo nhu cầu tuyển sinh chi tiết đến số lượng, ngành nghề phù hợp và đăng ký với Bộ NN & PTNT để Bộ giao chỉ tiêu tuyển sinh và lập kế hoạch tuyển sinh. (1.2.05-Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm; 1.2.06-Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.2 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhằm đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các phòng/khoa/trung tâm, Nhà trường có đầy đủ hệ thống văn bản được cụ thể hoá về tổ chức, cơ chế quản lý, quy chế hoạt động và các mặt công tác, đảm bảo quyền tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; có quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định tại Thông tư 46/2016/TT-BLĐTĐ đối với trường cao đẳng. Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức, bộ máy hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và được Bộ trưởng Bộ NN & PTNT phê duyệt tại Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017, trong đó quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ. Theo nội dung quyết định này, cơ cấu tổ chức của Nhà trường hiện nay gồm có 06 phòng, 09 khoa chuyên môn và 01 trung tâm. (1.3.01-Quyết định thành lập trường, các quyết định đổi tên trường; 1.3.02-Quyết định thành lập các phòng/khoa/trung tâm; 1.3.03-Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ).

Để bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các phòng/khoa/trung tâm, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế dân chủ cơ sở; Quy chế thi đua khen thưởng; Quy chế văn thư lưu trữ; Quy chế đào tạo; Quy chế tổ chức kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; Quy chế tuyển sinh; Quy chế học sinh, sinh viên; Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học,...

Nội dung các văn bản quy định về tổ chức và quản lý đều được toàn thể CBVC nhất trí thông qua, thể hiện qua ý kiến đồng thuận tại Hội nghị CBVC hằng năm; Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động hằng năm cho thấy các văn bản quy định về tổ chức và quản lý đáp ứng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định. (1.3.04-Các quy chế nội bộ của trường; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.3 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.4: *Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm, Phòng TCHC thông báo kế hoạch rà soát, điều chỉnh các quy chế, quy định nội bộ về tổ chức và quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế và cập nhật những nội dung văn bản hướng dẫn thực hiện mới (nếu có) của Nhà nước. Những ý kiến đóng góp của từng đơn vị về các quy chế nội bộ gửi về các phòng chức năng, được phòng TCHC tổng hợp và báo cáo lãnh đạo Nhà trường xem xét sửa đổi, điều chỉnh và thực hiện lấy ý kiến CBGV trong Hội nghị CBVC. (1.4.01-*Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm; 1.4.04-Báo cáo kết quả rà soát các quy chế, quy định hằng năm*). Cụ thể: theo Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ, Nhà trường có điều chỉnh tên một số phòng khoa như sau: *Phòng Đào tạo* đổi tên thành *Phòng DT & HTQT*, *Phòng Quản lý HSSV* đổi tên thành *Phòng CT HSSV*, *Phòng Khảo thí và ĐBCL dạy nghề* đổi tên thành *Phòng KT & KĐCL*, *Trung tâm Tư vấn và Giới thiệu việc làm* đổi tên thành *Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm*. Đồng thời tổ chức rà soát, xây dựng lại hệ thống các văn bản quy chế nội bộ cho phù hợp với thực tế. Trong đó *Quy chế tổ chức và hoạt động* được xây dựng, ban hành tại Quyết định số 66/QĐ-CDPT ngày 02/02/2018, quy định chi tiết chức năng nhiệm vụ các đơn vị, tổ chức và các cá nhân lãnh đạo quản lý trường, phòng/khoa/trung tâm.

Năm 2019, căn cứ tình hình thực tế Nhà trường đã điều chỉnh chức năng nhiệm vụ đối với một số đơn vị trực thuộc: Quyết định số 944/QĐ-CDPT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành *Quy chế tổ chức và hoạt động* của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ; *Quy chế thi đua khen thưởng* cũng được điều chỉnh theo Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Thi đua khen thưởng. Ngoài ra một số quy chế như: *Quy chế tổ chức kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp, Quy chế HSSV*,... cũng được rà soát, thay đổi những nội dung chi tiết cho phù hợp với tình hình thực tế. Tất cả nội dung được rà soát, chỉnh sửa bổ sung vào trong các quy chế tổ chức, quản lý nội bộ đều đạt được sự đồng thuận cao khi được lấy ý kiến tại Hội nghị CBVC hoặc những hình thức thu thập ý kiến khác. (1.4.02-*Biên bản hội nghị CBVC hằng năm; 1.4.03-Quyết định ban hành các quy chế nội bộ; 1.3.04-Các quy chế nội bộ của trường*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.4 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.5: *Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT ban hành Quy chế tổ chức bộ máy và hoạt động của Trường Cao đẳng Cơ

điện Phú Thọ, Nhà trường đã thành lập bộ máy tổ chức hoạt động gồm 16 đầu mối trực thuộc bao gồm 06 phòng, 09 khoa, 01 trung tâm. Cụ thể:

- Chức năng và nhiệm vụ cơ bản của 06 phòng, gồm:

+ Phòng ĐT & HTQT: thực hiện các hoạt động về đào tạo, hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại.

+ Phòng TCHC: thực hiện công tác tổ chức cán bộ; quản lý nhân sự và chế độ chính sách cho viên chức và người lao động; công tác bảo vệ chính trị nội bộ; hành chính, văn thư, lưu trữ, công vụ; công tác bảo vệ.

+ Phòng CT HSSV: là đơn vị đầu mối trong công tác quản lý HSSV; thực hiện chế độ và chính sách cho người học; quản lý khu KTX; công tác GVCN.

+ Phòng TCKT: Thực hiện công tác quản trị hoạt động tài chính, kế toán, mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ, vật tư.

+ Phòng KT & KĐCL: thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng; khảo thí; nghiên cứu khoa học và truyền thông.

+ Phòng QTĐS: thực hiện công tác xây dựng cơ bản; cơ sở vật chất; trang thiết bị phục vụ đào tạo; vệ sinh an toàn thực phẩm; vệ sinh môi trường; phòng cháy chữa cháy; cây xanh cảnh quan; quản lý và vận hành hệ thống điện - nước.

- Chức năng và nhiệm vụ cơ bản của 09 khoa chuyên môn và 1 trung tâm gồm:

+ Khoa Khoa học Cơ bản: tổ chức thực hiện giảng dạy các môn học chung theo kế hoạch đào tạo hằng năm.

+ Khoa Điện: tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo của nghề Điện công nghiệp; nghề Điện dân dụng và một phần nghề Cơ điện nông thôn.

+ Khoa Động lực: tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo của nghề Công nghệ ô tô; nghề Cơ điện nông thôn.

+ Khoa Cơ khí: tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo của nghề Hàn; nghề Cắt gọt kim loại.

+ Khoa Công nghệ thông tin: tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo nghề Tin học văn phòng; nghề Quản trị mạng máy tính.

+ Khoa Kinh tế: Tổ chức thực hiện hoạt động đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp.

+ Khoa Điện tử - Điện lạnh: Tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo của các nghề: Điện tử công nghiệp; nghề Điện tử dân dụng; nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK.

+ Khoa CBNS: Tổ chức thực hiện hoạt động đào tạo nghề Công nghệ chế biến chè.

+ Khoa Sư phạm GDNN: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng dạy học cho giảng viên trong và ngoài trường.

+ Trung tâm TS & GTVL: thực hiện công tác tư vấn, tuyển sinh; hợp tác với doanh nghiệp; triển khai các dịch vụ đào tạo, sản xuất của Nhà trường; Quản lý đào tạo trình độ sơ cấp nghề; Khảo sát, tổng hợp nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động; Thực hiện công tác giới thiệu việc làm cho HSSV nói riêng và người lao động nói chung.

Tất cả các phòng/khoa/trung tâm được phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, việc bố trí sắp xếp nhân sự và số lượng biên chế tại các đơn vị phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và mục tiêu của trường. (1.1.02-Quy chế tổ chức và hoạt động; 1.3.02-Quyết định thành lập các

phòng/khoa/trung tâm; 1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN).

Hằng năm theo sự phân cấp, phân quyền Ban thanh tra nội bộ sẽ tiến hành thanh, kiểm tra tại các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao. Biên bản thanh tra và báo cáo tổng kết hằng năm của trường và các phòng/khoa/trung tâm đều nhận định việc phân cấp về chức năng, nhiệm vụ tại các đơn vị rõ ràng, không chồng chéo, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm; 1.5.03-Các biên bản thanh tra nội bộ).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.5 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được quy định tại Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ NN & PTNT. Căn cứ Thông tư 46/2016/BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ LĐ-TBXH ban hành quy định về Điều lệ trường cao đẳng; căn cứ Quy chế tổ chức bộ máy và hoạt động, Nhà trường đã thành lập Hội đồng trường được Bộ NN & PTNT phê duyệt. Hội đồng trường hằng năm hoạt động theo đúng chức năng, quyền hạn được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường; tham gia bàn bạc, thảo luận và quyết nghị nhiều chương trình, kế hoạch công tác để Ban Giám hiệu triển khai thực hiện. (1.6.01-Hồ sơ Hội đồng trường).

Trong tổ chức thực hiện các hoạt động, Nhà trường thành lập đầy đủ các hội đồng để tư vấn cho Hiệu trưởng quyết sách các lĩnh vực như: Hội đồng khoa học, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng thi đua, khen thưởng... (1.6.02-Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn).

Các đơn vị và các hội đồng tư vấn trường hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ; chủ động triển khai hiệu quả kế hoạch công tác, tham mưu giúp lãnh đạo Nhà trường trong việc tổ chức các hoạt động đào tạo theo từng lĩnh vực được phân công, đảm bảo không chồng chéo, không vượt thẩm quyền.

Hằng năm, Nhà trường và các đơn vị đều tổ chức tổng kết đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị để có những giải pháp tốt hơn cho năm tiếp theo. Kết quả thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của trường trong 3 năm 2018, 2019, 2020 như sau:

- Về công tác tuyển sinh, đào tạo:

Công tác tuyển sinh các năm 2018 - 2020 có nhiều chuyên biến tích cực theo hướng có lộ trình xây dựng địa bàn tuyển sinh bền vững, tư vấn tuyển sinh có chiều sâu, tập trung vào đối tượng sinh viên cao đẳng, từng bước mở rộng địa bàn tuyển sinh tại các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang... Kết quả tuyển sinh:

+ Năm 2018: 210 cao đẳng và 791 trung cấp;

+ Năm 2019: 110 cao đẳng và 633 trung cấp;

+ Năm 2020: 170 cao đẳng và 510 trung cấp.

- *Công tác đào tạo được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả:* Hoạt động dạy và học được thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã được phê duyệt. Có kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Phương pháp đào tạo tích hợp, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm của người học. Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện tính nghiêm túc, khách quan, công bằng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù môn học, ngành nghề và mục tiêu đào tạo.

- *Về công tác đầu tư xây dựng cơ bản:*

Năm 2018, Nhà trường thực hiện hai gói thầu sửa chữa nhà Hội trường, sân đường nhà làm việc lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy; Sửa chữa Xưởng Động lực do xuống cấp, mất an toàn về kết cấu tường liên kết không ổn định, thay hệ thống cửa nhôm kính bằng cửa nhựa lõi thép, thay hệ thống điện động lực điện chiếu sáng, quạt thông gió, hệ thống báo cháy, chữa cháy đảm bảo tiêu chuẩn; với nguồn kinh phí không thường xuyên 6 tỷ đồng.

Năm 2019, Nhà trường thực hiện cải tạo, sửa chữa xưởng thực hành Điện và thực hiện gói thầu xây kè đá trước nhà để xe học sinh dài 28m tổng giá trị 2 gói thầu gần 3 tỷ đồng.

Năm 2020, Nhà trường tiếp tục thực hiện việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất như công trình: Cải tạo, sửa chữa xưởng thực hành Hàn từ nguồn kinh phí không thường xuyên 2,582 tỷ đồng, đến nay đều đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Mua sắm trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất bằng nguồn kinh phí không thường xuyên 1,002 tỷ đồng. Việc mua sắm trang thiết bị đào tạo do nguồn vốn chương trình mục tiêu 5,009 tỷ đồng cho các nghề Điện công nghiệp; Hàn; Điện tử; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí. Tất cả các trang thiết bị mua sắm được lựa chọn đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- *Về công tác tổ chức:* công tác cán bộ, nhân sự, thi đua khen thưởng, quyền và chế độ của người lao động được Nhà trường thực hiện đúng quy định. Trong nhiều năm liên tục, Nhà trường không có đơn thư khiếu nại, tố cáo.

- *Về công tác tài chính:* công tác quản lý thu - chi, sử dụng tài chính cơ bản đã đảm bảo đúng nguyên tắc, chế độ tài chính của Nhà nước, theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ. Công tác thanh toán đảm bảo chứng từ hợp lệ, sổ sách kế toán mở đầy đủ, tổng hợp, chi tiết, rõ ràng.

+ Các chế độ chính sách của học sinh: được tập hợp lưu trữ đầy đủ hồ sơ, có quyết định của thủ trưởng đơn vị cho các đối tượng được hưởng, có theo dõi số lượng học sinh tăng giảm trong năm.

+ Công tác mua sắm thiết bị tài sản: thực hiện theo đúng quy định của luật đấu thầu, các thiết bị nhập về có đầy đủ CO/CQ, giám định chất lượng hàng hóa.

+ Quy chế chi tiêu nội bộ: đã có cập nhật văn bản mới, định mức chi tiêu vào quy chế, sử dụng kinh phí đảm bảo tiết kiệm đúng quy định tại các văn bản hiện hành.

+ Về thực hiện chế độ tự chủ: đã thực hiện theo Nghị định số 43/NĐ-CP, thông tư số 71/2006 và nghị định 16/NĐ-CP quy định tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Nhà trường đã tăng cường tiết kiệm chi phí quản lý hành chính, tích cực thu từ các hoạt động dịch vụ để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Với sự phối hợp đồng bộ và hoạt động hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ, Nhà trường và nhiều đơn vị đã gặt hái được nhiều thành tích nổi bật, góp phần không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, được các cấp có thẩm quyền ghi nhận và khen tặng nhiều danh hiệu cao quý. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm; 1.6.03-Báo cáo tổng kết của Ban thanh tra nội bộ/Ban thanh tra nhân dân; 1.6.04-Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hằng năm; 1.6.05-Quyết định xếp loại viên chức tập thể/cá nhân hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.6 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐ ngày 15/12/2017 của Bộ LĐ-TBXH về quy định hệ thống ĐBCL của cơ sở GDNN, Nhà trường thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL gồm Ban Giám hiệu và các thành viên là trưởng đơn vị, giảng viên. (1.7.01-Quyết định thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL). Hệ thống ĐBCL của Nhà trường tập trung vào việc xây dựng hệ thống tài liệu, gồm: chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, sổ tay chất lượng, đặc biệt là bộ quy trình ĐBCL.

- *Xây dựng hệ thống ĐBCL:*

+ Đối với việc xây dựng chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, sổ tay chất lượng: Nhà trường giao Phòng KT & KĐCL là đầu mối xây dựng, dự thảo, lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị liên quan, họp Ban xây dựng thống nhất và ban hành. (1.7.02-Sổ tay/Chính sách/Mục tiêu chất lượng; 1.7.03-Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng).

+ Đối với xây dựng các quy trình ĐBCL: Phòng KT & KĐCL là đơn vị tham mưu đề xuất các đơn vị phụ trách xây dựng quy trình theo đúng chức năng nhiệm vụ được phân công. Năm 2018 Nhà trường ban hành và đưa vào sử dụng 39 quy trình quản lý chất lượng tại Quyết định số 554/QĐ-CDPT ngày 26/11/2018, trong đó Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các quy trình bắt buộc theo Thông tư 28 thuộc các lĩnh vực: đào tạo, tuyển sinh, khảo thí, công tác HSSV (chế độ chính sách, ký túc xá,...), tài chính, tổ chức, khoa chuyên môn (trang thiết bị, cấp phát vật tư).

Năm 2020, tiếp tục rà soát và chỉnh sửa các biểu mẫu trong một số quy trình cho phù hợp với thực tế đào tạo của Nhà trường như quy trình tổ chức thi kết thúc môn học/mô đun; quy trình cấp phát vật tư... (1.7.04-Quyết định thành lập Phòng KT & KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ; 1.7.05-Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống ĐBCL).

- *Vận hành hệ thống ĐBCL:*

Để thực hiện nhiệm vụ phụ trách hệ thống ĐBCL, ngoài việc thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL để kiểm tra, đánh giá, cải tiến hệ thống, Nhà trường còn giao phòng KT & KĐCL là đơn vị phụ trách về công tác KĐCL là đơn vị thường trực xây dựng kế hoạch để các đơn vị tổ chức thực hiện tự đánh giá hằng năm, đảm bảo cho hệ thống bảo đảm chất lượng vận hành có hiệu quả.

Từ khi đưa vào vận hành hệ thống ĐBCL, Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy trình quản lý chất lượng và phản hồi những điểm không phù hợp để lãnh đạo nhà trường xem xét, quyết định việc sửa đổi, điều chỉnh. (1.4.01-*Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm*).

Việc ban hành và thực hiện các nội dung của hệ thống ĐBCL đã giúp cho công tác quản lý, quản trị của trường đi vào nề nếp, được phần lớn CBVC đồng tình, ủng hộ, thể hiện qua việc thông qua báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa trung tâm; nghị quyết Hội nghị CBVC và kết quả khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. (1.1.08-*Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động*; 1.7.06-*Báo cáo hệ thống ĐBCL*; 1.5.01-*Báo cáo tổng kết hằng năm của trường*; 1.5.02-*Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.7 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.8: *Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để thực hiện tốt công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL và giao cho phòng KT & KĐCL thường trực phụ trách về công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng. (1.7.01-*Quyết định thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL*). Quyết định số 4310/QĐ-BNV-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ cũng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của phòng KT & KĐCL, trong đó có việc thực hiện công tác quản lý, ĐBCL đào tạo.

Hiện tại, bộ máy tổ chức của Phòng KT & KĐCL gồm 5 CBVC, trong đó: 01 trưởng phòng, 01 phó phòng, 03 nhân viên. (1.7.04-*Quyết định thành lập Phòng KT & KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ*; 1.8.01-*Danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên phòng KT & KĐCL*).

Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, Phòng KT & KĐCL thực hiện nghiệp vụ KĐCL theo đúng quy định, kết hợp với Phòng ĐT & HTQT, Ban thanh tra nội bộ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động dạy học nhằm duy trì và đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Từ đó đưa ra giải pháp thực hiện nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường để điều chỉnh kịp thời, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập.

Trong nhiều năm Phòng KT & KĐCL luôn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, góp phần cùng các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ tổ chức và quản lý chất lượng đào tạo, được Nhà trường và cấp trên đánh giá cao. Điều đó được thể hiện trong báo cáo công tác hằng năm của trường, của phòng KT & KĐCL và những thông tin thu thập khi hỏi các đồng chí CBVC. Với những thành tích đã đạt được trong những năm qua, tập thể phòng và nhiều cá nhân được Nhà trường các cấp có thẩm quyền khen tặng nhiều danh hiệu cao quý. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.8.02-Báo cáo tổng kết công tác KT & KĐCL; 1.6.04-Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hằng năm; 1.6.05-Quyết định xếp loại viên chức tập thể/cá nhân hằng năm; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.8 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.9: *Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với 73 Đảng viên sinh hoạt tại 6 chi bộ. Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 gồm có 9 đồng chí với 3 đồng chí ủy viên Ban thường vụ. (1.9.01-Quyết định chuẩn y BCH Đảng bộ, Chi bộ, Danh sách đảng viên; 1.9.05-Hồ sơ đảng viên).

Đảng bộ Nhà trường luôn phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng Điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Đảng bộ đã đề ra các phương hướng, nhiệm vụ phát triển Nhà trường và giám sát quá trình thực hiện các phương hướng, nhiệm vụ đó theo đúng Điều lệ đảng và quy chế làm việc. (1.9.02-Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ).

Trong hoạt động lãnh đạo, các chủ trương, công tác cán bộ và các mặt hoạt động khác đều được phối hợp với các đơn vị, được bàn bạc, lấy ý kiến thống nhất trong Đảng ủy trước khi quyết định. Việc sinh hoạt đảng được duy trì đều đặn theo định kỳ, công tác bồi dưỡng và phát triển đảng viên trẻ, nguồn kế cận được Ban thường vụ rất quan tâm, chú trọng. Ngày 5 - 10 hằng tháng BCH Đảng ủy tổ chức Hội nghị BCH, BCH mở rộng để kiểm điểm kết quả công tác lãnh chỉ đạo của tháng trước và triển khai phương hướng công tác lãnh chỉ đạo cho tháng sau. (1.9.03-Nghị quyết Đảng ủy hằng tháng/hằng năm); các chi bộ trực thuộc tổ chức sinh hoạt chi bộ vào những ngày đầu tháng kế tiếp để triển khai Nghị quyết của Đảng ủy tới Đảng viên của chi bộ. (1.9.04-Sổ Nghị quyết của các Chi bộ). Nghị quyết của Đảng ủy tập trung lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Lãnh đạo xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ lợi ích chính đáng của quần chúng; kiên quyết phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các biểu hiện tiêu cực khác. Thực hiện tự phê bình, phê bình và nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của đảng....

Hằng năm thực hiện hướng dẫn của Huyện ủy Thanh Ba, Đảng bộ tiến hành tổng kết công tác Đảng; kết quả xếp loại 3 năm liên tục từ 2018 đến 2020, Đảng bộ Nhà trường đều được xếp loại Đảng bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ. (1.9.06-Kết quả xếp loại

Chi bộ đảng/Đảng viên/Đảng bộ; 1.9.07-Báo cáo tổng kết công tác năm của Đảng bộ/Chi bộ; 1.9.08- Hồ sơ kiểm tra, giám sát Đảng viên, Chi bộ; 1.5.01-Báo cáo tổng kết công tác hằng năm của trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.9 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.10: *Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.*

** Mô tả, phân tích, nhận định:*

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ nhà trường, Công đoàn và Đoàn thanh niên cùng với chính quyền luôn đoàn kết, sáng tạo trong hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức mình, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Tổ chức Công đoàn trường trực thuộc Công đoàn ngành NN & PTNT Việt Nam, có 9 tổ công đoàn bộ phận với 94 công đoàn viên (số liệu năm 2020). Công đoàn trường đã tham gia tích cực vào việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đẩy mạnh các hoạt động thi đua trong phong trào dạy tốt - học tốt, phong trào văn thể và các hoạt động xã hội như: Phối kết hợp với Đoàn thanh niên tổ chức giao lưu bóng đá, bóng chuyền...cho các đơn vị trong trường và các đơn vị lân cận; vận động cán bộ viên chức thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí; ủng hộ các quỹ nhân đạo....Hằng năm, Công đoàn đều xây dựng các kế hoạch hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao; động viên tinh thần, thái độ làm việc và chăm lo đời sống tinh thần vật chất cho các cán bộ viên chức kịp thời. Định kỳ hằng quý lựa chọn những công đoàn viên ưu tú giới thiệu cho cấp Đảng xem xét đề nghị kết nạp đảng.

Cùng với hoạt động tổ chức Công đoàn, hoạt động của Đoàn thanh niên và phong trào HSSV luôn gắn với nhiệm vụ dạy và học của Nhà trường, tập trung vào những nội dung liên quan đến học tập, rèn luyện của HSSV, các hoạt động bề nổi như: hoạt động tình nguyện, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao,... Những hoạt động của Đoàn thanh niên đã thu hút và tập hợp đông đảo HSSV tham gia, tạo không khí thi đua sôi nổi, vui tươi lành mạnh. Trên cơ sở kết quả hoạt động của phong trào, Đoàn thanh niên cũng lựa chọn các đoàn viên ưu tú để giới thiệu học các lớp bồi dưỡng cảm tình đảng, giới thiệu đoàn viên kết nạp Đảng. (1.10.01-Quyết định chuẩn y công nhận Ban chấp hành Công đoàn/Đoàn thanh niên; 1.10.02-Danh sách trích ngang cán bộ làm công tác Công đoàn/Đoàn thanh niên).

Bằng sự phối kết hợp hiệu quả, các tổ chức Công đoàn/Đoàn thanh niên trong những năm qua đã đóng góp công sức, trí tuệ, giúp Nhà trường đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ và phát triển bền vững. Các chương trình kế hoạch hoạt động của tổ chức đoàn thể khi xây dựng luôn bám sát nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, theo sự chỉ đạo của Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể cấp trên như: tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa - văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn (26/3, 19/5, 2/9, 20/10, 15/11, 20/11,...), giải bóng đá nam HSSV, thanh niên tình nguyện, tham gia các cuộc thi tìm hiểu về an toàn giao thông, các cuộc thi do cấp trên phát động. (1.10.03-Quy chế hoạt động của BCH công

đoàn/Quy chế phối hợp giữa Công đoàn và chính quyền/Quy chế làm việc của Đoàn thanh niên; 1.10.04-Chương trình công tác của Công đoàn/Kế hoạch hoạt động Đoàn thanh niên hằng năm; 1.10.05- Các biên bản họp của Công đoàn/Đoàn thanh niên).

Thông qua những hoạt động của tổ chức đoàn thể đã tổ chức, thực hiện và có báo cáo, tổng kết cho thấy các phong trào công nhân viên chức, phong trào đoàn thanh niên hằng năm được đông đảo công đoàn viên, đoàn viên thanh niên ủng hộ. (1.10.06-Báo cáo tổng kết Công đoàn/Đoàn thanh niên hằng năm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động hằng năm). Kết quả xếp loại hằng năm được các tổ chức đoàn thể cấp trên đánh giá cao và được khen tặng nhiều danh hiệu thi đua cao quý. (1.10.07-Quyết định công nhận xếp loại của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.10 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Các đơn vị, các tổ chức chính trị, đoàn thể hoạt động trong khuôn khổ Quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành, theo chức năng, nhiệm vụ Nhà trường đã quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Cụ thể:

- Đảng bộ trường có Ủy ban kiểm tra Đảng ủy kiểm tra, giám sát các hoạt động của tổ chức đảng theo Quy chế làm việc của Ủy ban kiểm tra. (1.11.06-Chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng ủy/UBKT Đảng ủy hằng năm; 1.11.07-Tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát của UBKT hằng năm).

- Nhà trường có Ban thanh tra nhân dân, Ban thanh tra nội bộ, Phòng KT & KĐCL, Phòng ĐT & HTQT tham mưu giúp việc cho Hiệu trưởng thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chuyên môn về các hoạt động đào tạo theo quy định. Căn cứ quy định của pháp luật, Nhà trường đã ban hành quy định về công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động đào tạo. Ban thanh tra nhân dân nhiệm kỳ 2 năm do Hội nghị CBVC bầu ra để giám sát việc thực hiện các Nghị quyết hằng năm và được cụ thể hóa bằng các kế hoạch theo nhiệm vụ được phân công. Kết quả thực hiện công tác kiểm tra giám sát 3 năm 2018, 2019, 2020: Năm 2018 thực hiện kiểm tra định kỳ có 05 biên bản; Năm 2019 thực hiện kiểm tra định kỳ có 06 biên bản; Năm 2020 thực hiện kiểm tra định kỳ có 04 biên bản. (1.11.01-Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; 1.11.02-Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban thanh tra nội bộ; 1.11.03-Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ).

- Đối với kiểm tra, giám sát hoạt động tuyển sinh: Qua kết quả kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ hằng năm, đều đánh giá quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng từ khâu đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh, tiếp nhận thông báo chỉ tiêu tuyển sinh đến các bước

thành lập hội đồng tuyển sinh, thư ký hội đồng tuyển sinh... Quá trình tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh được thực hiện công khai, tư vấn ngành nghề được giải đáp cụ thể, người học làm hồ sơ cụ thể không có sai sót nhầm lẫn. Quá trình xét tuyển được Hội đồng tuyển sinh thực hiện công khai minh bạch, các thí sinh trúng tuyển đều đảm bảo như quy chế tuyển sinh quy định, không có trường hợp nào thí sinh thắc mắc, khiếu nại.

- *Đối với kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách cho HSSV*: Quy trình xét hưởng chế độ chính sách được thực hiện theo quy định của Nhà nước, từ khâu tiếp nhận thông báo thời gian đến các bước xét duyệt từ cấp khoa đến Nhà trường. Việc tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn học sinh làm hồ sơ, đối chiếu các văn bản hướng dẫn của Nhà nước không có sai sót nhầm lẫn, đảm bảo các HSSV được hưởng đúng đối tượng, đúng mức theo quy định.

- *Kiểm tra đào tạo*: Về việc thanh tra định kỳ, hằng quý kiểm tra đều có báo cáo về các nội dung: Thanh tra việc khai thác, bảo quản, sử dụng trang thiết bị của các khoa; việc cấp phát vật tư phục vụ giảng dạy và học tập; công tác chuẩn bị hồ sơ bài giảng, công tác giáo viên chủ nhiệm. Báo cáo của thanh tra đều chỉ rõ ưu điểm, nhược điểm/hạn chế trong các mặt kiến nghị Nhà trường xem xét, nghiên cứu, chỉ đạo khắc phục thực hiện, các lỗi vi phạm đều được khắc phục ngay.

- *Kiểm tra giám sát việc chấp hành các nội quy, quy định của trường*: căn cứ biên bản và kết quả kiểm tra, trong 03 năm không có tập thể, cá nhân nào vi phạm nội quy, quy định của trường phải xử lý kỷ luật. Qua các đợt kiểm tra, giám sát, các đơn vị, bộ phận đều lập báo cáo kết quả hoặc biên bản kiểm tra, giám sát gửi lãnh đạo Nhà trường hoặc cấp có thẩm quyền hay báo cáo trước hội nghị công chức viên chức hằng năm.

(1.11.04-Biên bản thanh, kiểm tra các hoạt động của ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo; 1.11.05-Báo cáo thanh, kiểm tra các hoạt động của ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo).

Bên cạnh đó, hằng năm trường cũng thực hiện rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát để đảm bảo các hoạt động của công tác này quy củ, nề nếp và hiệu quả hơn như: ban hành thông báo rà soát các quy định, quy chế nội bộ trong đó có các văn bản quy định về công tác kiểm tra, giám sát; xây dựng, điều chỉnh bổ sung quy trình kiểm tra, giám sát chất lượng; kiểm tra, đánh giá giảng viên thông qua dự giờ định kỳ, đột xuất...(1.4.01-Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm; 1.4.04-Báo cáo kết quả rà soát các quy chế, quy định hằng năm).

Thông qua việc cải tiến các công cụ kiểm tra, giám sát các hoạt động, Nhà trường đã kịp thời giải quyết, xử lý những vấn đề nảy sinh, giúp cho việc thực hiện nhiệm vụ của các phòng/khoa/trung tâm, chất lượng giảng dạy của GV có nhiều chuyển biến rõ nét. Chính vì vậy, các hoạt động của công tác kiểm tra, giám sát được cán bộ quản lý, giảng viên Nhà trường ủng hộ và đánh giá cao chất lượng, hiệu quả thể hiện qua những ý kiến ở phiếu khảo sát và tại Hội nghị CBVC hằng năm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.11 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong mọi hoạt động, Nhà trường luôn quan tâm đến chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các đối tượng được thụ hưởng; đảm bảo nam, nữ luôn bình đẳng về trách nhiệm và quyền lợi. Cụ thể:

Thực hiện Nghị định 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 22/2017/TTLT-BLĐTBXH ngày 10/08/2017 quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập, Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước. (1.12.01-Quy định hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước; 1.12.02-Quyết định và danh sách hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp/ưu đãi; 1.12.03-Quy chế chi tiêu nội bộ; 1.12.04-Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN).

Trong việc thực hiện chính sách bình đẳng giới, Nhà trường quan tâm chú trọng đến cán bộ nữ trong việc bổ nhiệm, đề bạt, quy hoạch, đào tạo, tuyển dụng hoặc bố trí vị trí việc làm ... (3.12.01-Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm). Nữ giới giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có mặt ở nhiều đơn vị trong trường và chiếm tỷ lệ khoảng trên 20% trong đội ngũ lãnh đạo quản lý. Cụ thể:

- Ban chấp hành Đảng ủy:

Năm 2018: 9 người, Nam: 7 (77,8%); Nữ: 2 (22,2%);
Năm 2019: 9 người, Nam: 7 (77,8%); Nữ: 2 (22,2%);
Tháng 9/2019: 8 người, Nam 6 (75%); Nữ: 2 (25%);
Năm 2020: 9 người, Nam: 7 (77,8%); Nữ: 2 (22,2%);
Năm 2021: 9 người, Nam: 7 (77,8%); Nữ: 2 (22,2%).

- Cán bộ quản lý cấp phòng/khoa/trung tâm:

Năm 2018: 30 người, Nam: 23 (77%); Nữ: 7 (23%);
Năm 2019: 30 người, Nam: 23 (77%); Nữ: 7 (23%);
Tháng 9/2019: 27 người, Nam: 21 (78%); Nữ: 6 (22%);
Năm 2020: 28 người, Nam: 22 (79%); Nữ: 6 (21%);
Năm 2021: 28 người, Nam: 22 (79%); Nữ: 6 (21%).

- Số cán bộ nữ trong danh sách quy hoạch các chức danh vị trí lãnh đạo cấp phòng khoa, trung tâm (3.2.02-Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ - trong đó có danh sách cán bộ quy hoạch là nữ).

Năm 2018: 35/95 chiếm 40%;
Năm 2019: 41/86 chiếm 47,7%;
Năm 2020: 41/89 chiếm 46,1%;

Đối với người học, trong tất cả các quy chế, quy định từ tiêu chí xét tuyển, quy chế HSSV, các quy định tại khu nội trú..., Nhà trường luôn thể hiện sự bình đẳng, nhất quán không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, vùng miền... mà tạo điều kiện tối đa để các em có thể theo học và thể hiện, phát huy hết năng lực, sở trường của mình. (1.12.06-Quy

chế tuyển sinh; 1.12.07-Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh; 1.12.08-Giấy báo nhập học; 1.12.09-Nội quy ký túc xá/Nội quy nhà ăn tập thể).

Song song với việc thực hiện bình đẳng giới, Nhà trường cũng giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách đối với CBGV, người lao động thuộc các đối tượng được thụ hưởng đúng quy định như tiền lương, tiền thưởng, ốm đau, thai sản, nghỉ chế độ ..., được hầu hết cán bộ, viên chức, người lao động thể hiện sự đồng tình, ủng hộ trong Hội nghị CBVC hằng năm. Kết quả thu thập lấy ý kiến nhà giáo và cán bộ quản lý cho thấy Nhà trường có văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới theo quy định. (1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.12 tiêu chí 1: 1 điểm.**

3.2.2. TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu: Hoạt động đào tạo được xác định là một hoạt động trọng tâm, quá trình tổ chức các hoạt động đào tạo phải luôn hướng tới việc đạt được mục tiêu đào tạo. Từ năm 2017, thực hiện Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/03/2017, Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo để tổ chức thực hiện.

Các hoạt động của trường trong những năm vừa qua được tổ chức theo quy trình chặt chẽ, linh hoạt, phát huy được tính tích cực, chủ động của người học, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng đào tạo một cách toàn diện. Nhà trường luôn chú trọng cung cấp kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm cho người học; bổ sung và cập nhật chương trình, giáo trình và đổi mới PPDH đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra.

Trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo được Nhà trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, khoa học, phù hợp với các điều kiện thực tế; đề cao việc ứng dụng CNTT trong quản lý giám sát, đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo tính khách quan, đánh giá đúng năng lực học tập của HSSV, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của các môn học/mô đun đào tạo. Đồng thời cũng có những chính sách khuyến khích CBVC nghiên cứu khoa học. Chất lượng đào tạo của Nhà trường ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ sản xuất. Hầu hết HSSV của trường đào tạo ra đáp ứng tốt yêu cầu của các doanh nghiệp.

Công tác tuyển sinh, quản lý, dạy và học được Nhà trường thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả, việc tuyển sinh đúng thủ tục, đúng quy chế.

*** Những điểm mạnh:**

- Việc ứng dụng CNTT trong công tác tuyển sinh, quản lý quá trình dạy học, kết quả học tập giúp cho công tác quản lý, tra cứu điểm của người học được thuận tiện.

- Kế hoạch, tiến độ đào tạo khoa học, cụ thể cho từng lớp, từng khóa học theo học kỳ, năm học đúng quy định, phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo.

- Nhà trường đã ban hành chuẩn đầu ra cho từng CTĐT và công bố công khai để người học và xã hội biết.

- Việc thực hiện quy chế tuyển sinh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ LĐ-TBXH, phù hợp với điều kiện thực tế của trường, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh và thí sinh.

- Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung CTĐT đã phê duyệt; có sự phối hợp với doanh nghiệp trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp.

- Phương pháp đào tạo tích hợp, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm của người học.

- Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện tính nghiêm túc, khách quan, công bằng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù môn học, ngành nghề và mục tiêu đào tạo. Nhà trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

- Tổ chức đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

** Những tồn tại:*

Chưa thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Nghiên cứu, thu thập lấy ý kiến người học và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để mở thêm phương thức đào tạo phù hợp.

- Tăng cường đổi mới công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá hình ảnh, hoạt động các ngành/ngành và mở rộng địa bàn tuyển sinh.

Điểm đánh giá tiêu chí 2:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 2	16
<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	0
<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.8</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.9</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.10</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.11</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.12</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.13</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.14</i>	1

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2.15</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.16</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 2.17</i>	1

Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Công văn số 134/TCDN-PCTT ngày 20/01/2017 của Tổng cục GDNN về việc đăng ký hoạt động GDNN, Nhà trường đã tiến hành chuyển đổi CTĐT từ chương trình dạy nghề và đăng ký hoạt động GDNN cho 16 mã ngành gồm 16 mã ngành trình độ trung cấp và 15 mã ngành trình độ cao đẳng. (1.2.01- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN). các ngành, nghề đã đăng ký đều có trong danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH.

Căn cứ Công văn số 106/TCDN-DNCQ ngày 19/01/2017 của Tổng cục GDNN về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi CTĐT theo Luật GDNN; Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ LĐ-TBXH quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Năm 2017, sau khi Luật GDNN có hiệu lực Nhà trường đã thực hiện xây dựng, chuyển đổi 15 chương trình cao đẳng, 16 chương trình trung cấp cho đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS, 16 chương trình trung cấp cho đối tượng học sinh tốt nghiệp THPT và 15 chương trình liên thông từ trình độ trung cấp lên cao đẳng, theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 và ban hành chuẩn đầu ra theo quy định.

Năm 2019, Nhà trường tổ chức rà soát xây dựng và điều chỉnh cho 13 chương trình cao đẳng, 13 chương trình trung cấp theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017. Nhà trường đã thẩm định và ban hành 26 bộ CTĐT. Các CTĐT đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, gồm:

- *Cao đẳng (13 mã ngành):* Hàn (6520123), Cắt gọt kim loại (6520121), Chế biến nông sản (6540124), Quản trị mạng máy tính (6480210), Tin học văn phòng (6480204), Điện công nghiệp (6520227), Điện dân dụng (6520226), Điện tử công nghiệp (6520225), Điện tử dân dụng (6520224), Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí (6520205), Công nghệ ô tô (6510216), Cơ điện nông thôn (6520262), Kế toán doanh nghiệp (6340302).

- *Trung cấp (13 mã ngành):* Hàn (5520121), Cắt gọt kim loại (5520121), Chế biến nông sản (5540124), Quản trị mạng máy tính (5480210), Tin học văn phòng (5480204), Điện công nghiệp (5520227), Điện dân dụng (5520226), Điện tử công nghiệp (5520225), Điện tử dân dụng (5520224), Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí

(5520205), Công nghệ ô tô (5510216), Cơ điện nông thôn (5520262), Kế toán doanh nghiệp (5340302).

Toàn bộ các nghề đào tạo của trường theo giấy phép đều được tổ chức xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cùng với bộ CTĐT, có sự tham gia góp ý của nhà giáo, cán bộ quản lý, đơn vị sử dụng lao động. Chuẩn đầu ra về khối lượng kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học sau tốt nghiệp được giới thiệu tại: tuần học tập đầu khóa, khi người học bắt đầu học các MH/MĐ. Bên cạnh đó chuẩn đầu ra của mỗi CTĐT còn được công bố công khai trên website <http://www.pcem.edu.vn> để người học và xã hội tìm hiểu trước khi lựa chọn ngành nghề theo học. Các thông tin liên quan đến CTĐT và chuẩn đầu ra được cán bộ, giáo viên, HSSV đánh giá hài lòng thông qua việc tổng hợp ý kiến hằng năm. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 2.1.02-Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT; 2.1.03-Thống kê các hình thức công bố chuẩn đầu ra của các CTĐT).

Năm học 2020 - 2021, Nhà trường tiếp tục tiến hành điều chỉnh chuẩn đầu ra của các CTĐT, Hội đồng nghiệm thu chuẩn đầu ra có sự tham gia góp ý của toàn thể CBGV trong trường và có đóng góp của các đơn vị tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp theo quy định nhằm đáp ứng ngày một tốt nhu cầu học tập của người học và vị trí việc làm tại các đơn vị sử dụng lao động. (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.1 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhiệm vụ tuyển sinh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, mang tính quyết định cho sự phát triển bền vững của Nhà trường. Nhận thức rõ được điều đó, trong những năm qua lãnh đạo Nhà trường thường xuyên quan tâm chỉ đạo, xây dựng quy chế tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế. Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTĐ ngày 02/3/2017 của Bộ LĐ-TBXH về việc quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTĐ của Bộ LĐ-TBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTĐ ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH, Nhà trường luôn cụ thể hóa bằng Quy chế tuyển sinh hằng năm cho phù hợp với thực tiễn và nhu cầu học tập của người học tại các địa phương. Đồng thời thành lập Hội đồng tuyển sinh, xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo từng giai đoạn. Tiêu chí tuyển sinh được cụ thể hóa trong các thông báo tuyển sinh như ngành nghề đào tạo, đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, các chế độ ưu tiên đối với người học... (1.12.06-Quy chế tuyển sinh). Sau khi xét duyệt hồ sơ đạt yêu cầu, Nhà trường gửi giấy báo cho thí sinh trúng tuyển đến làm thủ tục nhập học. Các thông tin tuyển sinh của Nhà trường được công bố công khai với nhiều hình thức tuyên truyền khác nhau như: băng rôn, khẩu hiệu, báo, website,...

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.2 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hằng năm, Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, tỷ lệ HSSV/GV; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 02/3/2017 và Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTĐBXH về việc quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng. Căn cứ vào tình hình khảo sát nhu cầu học tập của học sinh trên các địa bàn Nhà trường tuyển sinh qua các trường THPT, trung tâm GNNN-GDTX; căn cứ dự báo nguồn nhân lực của địa phương, cũng như các kênh thông tin khác Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành nghề cho phù hợp và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh với Bộ NN & PTNT. Khi có thông báo giao chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường tiến hành tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh. (1.2.05-Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm; 1.2.06-Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm).

Ngay từ đầu năm, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng và Ban thư ký hội đồng tuyển sinh để giúp việc cho Hội đồng. (2.3.01-Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh). Trên cơ sở hướng dẫn tuyển sinh học nghề, tình hình thực tế cũng như từng thời điểm cụ thể, Hội đồng tuyển sinh xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo từng giai đoạn, thông báo tuyển sinh được Nhà trường phổ biến rộng rãi, công khai tới toàn thể CBGV, HSSV và gửi đến các Sở LĐ-TBXH các tỉnh, thành, các trường THPT, trung tâm GDNN, GDTX ... bằng nhiều hình thức: công văn thông báo, phương tiện thông tin truyền thông, mạng xã hội. (1.12.06-Quy chế tuyển sinh; 1.12.07-Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh)

Sau khi người học nộp hồ sơ đăng ký học tại trường, danh sách thí sinh dự tuyển được lập theo từng nghề với đầy đủ các thông tin cần thiết để xét tuyển. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào quy định chuẩn trúng tuyển và duyệt danh sách trúng tuyển (2.3.02-Hồ sơ đăng ký học nghề; 2.3.03-Hồ sơ xét tuyển; 2.3.04-Quyết định phê duyệt danh sách HSSV trúng tuyển). Danh sách này được niêm yết công khai tại trường, khi thí sinh thực hiện đầy đủ các thủ tục hồ sơ và làm thủ tục nhập học hoàn tất. Hội đồng tuyển sinh có danh sách học sinh nhập học và quyết định phân lớp. Hằng năm, trường có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh nhằm đánh giá kết quả thực hiện (2.3.05-Danh sách HSSV nhập học; 2.3.06- Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo; 2.3.07-Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm).

Kết quả thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ cho thấy hoạt động tuyển sinh luôn thực hiện đúng quy trình, quy định đảm bảo công khai, nghiêm túc, công bằng và

khách quan đúng theo quy định, nhiều năm qua không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về công tác tuyển sinh. (2.3.8-Biên bản thanh, kiểm tra công tác tuyển sinh). Kết quả này cũng trùng với hầu hết các ý kiến ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động về công tác tuyển sinh của Nhà trường. (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

Do tuyển sinh trong 3 năm không đạt 80% nên nhà trường tự đánh giá tiêu chuẩn là **không đạt**.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.3 tiêu chí 2: 0 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ LĐ-TBXH quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT trình theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định tổ chức thực hiện CTĐT áp dụng tại trường theo Quyết định số 80/QĐ-CĐPT ngày 27/02/2018. (2.4.01-Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT). Với chủ trương thực hiện đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo để đáp ứng yêu cầu học tập của người học với nhiều hình thức: đào tạo tập trung tại trường; liên thông; vừa học vừa làm; liên kết với các cơ sở đào tạo khác... Nhà trường đã giao phòng ĐT & HTQT xây dựng kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng học kỳ, năm học phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo của từng lớp học (2.4.02-Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 2.3.06- Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo). Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế và đối tượng HSSV cụ thể, Nhà trường vẫn đang thực hiện đào tạo theo niên chế.

Để đáp ứng yêu cầu học tập của người học, hằng năm Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về việc đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo; từ đó có những phương hướng xác định mở các phương thức tổ chức đào tạo mới cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.4 tiêu chí 2: 0 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong hoạt động đào tạo, hiện tại Nhà trường đang đào tạo 13 ngành nghề với sử dụng 03 bộ CTĐT cho các nghề được ban hành năm 2017, 2019 và 2021. 100% CTĐT của Nhà trường có Quyết định ban hành đảm bảo đúng theo quy định và được Tổng cục

GDNN cấp phép. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019).

Căn cứ vào CTĐT đã được ban hành (trong đó chương trình đào tạo các MH/MĐ quy định cụ thể số giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập) và số liệu HSSV các lớp, khóa đào tạo hằng năm, phòng ĐT & HTQT phối hợp với các Khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch, tiến độ đào tạo cho các lớp, các khóa học và nghề đào tạo theo từng học kỳ, năm học; xem xét, cân đối đội ngũ nhà giáo để xây dựng Kế hoạch giáo viên, thời khóa biểu trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

Kế hoạch đào tạo được xây dựng chi tiết đến từng MH/MĐ đảm bảo phù hợp với hình thức, phương thức tổ chức đào tạo, mọi sự thay đổi, điều chỉnh kế hoạch đào tạo phải được Hiệu trưởng đồng ý phê duyệt. (2.3.06-Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo; 2.4.02-Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 2.5.01-Kế hoạch giảng viên; 2.5.02-Thời khóa biểu tuần; 2.13.01- Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN theo TT 04/2017/TT-BLĐT BXH).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.5 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/03/2017 quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, bắt đầu học kỳ Ban Giám hiệu giao cho Phòng ĐT&HTQT và xây dựng kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo. Các khoa căn cứ và kế hoạch, tiến độ được phê duyệt để lập kế hoạch giảng viên và phân công trong thời khóa biểu tuần chi tiết đến từng giờ học MH/MĐ. (2.4.02- Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 2.5.01- Kế hoạch giảng viên; 2.5.02-Thời khóa biểu tuần).

Các biểu mẫu về công tác đào tạo bao gồm cả hồ sơ sổ sách của GV thực hiện đúng theo Thông tư số 23/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018 về việc quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Tất cả các lớp học đều có Sổ lên lớp trong từng học kỳ, để giáo viên ghi chép nội dung giảng dạy, theo dõi quá trình học tập của HSSV. Giảng viên trước khi lên lớp đều phải thực hiện đầy đủ nghiệp vụ giảng dạy như biên soạn Giáo án, chuẩn bị Sổ tay giảng viên để Nhà trường kiểm tra khi cần thiết. (2.6.01-Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên).

Trong quá trình dạy học, Phòng ĐT&HTQT là bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giảng dạy, giám sát việc thực hiện nội dung giảng dạy theo đúng CTĐT, kế hoạch đào tạo. Ban thanh tra nội bộ sẽ tiến hành thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động giảng dạy học tập theo tiến độ đã được phê duyệt, tiến hành lập biên bản, báo cáo cũng như thông báo đến các phòng/khoa/trung tâm để có những chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở những giảng viên thực hiện chưa tốt nghiệp vụ, hồ sơ giảng dạy (2.11.03-Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ; 2.11.04-Biên bản thanh, kiểm tra của Ban

thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo; 1.11.05-Báo cáo thanh, kiểm tra các hoạt động của ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.6 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường tổ chức đào tạo theo đúng mục tiêu và nội dung CTĐT của từng ngành nghề cụ thể đã được phê duyệt. Căn cứ vào mục tiêu và nội dung của CTĐT từng nghề, Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo cho từng khóa trong từng học kỳ, năm học. Tùy theo tiến độ của từng khóa học, kế hoạch đào tạo có phân bố thời gian cho HSSV đi trải nghiệm thực tế hoặc thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. (2.4.02- Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 2.7.10-Kế hoạch cho HSSV đi thực tập tốt nghiệp).

Gắn kết doanh nghiệp trong công tác đào tạo nghề là chủ trương của Nhà trường trong nhiều năm qua nhằm tạo điều kiện cho HSSV được trải nghiệm, tiếp cận thực tế sản xuất và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Thực hiện nhiệm vụ đó, căn cứ kế hoạch/tiến độ đào tạo, Trung tâm TS & GTVL đã liên hệ các doanh nghiệp tìm kiếm các thỏa thuận, hợp đồng thực tập phù hợp nghề đào tạo. Thời gian thực tập thông thường được bố trí vào năm cuối và kéo dài từ 1 đến 4 tháng tùy theo nghề và trình độ trung cấp, cao đẳng hay liên thông. (2.7.01-Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận về việc cho người học thực tập tại đơn vị sử dụng lao động).

Nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát khi lập danh sách HSSV đi thực tập Nhà trường cử thêm giảng viên cùng với cán bộ của đơn vị sử dụng lao động để cùng hướng dẫn, theo dõi quá trình thực tập và yêu cầu HSSV phải thực hiện đúng kế hoạch, đề cương thực tập tại doanh nghiệp đã được Nhà trường phê duyệt. (2.7.02-Giấy giới thiệu HSSV đi thực tập; 2.7.03-Quyết định, danh sách HSSV đi thực tập tốt nghiệp; 2.7.04-Quyết định, danh sách GV hướng dẫn thực tập; 2.7.06-Đề cương thực tập; 2.7.05-Danh sách cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động tham gia hướng dẫn thực tập). Kết thúc quá trình thực tập của HSSV phải làm báo cáo kết quả thực tập của mình về khoa quản lý có nhận xét của cơ sở thực tập và báo cáo đánh giá của GV hướng dẫn. (2.7.07-Báo cáo thực tập của HSSV; 2.7.08-Báo cáo kết quả thực tập của GV hướng dẫn; 2.7.09-Danh sách HSSV hoàn thành khóa thực tập).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.7 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Từ năm 2017, Nhà trường tổ chức và thực hiện CTĐT trình độ trung cấp và cao đẳng theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTĐ ngày 01/3/2017 của Bộ LĐ-TBXH được xây dựng đảm bảo tỷ lệ lý thuyết và thực hành theo quy định. Trên cơ sở các CTĐT đã được Nhà trường phê duyệt và ban hành, ngoài việc đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho việc tổ chức triển khai đào tạo như cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư tạo điều kiện cho thuận lợi để triển khai các PPDH tích cực. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019).

Các khoa chuyên môn xây dựng giáo án, bài giảng thực hiện theo xu hướng tích hợp, tổ chức học tập theo nhóm, lấy người học làm trung tâm. Sử dụng bài giảng điện tử, khai thác hiệu quả các trang thiết bị, phương tiện dạy học, GV soạn giáo án đã thể hiện được nội dung kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn, phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của HSSV, tổ chức làm việc theo nhóm. (2.6.01-Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên).

Hàng năm, công tác hội giảng các cấp cũng được Nhà trường đặc biệt chú trọng và quan tâm, thông qua hội giảng và các giờ giảng mẫu GV có cơ hội để trao đổi kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy. Việc trao đổi về nội dung, đa dạng hóa PPDH, ứng dụng CNTT trong dạy học nhằm tạo ra sự hứng thú, nâng cao hiệu quả dạy học cũng được thường xuyên đề cập trong các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ hằng tháng tại các khoa. Phòng ĐT & HTQT, các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch định kỳ dự giờ, sinh hoạt chuyên môn của các GV. Kết quả dự giờ, kiểm tra hoạt động chuyên môn đối với GV cho thấy các giờ học việc phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của HSSV, tổ chức làm việc theo nhóm luôn được chú trọng. (2.8.01-Kế hoạch/Biên bản dự giờ của khoa; 2.8.02-Kế hoạch/Biên bản dự giờ của trường; 2.8.03-Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn; 2.8.04-Các hồ sơ lên lớp tiêu biểu của nhà giáo).

Ngoài các hoạt động dự giờ và sinh hoạt chuyên môn, Nhà trường luôn khuyến khích giảng viên tham gia các hoạt động NCKH với các đề tài, sáng kiến kinh nghiệm về PPDH tích cực. Đây chính là cơ hội để cho các giảng viên trong trường được nghiên cứu, tìm hiểu các PPDH mới, lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tối đa năng lực của người học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. (2.8.05-Hồ sơ các đề tài NCKH/SKKN về PPDH tích cực, nâng cao chất lượng dạy học).

Kết quả khảo sát người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động hằng năm đều xác nhận phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.8 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong hoạt động đào tạo, Nhà trường sử dụng nhiều phần mềm tiện ích để quản lý đào tạo và tổ chức các hoạt động dạy học. Đối với CTĐT nhà trường quản lý bằng cách số hóa và đưa lên trang website của Trường; việc quản lý dữ liệu và kết quả học tập của HSSV, Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để quản lý. (2.9.01-Phần mềm quản lý đào tạo Unisoft).

Nhà trường đã hợp tác với Học viện trực tuyến Việt Nam để tập huấn chuyển đổi số cho giảng viên thiết kế, biên soạn học liệu, số hóa bài giảng điện tử và đưa phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến vào sử dụng. Đến nay trên 80% các ngành/ngành đào tạo của trường trình ở độ trung cấp, cao đẳng có ít nhất 50% MH/MĐ chuyên môn nghề có sử dụng thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo hoặc phần mềm mô phỏng. Cụ thể các phần mềm mô phỏng, phần mềm hỗ trợ bài giảng, ứng dụng:

- *Đối với nghề Công nghệ ô tô, nghề Cơ điện nông thôn:* Hệ thống đào tạo phanh ABS, Hệ thống đào tạo hệ thống diesel Common rail, Hệ thống đào tạo phun xăng điện tử trên ô tô, Hệ thống điều hòa không khí điều chỉnh tự động, Chẩn đoán động cơ Hybrid trong ô tô; phần mềm hỗ trợ bài giảng điện tử: Solidworks, Autocad, Powerpoint, Media Player, VLC Media Player ...

- *Đối với nghề Điện công nghiệp, Điện dân dụng:* Phòng mô phỏng thực hành ảo; các ứng dụng/phần mềm Autocad, Cade - Simu, ETS; Simatic S7 - 200, S7 - 300; Zen Omron, Logo soft, Festo Fluidsim, Multisim, Solvelectric, Powerpoint, Media Player, VLC Media Player, ...

- *Nghề Điện tử công nghiệp:* Autocad, Cade - Simu, ETS; Simatic S7 - 200, S7 - 300; Zen Omron, Logo Soft, Festo Fluidsim, Powerpoint, VLC Media Player,...

- *Đối với nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí:* NI Multisim, Circuit Simulator, Melsoft GX Deverlop (FX Training) - PLC, Powerpoint, Media Player...

- *Đối với nghề Hàn:* Phòng thực hành hàn ảo; các ứng dụng/phần mềm Solidword, Autocad, Powerpoint, Media Player, VLC Media Player,...

- *Đối với nghề Công nghệ chế biến chè:* Phòng thí nghiệm; các ứng dụng khác Powerpoint, Media Player, VLC Media Player,...

(2.9.02-Bài giảng điện tử theo nghề đào tạo; 2.9.03-Danh mục các phần mềm mô phỏng theo nghề đào tạo; 2.9.04-Danh sách các phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử).

Để phục vụ cho công tác dạy học Nhà trường cũng đã trang bị trang bị máy chiếu, màn chiếu, máy tính, bảng tương tác hiện đại ở các phòng học và nâng cấp hệ thống mạng internet có dây và không dây tại các khu vực xưởng thực hành giúp cho việc tìm kiếm học liệu, kết nối vào thư viện điện tử của Nhà trường được thuận tiện.

Qua khảo sát thu thập ý kiến của CBGV và người học, cho thấy phần lớn đều đánh giá cao về sự hài lòng về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học của trường. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.9 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.10: *Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học, Nhà trường đã thành lập Ban thanh tra nội bộ và ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra trong đó có nội dung kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch và giao cho Phòng ĐT & HTQT cùng phối hợp thực hiện. (1.11.02-Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Ban thanh tra nội bộ).

Theo kế hoạch kiểm tra hằng tháng, Phòng ĐT & HTQT thực hiện giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện theo kế hoạch đào tạo của các khoa và kiểm tra tình hình thực tế tại lớp học. Định kỳ Ban thanh tra nội bộ sẽ tiến hành thanh kiểm tra hoạt động đào tạo từ hồ sơ giảng dạy của GV, cấp phát vật tư, sử dụng trang thiết bị đào tạo... tại các khoa. (1.11.03-Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ; 1.11.04-Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về hoạt động đào tạo). Dựa vào kết quả thực hiện từ đó đề ra các biện pháp, kiến nghị và đề xuất nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. (1.11.05-Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về hoạt động đào tạo).

Kết quả kiểm tra, giám sát được Phòng ĐT & HTQT lập biên bản, tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Nhà trường và thông báo đến các đơn vị để chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở CBGV thực hiện chưa nghiêm túc nghiệp vụ giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.10 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.11: *Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Định kỳ hằng tháng, hoặc sau mỗi đợt kiểm tra thường xuyên Ban thanh tra nội bộ, Phòng ĐT & HTQT đều có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát trên cơ sở đó đề xuất danh sách các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. (1.11.05-Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về hoạt động đào tạo).

Trong các cuộc họp giao ban, Nhà trường có những đánh giá, chấn chỉnh những mặt còn tồn tại, yếu kém trong hoạt động đào tạo mà các báo cáo thanh kiểm tra công tác đào tạo đã chỉ ra. Đồng thời Ban Giám hiệu cũng yêu cầu thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học như: tích cực dự giờ, sinh hoạt chuyên môn; đổi mới PPDH, khuyến khích CBVC tham gia NCKH; rà soát, điều chỉnh CTĐT; đề xuất mua sắm thiết bị đào tạo theo hướng hiện đại, đồng bộ, cập nhật công nghệ sản xuất cho phù hợp với doanh nghiệp; tăng cường đánh giá độc lập và có sự tham gia đánh giá của đơn vị sử dụng lao động... (2.11.02-Biên bản họp giao ban/triển khai nhiệm vụ định kỳ).

Để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học, căn cứ vào các biện pháp nâng cao chất lượng, Ban thanh tra nội bộ, Phòng ĐT & HTQT đã cùng các khoa chuyên môn

tiến hành tổ chức dự giờ định kỳ, đột xuất; nhân rộng các giờ giảng kiểu mẫu trong các đợt Hội giảng cấp khoa, cấp trường; các giờ bồi dưỡng GV tham gia Hội giảng Nhà giáo GDNN các cấp thu hút được đông đảo GV tham dự; Trong sinh hoạt chuyên môn nhiều ý kiến tâm huyết của GV về PPDH tích cực được đưa ra thảo luận, trao đổi và nhiều đề tài, sáng kiến về nâng cao hiệu quả và chất lượng dạy học được Hội đồng khoa học ghi nhận. (2.8.03-Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn; 2.11.03-Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học/sáng kiến kinh nghiệm về phương pháp dạy học tích cực, nâng cao chất lượng dạy học; 2.11.04-Quyết định công nhận đề tài sáng kiến cấp cơ sở hoặc tương đương; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm; 2.11.05-Danh sách tên các bài giảng, thiết bị đào tạo tự làm đạt giải cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp trường).

Thông qua việc đánh giá, điều chỉnh và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ GV đã kịp thời khắc phục mặt hạn chế, cải tiến các hoạt động giảng dạy, giúp cho chất lượng đào tạo ngày càng có những chuyển biến rõ nét. Điều đó được thể hiện trong báo cáo tổng kết của các đơn vị cũng như ý kiến nhận xét của đội ngũ nhà giáo và các em HSSV. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 2.11.01-Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.11 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong quá trình hoạt động đào tạo, Nhà trường đã xây dựng các quy chế, quy định về tổ chức đào tạo, về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ trên cơ sở Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ của Bộ LĐ-TBXH ngày 13/3/2017 về việc tổ chức thực hiện CTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, và xét công nhận tốt nghiệp. Thông tư 10/2017/TT-BLĐTĐ của Bộ LĐ-TBXH ngày 13/3/2017 về quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng. (2.12.01-Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; 2.12.02-Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ; 2.4.01-Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT).

Bên cạnh đó, để đánh giá người học một cách khách quan và toàn diện hơn, trường cũng xây dựng quy định về đánh giá quá trình rèn luyện của HSSV. Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn để gắn kết quả học tập với việc đánh giá điểm rèn luyện thường xuyên, đồng thời hằng năm Nhà trường sẽ tiến hành rà soát, lấy ý kiến thay đổi chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết. (2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.12 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hiện tại trường đang đào tạo 13 nghề trình độ cao đẳng và trình độ trung cấp, trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học đều có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động. (2.13.01- Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN theo TT 04/2017/TT-BLĐTBXH). Cụ thể bằng các hình thức sau:

- Hợp đồng thực tập tại doanh nghiệp nhằm gắn đào tạo với thực tế sản xuất. (2.13.02-Kế hoạch thực tập của HSSV/Hình ảnh HSSV đi thực tập; 2.7.01-Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận về việc cho người học thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 2.7.03-Quyết định, danh sách HSSV đi thực tập tốt nghiệp).

Trong quá trình học sinh thực tập GV hướng dẫn thường xuyên phối hợp với các đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức hướng dẫn, đánh giá quá trình thực tập, thực hành tại cơ sở thực tập. (2.7.04-Quyết định, danh sách GV hướng dẫn thực tập; 2.7.05-Danh sách cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động tham gia hướng dẫn thực tập). Khi hoàn thành quá trình thực tập HSSV phải báo cáo kết quả thực tập theo đề cương và có nhận xét đánh giá quá trình thực tập của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động (2.7.06-Đề cương thực tập; 2.7.07-Báo cáo thực tập của HSSV).

- Trong quá trình tổ chức thi tốt nghiệp, Nhà trường mời cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp tham gia vào các tiểu ban chấm thi thực hành ở tất cả các nghề đào tạo nhằm đánh giá khách quan, công bằng, đúng năng lực của HSSV; tạo cơ hội kết nối giữa HSSV và đơn vị sử dụng lao động trong tìm kiếm việc làm cũng như tuyển dụng. (2.13.03-Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc; 2.13.04-Phiếu chấm điểm/Bảng tổng hợp kết quả thi tốt nghiệp thực hành hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.13 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 376/QĐ-CDPT ngày 28/9/2017 về quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. (2.4.01-Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT). Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đào tạo, Nhà trường đã xây dựng các quy chế, quy định để hướng dẫn và quản lý các hoạt động đào tạo. (2.12.01-Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; 2.12.02-Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ; 2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên). Hằng năm, các quy chế, quy định này được chỉnh sửa sau khi có sự phản hồi, đóng góp ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động. (2.14.17-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng KT & KĐCL; 2.14.18-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng ĐT & HTQT; 2.14.19-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng CT HSSV).

Để đảm bảo có thể các hoạt động kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc,

khách quan, trong quá trình thực hiện không bị chông chéo giữa các đơn vị, Nhà trường đã xây dựng hệ thống các quy trình ĐBCL. (2.14.01- *Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống đảm bảo chất lượng*). Phòng KT & KĐCL là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ tổ chức và giám sát các hoạt động thi, kiểm tra kết thúc MH/MĐ và thi tốt nghiệp theo quy định. (1.7.04-*Quyết định thành lập Phòng KT&KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ*).

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu, Phòng KT & KĐCL kết hợp với các khoa chuyên môn để xây dựng kế hoạch thi kết thúc MH/MĐ, lịch thi kết thúc MH/MĐ và phân công danh sách cán bộ coi/chấm thi; các khoa tiến hành tổ chức thi kết thúc MH/MĐ và lưu trữ theo đúng quy định. (2.14.02-*Kế hoạch thi kết thúc MH/MĐ học kỳ*; 2.14.03-*Lịch thi kết thúc MH/MĐ học kỳ*; 2.14.04-*Ngân hàng đề thi kết thúc MH/MĐ*); 2.14.05-*Báo cáo kết quả công tác tổ chức thi kết thúc MH/MĐ, học kỳ*).

Căn cứ vào kế hoạch thi tốt nghiệp, Hội đồng thi tốt nghiệp tiến hành tổ chức thi tốt nghiệp cho các lớp theo đúng quy chế, có sự tham gia đánh giá của đơn vị sử dụng lao động đối với các bài thi thực hành. Hội đồng thi tốt nghiệp tổ chức họp xét đủ điều kiện thi, tổ chức thi và xét công nhận tốt nghiệp khi có kết quả thi (2.13.03-*Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc*; 2.14.06-*Kế hoạch thi, lịch thi tốt nghiệp*; 2.14.07-*Biên bản họp Hội đồng thi tốt nghiệp/các ban giúp việc*; 2.14.08-*Danh sách người học dự thi tốt nghiệp*; 2.14.09-*Danh sách phân công cán bộ coi, chấm thi tốt nghiệp*; 2.14.12-*Báo cáo kết quả thi tốt nghiệp*; 2.14.13-*Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp*). Sau khi xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức Lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp người học, khi nhận bằng người học được ghi danh và ký vào sổ cấp phát văn bằng chứng chỉ theo đúng quy trình đã được xây dựng. (2.14.14. *Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ*).

Công tác đánh giá kết quả học tập, rèn luyện toàn khóa được Phòng ĐT & HTQT, Phòng CT HSSV tổng hợp điểm học tập trên phần mềm Unimark và bảng điểm rèn luyện bình xét từ các lớp do GVCN chủ trì. (2.14.10-*Biên bản họp xét kết quả học tập và rèn luyện học kỳ/năm học*; 2.14.11-*Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV*).

Kết quả thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện, học tập, công nhận tốt nghiệp và cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho thấy các hoạt động này đảm bảo thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan, đúng quy chế. (2.14.15-*Biên bản kiểm tra, giám sát thi*; 2.14.16-*Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ*; 2.11.01-*Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.14 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.15: *Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ luôn phù hợp với thực tiễn cũng như cập nhật các văn bản quy định mới của Nhà nước và kịp thời điều chỉnh hằng năm Nhà trường có kế hoạch rà soát các quy định, quy chế nói chung trong đó có các quy định về kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ (*1.4.01-Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm*).

Năm 2017, khi Luật GDNN có hiệu lực, căn cứ các thông tư hướng dẫn Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế trong công tác đào tạo như: Quyết định số 376/QĐ-CDPT ngày 28/9/2017 về việc quy định tổ chức thực hiện CTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Quyết định số 398/QĐ-CDPT ngày 02/10/2017 về việc ban hành Quy chế tổ chức kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp.

Năm 2018, Nhà trường có thông báo rà soát nhưng không điều chỉnh, bổ sung nội dung gì trong các quy chế trên mà xây dựng và ban hành Quy chế công tác HSSV tại Quyết định số 86/QĐ-CDPT ngày 8/3/2018; Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV hệ chính quy tại Quyết định số 87/QĐ-CDPT ngày 8/3/2018 theo các hướng dẫn của Bộ LĐ-TBXH, Tổng cục GDNN.

Năm 2019, Nhà trường tiếp tục rà soát và điều chỉnh quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế, các thông tư hướng dẫn mới: Ban hành Quyết định số 252/QĐ-CDPT ngày 13/05/2019 về việc quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp; cao đẳng; in, quản lý, cấp phát bằng, thu hồi hủy bằng tốt nghiệp trung cấp cao đẳng của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ; Quyết định số 211/QĐ-CDPT ngày 22/4/2019 về việc Quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Năm 2020, căn cứ tình hình thực tế Nhà trường đã rà soát điều chỉnh và ban hành lại quy chế tổ chức kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp tại quyết định số 400/QĐ-CDPT ngày 5/8/2020. Đồng thời điều chỉnh quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và ban hành tại quyết định số 375/QĐ-CDPT, 21/7/2020 về việc Quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. (*2.12.01-Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (kèm theo quyết định ban hành); 2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên; 2.12.02-Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ; 1.7.05-Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống ĐBCL; 1.7.06-Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng*).

Hằng năm, báo cáo tổng kết các hoạt động đào tạo có đề cập việc rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh khi cần thiết; được đội ngũ cán bộ quản lý, GV ủng hộ, đánh giá cao, thể hiện qua Nghị quyết Hội nghị CBVC hằng năm và các báo cáo rà soát các quy chế, quy định nội bộ. (*2.14.17-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng KT & KĐCL; 2.14.18-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng ĐT & HTQT; 2.14.19-Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng CT HSSV*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.15 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trên cơ sở Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 21/9/2017 của Bộ LĐ-TBXH quy định đào tạo liên thông giữa các cấp trình độ trong GDNN, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về đào tạo liên thông (2.16.01-Quy chế tổ chức đào tạo liên thông).

Việc tổ chức đào tạo liên thông của 13 CTĐT từ trung cấp lên cao đẳng theo giấy đăng ký hoạt động GDNN được Nhà trường thực hiện đúng theo Quy định về tổ chức đào tạo liên thông: tuyển sinh và đào tạo liên thông đối với các nghề được cấp phép đào tạo và nằm trong chỉ tiêu được Bộ NN & PTNT giao (1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 1.2.05-Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm; 1.2.06-Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm).

Các nghề đào tạo liên thông đều được cấp phép, có đủ chương trình để tổ chức đào tạo, được tổ chức biên soạn xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT theo đúng quy định, được Hiệu trưởng quyết định ban hành. Số liệu thống kê cho thấy trong những năm gần đây lượng người học liên thông trình độ cao đẳng không nhiều.

(2.16.02-Quyết định ban hành CTĐT liên thông và CTĐT liên thông; 2.16.05-Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh/Biên bản họp hội đồng tuyển sinh, xét tuyển liên thông; 2.16.03-Thông báo tuyển sinh đào tạo liên thông các nghề).

Để thực hiện đào tạo liên thông, hằng năm Nhà trường đều có thông báo tuyển sinh thông qua việc đi tư vấn trực tiếp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng (2.3.06-Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo). Trong quá trình học tập tại trường, HSSV đều được hưởng các chế độ chính sách của Nhà nước theo quy định, khi tốt nghiệp các em được Nhà trường tư vấn và giới thiệu công việc phù hợp với chuyên môn hoặc có thể tiếp tục học liên thông lên trình độ cao hơn nếu có nhu cầu. (2.14.13-Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp).

Cuối mỗi học kỳ, năm học Nhà trường đánh giá tổng kết công tác tổ chức đào tạo liên thông, từ đó rút kinh nghiệm và điều chỉnh kế hoạch đào tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học vừa được học tập vừa kết hợp với lao động sản xuất. Sau khi kết thúc mỗi khóa học, trường có báo cáo kết quả về công tác đào tạo liên thông (2.16.04-Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo liên thông).

Hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về tổ chức đào tạo liên thông; từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đào tạo thực tế nếu có. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.16 tiêu chí 2: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để quản lý cơ sở dữ liệu các hoạt động đào tạo, Nhà trường đã ban hành Quy định công tác văn thư lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu và cập nhật thông tin lên website, trong đó quy định rõ những thông tin dữ liệu được phép và không được phép cung cấp, cập nhật công khai, minh bạch, kịp thời cũng như hình thức, quy trình cung cấp, cập nhật...

Đối với phần mềm quản lý đào tạo Unisoft, Nhà trường đã phân cấp, phân quyền cho các đơn vị để cập nhật, xử lý, khai thác thông tin trên phần mềm theo chức năng nhiệm vụ tại trong Quy chế tổ chức và hoạt động. (2.17.01-Quy định công tác văn thư lưu trữ; 2.17.02-Biên bản bàn giao phần mềm quản lý đào tạo Unisoft).

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động của Nhà trường gồm có:

- Trung tâm TS & GTVL: Quản lý nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh; nhập thông tin làm thủ tục trúng tuyển, nhập học.

- Phòng ĐT & HTQT: Phối hợp cùng Trung tâm TS & GTVL hoàn thiện các thủ tục nhập học; phân lớp, bổ xung, điều chuyển, tạo mã HSSV; nhập điểm MH/MĐ; Xét điều kiện thi tốt nghiệp HSSV; in ấn văn bằng chứng chỉ.

- Phòng KT & KĐCL: quản lý công tác thi kết thúc MH/MĐ; phối hợp cùng Phòng ĐT & HTQT xét điều kiện thi tốt nghiệp, tổ chức thi tốt nghiệp, nhập điểm thi tốt nghiệp.

- Phòng CT HSSV: kết hợp cùng Phòng ĐT & HTQT hoàn thiện thủ tục nhập học; xét chế độ chính sách HSSV; xét học bổng HSSV; in ấn thẻ HSSV; đánh giá điểm rèn luyện HSSV.

- Phòng TCKT sử dụng các phần mềm kế toán Misa; phần mềm kê khai thuế; thống kê, lập danh sách HSSV thu học phí, hưởng chế độ chính sách.

Các phần mềm tuyển sinh, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến, phần mềm quản lý HSSV... được trang bị đã giúp Nhà trường tin học hóa, số hóa nhiều hoạt động nghiệp vụ, phát huy được hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo của Nhà trường. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm).

Nhà trường giao cho các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ cụ thể, tổ chức quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu đúng mục đích, đảm bảo an toàn, hiệu quả và bảo mật; tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ theo quy định và cải tiến việc quản lý, sử dụng, lưu trữ để mang lại hiệu quả cao nhất. Điều đó được thể hiện trong các báo cáo tổng kết hằng năm của nhà trường và của các đơn vị; được cán bộ quản lý, nhà giáo đồng tình, đánh giá cao thông qua Nghị quyết Hội nghị CBVC cũng như ý kiến đánh giá, nhận xét qua các đợt khảo sát hằng năm. (2.17.03-Cơ sở dữ liệu về công tác đào tạo: Xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình giáo trình đào tạo; Đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ cho người học; Cơ sở vật chất thiết bị thư viện; Cơ sở dữ liệu về nhà giáo; 2.17.04-Cơ sở dữ liệu về công tác tuyển sinh, giới thiệu việc làm: Tuyển sinh; Khảo sát học sinh sau tốt nghiệp; Khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động; 2.17.05-Cơ sở dữ liệu về công tác khảo thí: Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt

ngiệp; 2.17.06-Cơ sở dữ liệu về công tác HSSV: Họp xét chế độ HSSV; xét kỷ luật/thi đua khen thưởng; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2.17 tiêu chí 2: 1 điểm.**

3.2.3. TIÊU CHÍ 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

Mở đầu: Nhà trường luôn xác định xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ GV, cán bộ quản lý, nhân viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển. Trải qua trên 47 năm xây dựng và phát triển, trường đã xây dựng và bồi dưỡng được một đội ngũ GV, đáp ứng được các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức theo quy định của Bộ LĐ-TBXH. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều CBGV đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của trường được bồi dưỡng nghiệp vụ và chuyên môn cũng như trình độ lý luận chính trị; được bổ nhiệm công khai, minh bạch, dân chủ, đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

GV của trường cơ bản đạt chuẩn về trình độ đào tạo, nghiệp vụ sư phạm và các yêu cầu khác, đảm bảo dạy được cả lý thuyết và thực hành; tích cực tham gia đầy đủ các phong trào thi đua dạy tốt học tốt, NCKH. Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng/khoa/trung tâm được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và chuyên môn, lý luận chính trị. Hầu hết viên chức và người lao động đều đạt chuẩn trình độ nghiệp vụ và đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, yêu cầu công việc.

Tính đến thời điểm hiện tại, Nhà trường có tổng số 93 nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; trong đó có 83 GV (51 nam và 32 nữ), 45 thạc sĩ (2 NCS) và 38 đại học (GV có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 54%). Việc xây dựng đội ngũ 93 nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động được chú trọng từ công tác tuyển dụng cho đến đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng. Nhà trường cũng có những chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho CBVC, GV người lao động tự học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Bên cạnh đó quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp cho toàn thể CBVC, GV và người lao động cũng được đảm bảo để yên tâm công tác góp phần vào sự phát triển của trường trong những năm gần đây.

*** Những điểm mạnh:**

- Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động.

- Ban Giám hiệu có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn tốt, có năng lực điều hành, quản lý, tầm nhìn và hoạch định chiến lược cho sự phát triển của Nhà trường.

- Đội ngũ cán bộ quản lý cấp phòng/khoa/trung tâm năng động, sáng tạo trong công việc chuyên môn cũng như quản lý; tham mưu kịp thời, hiệu quả cho Ban Giám hiệu trên các mặt công tác; luôn được bồi dưỡng và không ngừng học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý và chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác đào tạo.

- Đội ngũ GV cơ bản đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng thực hành nghề, được bố trí sắp xếp đúng vị trí, làm việc có hiệu quả, chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động.

- Việc xây dựng và quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo minh bạch, công khai, có tính kế thừa và đúng trình tự.

** Những tồn tại:*

Đội ngũ GV vẫn còn thiếu về số lượng dẫn đến một số ngành nghề chưa cân đối được GV nơi thừa, nơi thiếu. Tỷ lệ GV/HSSV còn thấp, GV còn phải giảng dạy vượt số giờ tiêu chuẩn quy định.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tiếp tục tuyển dụng bổ sung GV đối với các ngành nghề có nhiều HSSV.

- Tính toán, sắp xếp lịch giảng dạy, thời khóa biểu khoa học, hợp lý để cân đối giờ giảng có sự hỗ trợ của các GV ở các chuyên ngành tương ứng.

Điểm đánh giá tiêu chí 3:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 3	14
<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	0
<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.9</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.10</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.11</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.12</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.13</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.14</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 3.15</i>	1

Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.

** Mô tả, phân tích, nhận định:*

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 15/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, viên chức, thăng hạng viên chức và thực hiện một số

hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 03/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 của Bộ Nội vụ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN; Nhà trường đã xây dựng quy định về việc tuyển dụng viên chức; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/03/2017 của Bộ LĐ-TBXH quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo GDNN; Nhà trường đã xây dựng Quy chế tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ. (3.1.01-Quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng viên chức; 3.1.03-Các hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/Quyết định tuyển dụng).

Căn cứ Hướng dẫn số 15-HD/BCHTW ngày 21/10/2008 của Ban Chấp hành Trung ương và Hướng dẫn số 608-HD/BCS ngày 17/01/2013 (thay thế Hướng dẫn số 474 ngày 08/7/2009) của Ban Cán sự Đảng Bộ NN & PTNT về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ NN & PTNT, Nhà trường xây dựng, ban hành Quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý để áp dụng nội bộ. (3.1.02-Quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ).

Hàng năm, căn cứ vào Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐ-TBXH; Nghị định 56/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 về việc đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định 88/2017/NĐ-CP ngày 27/07/2017 sửa đổi bổ sung Nghị định 56/2015/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ NN & PTNT, Nhà trường xây dựng hướng dẫn và tổ chức đánh giá, phân loại nhà giáo, đánh giá phân loại cán bộ quản lý, viên chức và người lao động. (3.1.04- Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo GDNN; 3.1.05-Hướng dẫn, đánh giá xếp loại viên chức; 1.3.03- Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ; 3.1.06- Quyết định ban hành quy định về phân cấp quản lý, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, sự nghiệp công lập trực thuộc bộ NN & PTNT; 3.1.07- Văn bản số 9420/BNN-TCCB ngày 05/12/2018 về việc một số lưu ý khi thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.1 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trên cơ sở các quy định, quy chế, hướng dẫn đã ban hành, Nhà trường tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan.

- Đối với công tác tuyển dụng, hằng năm sau khi được Bộ NN & PTNT phê duyệt chủ trương, Nhà trường đã thực hiện quy trình tuyển dụng viên chức theo đúng quy định: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng về nhu cầu tuyển dụng lao động, tổng hợp hồ sơ đăng ký tuyển dụng, thành lập hội đồng, tổ chức thi tuyển/xét tuyển, công bố kết quả. Sau khi có kết quả tuyển dụng sẽ tiến hành trình Bộ NN & PTNT ra quyết định phê duyệt và công nhận kết quả thi tuyển. (3.2.01-*Thông báo tuyển dụng, Hồ sơ tuyển dụng*). Nhà trường thực hiện ký hợp đồng và ra quyết định bổ nhiệm ngạch cho viên chức mới theo đúng quy định. (3.1.03-*Các hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/Quyết định tuyển dụng*).

+ Năm 2018, tổ chức tuyển dụng mới 02 nhân viên;

+ Năm 2019, tổ chức tuyển dụng 01 giảng viên.

- Việc quy hoạch cán bộ được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định (quy hoạch cán bộ giai đoạn 2015 - 2020; giai đoạn 2021 - 2026). Hằng năm, đã tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung, họp lấy ý kiến và ra quyết định phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ. (3.2.02-*Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ*).

- Về việc đào tạo bồi dưỡng CBVC và người lao động, hằng năm Phòng TCHC gửi thông báo về việc đăng ký đào tạo bồi dưỡng đến các đơn vị; căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị, Phòng TCHC xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng. Căn cứ những thông báo về các đợt học tập, bồi dưỡng, Nhà trường ra các quyết định cử CBVC tham gia, kết thúc đợt học tập, cá nhân thực hiện báo cáo kết quả đào tạo thông qua Phòng TCHC (văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, báo cáo học tập). Từ năm 2018 đến hết 2020 toàn trường có 327 lượt CBVC đi tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, trong đó tập trung vào bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ... và các lĩnh vực chuyên môn nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. (3.2.03-*Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng/Danh sách đăng ký đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, viên chức và người lao động; 3.2.04-Các quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ*).

- Việc đánh giá phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động được Nhà trường căn cứ vào tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BLĐTĐ ngày 10/03/2017 quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo GDNN và Nghị định 56/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

(3.2.05-*Phiếu đánh giá phân loại nhà giáo; 3.2.08-Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm; 3.2.06-Quyết định công nhận kết quả xếp loại tập thể và viên chức hằng năm; 3.2.07-Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại nhà giáo; 1.4.02-Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm*).

Ngoài các nhiệm vụ trên, Nhà trường cũng luôn quan tâm và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, công khai, minh bạch, khách quan chế độ, chính sách liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động như lương, thưởng, phụ cấp, trợ cấp,

thi đua khen thưởng ...vì vậy được đông đảo CBVC đồng tình, không có những phản ánh tiêu cực hay khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực trên. Điều đó được thể hiện trong các báo cáo tổng kết hằng năm của Nhà trường, của Công đoàn và tổng hợp các ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động về công tác này. (1.12.02-Quyết định và danh sách hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp/ưu đãi; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 3.2.09-Báo cáo tổng kết Công đoàn hằng năm; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

Trong năm những năm gần đây, kết quả thanh tra nội bộ về công tác tổ chức cán bộ cho thấy: Nhà trường đã tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan đồng thời thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định. (3.2.10-Biên bản/báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về việc thực hiện chính sách, chế độ cho nhà giáo cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 3.2.11- Các Thông báo tổng hợp kết quả xếp loại viên chức, quản lý; 3.2.12- Ảnh chụp trang thông tin điện tử/email của trường có nội dung công khai phân loại thi đua hàng năm; 3.2.13- Văn bản chấp thuận cho trường tuyển dụng và văn bản phê duyệt, công nhận kết quả thi tuyển; 3.2.14- Các biên bản rà soát chế độ, ảnh màn hình các thông báo công khai chế độ được hưởng trên website của trường và hệ thống email nội bộ; 3.2.15- Báo cáo danh sách công chức, viên chức và quỹ tiền lương các năm; 3.2.16- Văn bản phê duyệt quy hoạch cán bộ của trường giai đoạn 2016 - 2021 và 2021 – 2016).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.2 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.3: *Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Thông tư 08/2017/TT-BLĐTĐBXH của Bộ LĐTBXH thì tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN được đánh giá dựa trên 3 tiêu chí: 1- Năng lực chuyên môn, 2- Năng lực sư phạm; 3- Năng lực phát triển nghề nghiệp. Cụ thể đối với 85 nhà giáo (bao gồm cả nhà giáo cơ hữu, nhà giáo kiêm nhiệm, nhà giáo thỉnh giảng) hiện đang tham gia giảng dạy tại trường như sau:

- Về năng lực chuyên môn:

+ Trình độ chuyên môn: Đối chiếu với các tiêu chí, tiêu chuẩn tại Thông tư 08/2017/TT-BLĐTĐBXH 100% đội ngũ GV Nhà trường đạt chuẩn về trình độ chuyên môn. Hiện tại, trường có 83 nhà giáo giảng dạy ở 3 cấp trình độ: cao đẳng, trung cấp, sơ cấp với 45 thạc sĩ (02 NCS), 38 đại học.

+ Đối với kỹ năng nghề: 47 nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc tương đương; 36 nhà giáo chưa được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề. Cụ thể: có 4 người đang công tác tại các phòng chức năng không tham gia giảng dạy; 16 người thuộc biên chế tại khoa Khoa học cơ bản, chỉ dạy 6 môn học chung và các môn văn hóa bổ trợ; 16

GV chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề còn lại là GV nghề Kế toán doanh nghiệp và Công nghệ Chế biến chè hiện nay Nhà nước chưa mở lớp bồi dưỡng và tổ chức đánh giá.

Nghề Kế toán doanh nghiệp (do Khoa Kinh tế quản lý về mặt chuyên môn): gồm có 11 nhà giáo tham gia giảng dạy trực tiếp. Tất cả các GV đều có kinh nghiệm tối thiểu từ 7 năm trở lên trong đó 1 GV đã từng làm việc 8 năm tại KBNN, 10 GV còn lại đều có thâm niên công tác tại Phòng TCKT. Đồng thời 100% bài thi của GV giảng dạy tại Khoa Kinh tế trong các đợt hội giảng đều được Ban Giám khảo đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như phương pháp.

Đối với nghề Công nghệ chế biến chè: tổng số có 5 nhà giáo, tất cả đều có trình độ Đại học trở lên, trong đó có 02 GV trình độ thạc sĩ, 02 GV chuyển từ Viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc - là đơn vị yêu cầu phải có kỹ năng nghề và kiến thức chuyên môn cao. Tất cả 5/5 GV của khoa Chế biến nông sản hằng năm đều tham gia Hội giảng và trực tiếp sản xuất chè thành phẩm với quy mô nhỏ bán ra thị trường. Đặc biệt năm 2021, Nhà trường đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh sản xuất chè với quy mô lớn hơn, 05 GV của khoa Chế biến nông sản đã tham gia hỗ trợ sản xuất trực tiếp, điều này cũng khẳng định kỹ năng nghề của các GV này đáp ứng tốt việc giảng dạy.

+ Trình độ tin học: Tổng số 83 nhà giáo đạt chuẩn về trình độ CNTT quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH (trong đó có 63 người chứng chỉ tin học quốc tế IC3, 20 người trình độ tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương).

+ Trình độ ngoại ngữ: 11 nhà giáo có trình độ cử nhân ngoại ngữ tiếng Anh, 54 người đã hoàn thành Chương trình Đại học văn bằng 2 tiếng Anh, 18 người có trình độ ngoại ngữ Bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tương đương. (3.3.01-Danh sách trích ngang nhà giáo).

- Về năng lực sư phạm: Có 83 GV có chứng chỉ dạy nghề trình độ cao đẳng nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng cho GV dạy đại học, cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành sư phạm hoặc chứng chỉ sư phạm dạy trình độ Cao đẳng. Tất cả GV của trường đều có thời gian tham gia giảng dạy tối thiểu từ 12 tháng trở lên.

- Về năng lực phát triển nghề nghiệp: 100% nhà giáo giảng dạy ở trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đều đáp ứng 3 tiêu chuẩn về năng lực phát triển nghề nghiệp quy định tại thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH: Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học; bồi dưỡng kiến thức về công tác nghiên cứu khoa học,... Việc phân công giảng dạy được thực hiện theo đúng chuyên môn, chuyên ngành nhà giáo đã được đào tạo, các ý kiến khảo sát khi được hỏi đều có sự nhất trí và đồng thuận cao. (3.3.02-Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa; 2.5.01-Kế hoạch giảng viên; 3.3.03-Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBVC và người lao động; 3.3.04-Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo TT 08/2017; 3.2.08-Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm;

3.2.07-Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại nhà giáo; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.3 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trong Quy chế tổ chức và hoạt động và các văn bản nội bộ khác như Quy định chế độ làm việc của giảng viên, Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức. Tính đến nay, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của Nhà trường hiện có tổng số là 93 người với 83 nhà giáo, 8 nhân viên, 2 hợp đồng lao động; cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm và các tổ chức đoàn thể là 28 người.

Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ, viên chức người lao động được Nhà trường giao cho Phòng TCHC lưu trữ và cập nhật thường xuyên, đầy đủ thông tin, dữ liệu của cán bộ, viên chức, người lao động về trình độ đào tạo, bằng cấp, vị trí việc làm...

Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 3.2 việc đánh giá xếp loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/03/2017 quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo GDNN và Nghị định 56/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, hằng năm. Kết quả đánh giá, xếp loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trong 3 năm 2018, 2019, 2020 cho thấy 100% cán bộ quản lý, viên chức và người lao động luôn thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định; được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cán bộ, viên chức nào vi phạm nội quy, quy chế phải xử lý kỷ luật. Những nội dung đó còn được đánh giá trong báo cáo tổng kết hằng năm từng phòng/khoa/trung tâm, báo cáo tổng kết hằng năm của trường. (1.1.02-Quy chế tổ chức và hoạt động; 1.12.04-Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN; 3.4.01-Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 3.3.03-Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBVC và người lao động; 3.2.05-Phiếu đánh giá xếp loại viên chức hằng năm; 3.3.04-Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo theo TT 08/2017; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm; 1.4.02- Biên bản Hội nghị CBVC hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.4 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Thông tư 07/2017/TT-BLĐTĐ ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH quy định chế độ làm việc của giảng viên, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định định mức giờ giảng của GV làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo và điều chỉnh khối lượng giảng dạy của giảng viên khi cần thiết với định mức giờ giảng trong năm học là 632,5 giờ/năm (không tính số giờ quy đổi sang giảng dạy khi không sử dụng hết thời gian học tập, bồi dưỡng, NCKH).

Hiện nay, Nhà trường đào tạo 13 nghề trong đó có 03 nghề trọng điểm quốc tế, 1 nghề trọng điểm khu vực Asean, 3 nghề trọng điểm quốc gia. Tính đến thời điểm hiện tại số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận nhiệm vụ giảng dạy ở tất cả các CTĐT là 83 người (bao gồm nhà giáo kiêm nhiệm và nhà giáo dạy toàn thời gian), trong đó số nhà giáo có trình độ sau đại học là 45 người đạt tỷ lệ 54%. Đối chiếu với quy định tại Thông tư số 08/2017/TTBLĐTĐ quy định về chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN. Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học đối với trường cao đẳng phải đạt tỷ lệ tối thiểu 30%/tổng số nhà giáo, tỷ lệ này Nhà trường vượt so với quy định. Số GV quy đổi của trường là:

TT	Chức danh	Số lượng	Giờ định mức	Giảng viên quy đổi
1	Hiệu trưởng	1	30	0,048
2	Hiệu phó	1	40	0,064
3	Trưởng phòng	6	60	0,576
4	P.Trưởng phòng	4	70	0,44
5	GV kiêm nhiệm	15	80	1,95
6	Trưởng khoa	07	436,5	4,9
7	P. Trưởng khoa	07	498,8	5,6
8	Giảng viên	42	623,5	42
	Tổng cộng	83	1.838,8	55,58

Tại thời điểm năm 2020 (năm có số HSSV quy đổi thấp nhất) số HSSV quy đổi học tập tại trường ở các cấp trình độ đào tạo là 1599,5 thì tỷ lệ HSSV/GV quy đổi là $1599,5/55,58 = 28,8$ (tỷ lệ này cao hơn mức quy định).

Trong xây dựng kế hoạch, mỗi nhà giáo đều giảng dạy từ 5 đến 7 MH/MĐ, thời khóa biểu tuần bố trí xen kẽ hợp lý nên đảm bảo tất cả MH/MĐ ở các nghề đào tạo đều có đủ GV đứng lớp. Tuy nhiên, do mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo nên ở một số nghề tỷ lệ HSSV/GV còn cao, nhiều GV vẫn phải giảng dạy vượt thời gian định mức quy định. (3.5.01-Bảng tổng hợp giờ giảng của giảng viên; 1.12.04-Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN; 3.3.01-Danh sách trích ngang nhà giáo; 3.3.02-Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa; 2.6.01-Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay Giảng viên; 2.5.01-Kế hoạch giảng viên; 2.3.06-Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo; 3.5.02-Thống kê số liệu HSSV các nghề, khóa học hằng năm; 3.5.03-Danh sách HSSV các nghề, khóa học hằng năm; 3.5.04-Bảng tính quy đổi tỷ lệ GV/HS từng nghề hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.5 tiêu chí 3: 0 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hiện nay Nhà trường đang tổ chức đào tạo 13 ngành nghề trình độ cao đẳng, trung cấp và đã xây dựng, ban hành đầy đủ các CTĐT theo quy định.

Hằng năm, trước khi bước vào năm học mới, Phòng ĐT & HTQT phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng học kỳ của lớp học, khóa học trình Hiệu trưởng phê duyệt. Căn cứ vào kế hoạch, tiến độ các khoa chuyên môn phân công nhiệm vụ cụ thể tới từng GV giảng dạy các MH/MĐ ở các lớp, các khóa HSSV trong học kỳ.

Theo kế hoạch, tiến độ đào tạo nhà giáo khi lên lớp thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ giảng dạy như: soạn Giáo án trình lãnh đạo khoa phê duyệt trước khi thực hiện; ghi Sổ tay theo dõi tình hình học tập của HSSV; ghi chép đầy đủ các nội dung giảng dạy, đánh giá kết quả học tập trong Sổ lên lớp; trong Giáo án thể hiện đầy đủ các bước lên lớp, các hoạt động của GV, HSSV theo hướng tích cực hóa người học; GV tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HSSV và quản lý hồ sơ dạy học theo quy định.

Việc kiểm tra tình hình giảng dạy của GV là nhiệm vụ được Nhà trường thực hiện định kỳ, Phòng ĐT & HTQT cùng với các khoa chuyên môn đã tổ chức dự giờ theo kế hoạch hoặc đột xuất để đánh giá chất lượng giờ giảng, làm cơ sở cho việc khắc phục những hạn chế và đề xuất các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng dạy học.

Bên cạnh đó, Ban thanh tra nội bộ tiến hành thanh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiệp vụ và quản lý hoạt động giảng dạy của GV như: kiểm tra Giáo án, Sổ tay; kiểm tra việc ghi chép Sổ lên lớp theo tiến độ giảng dạy. Qua theo dõi, kiểm tra, giám sát có thể khẳng định tất cả nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của CTĐT, các nghiệp vụ giảng dạy và quản lý giảng dạy (3.6.01- Chương trình đào tạo chi tiết; 2.4.02- Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 3.3.01- Danh sách trích ngang nhà giáo; 3.3.02- Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa; 3.6.02- Danh sách cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 2.6.01- Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên; 2.5.01- Kế hoạch giảng viên; 2.5.02- Thời khóa biểu tuần; 2.8.03- Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn; 2.8.01- Kế hoạch/Biên bản dự giờ của khoa; 2.8.02- Kế hoạch/Biên bản dự giờ của trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.6 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường luôn quan tâm và ban hành nhiều cơ chế, chính sách để khuyến khích đội ngũ nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. Các cơ chế, chính sách đó được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động và Quy chế quản lý tài chính, chi tiêu nội bộ.

(Ví dụ: nhà giáo đi học tập bồi dưỡng ngắn hạn được Nhà trường thanh toán các khoản chi phí theo công văn, được hưởng nguyên lương; nhà giáo được cử đi học tập dài hạn thì được hỗ trợ tiền học phí trong thời gian học được hưởng lương và các chế độ theo quy định; nhà giáo tự xin đi học tập, bồi dưỡng khi được Nhà trường đồng ý thì được hưởng nguyên lương những ngày đi học; nhà giáo hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh được hỗ trợ 100 triệu đồng).

Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy từ phòng/khoa/trung tâm đã đề xuất, phòng TCHC tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt, quyết định. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã cử nhiều lượt GV tham dự các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo chuyên đề hoặc do các cơ quan có thẩm quyền tổ chức cả trong và ngoài nước. Chỉ tính riêng đào tạo tin học, ngoại ngữ từ 2018 - 2020 đã có 90 lượt CBVC đi học tập được Nhà trường hỗ trợ với tổng kinh phí với số tiền 837,6 triệu đồng.

TT	Nội dung đào tạo	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
		2018	2019	2020
1	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	265,3	0	0
2	Tin học IC3	127,3	0	0
3	Đại học Văn bằng 2 ngôn ngữ Anh	0	0	445,0
	Tổng	392,6		445,0

Việc cải tiến, đổi mới PPDH để không ngừng nâng cao chất lượng cũng được Ban Giám hiệu thường xuyên nhắc nhở, chỉ đạo và trở thành nội dung bắt buộc ở buổi sinh hoạt chuyên môn tại các khoa. Những bài giảng, giờ giảng tốt áp dụng các PPDH tích cực, lấy người học làm trung tâm trong các đợt Hội giảng cấp khoa, cấp trường luôn được đánh giá cao và khen thưởng, động viên kịp thời.

Hàng năm, Nhà trường đều có đánh giá kết quả thực hiện chính sách khuyến khích, kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV, được thể hiện trong các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị, của Nhà trường. Qua kết quả khảo sát ý kiến của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cho thấy, hầu hết đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý hài lòng với cơ chế chính sách khuyến khích học tập, tự bồi dưỡng, đổi mới phương pháp giảng dạy và các khóa tập huấn, học tập, bồi dưỡng (3.1.01-Quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng viên chức; 1.12.03-Quy chế chi tiêu nội bộ; 3.7.01-Quy chế thi đua khen thưởng; 3.2.03-Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng/Danh sách đăng ký đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, viên chức và người lao động; 3.7.02-Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các đơn vị; 2.8.03-Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn; 3.7.03-Danh sách giảng viên và tên bài giảng tham gia Hội giảng cấp khoa hàng năm; 3.7.04-Hồ sơ Hội giảng cấp trường hàng năm; 3.7.05-Danh sách giảng viên tham gia Hội giảng các cấp; 3.7.06-Giấy khen Hội giảng các cấp; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hàng năm của trường; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động; 3.7.07- Hồ sơ các lớp bồi dưỡng đào tạo; 3.7.08- Hồ sơ đi học; 3.7.09- Bảng tổng hợp các giáo viên/cán bộ được hỗ trợ hàng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.7 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.8: *Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo trên cơ sở đề xuất kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo từ các phòng/khoa/trung tâm. Trong 3 năm qua, Nhà trường đã cử nhiều lượt GV tham gia học tập nâng cao trình độ; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo các chuyên đề hoặc do các cơ quan có thẩm quyền tổ chức cả trong và ngoài nước. Nhà trường đã hợp tác với Công ty IIG Việt Nam và một số cơ sở đào tạo có thẩm quyền tổ chức các lớp bồi dưỡng và thi cấp chứng chỉ tin học quốc tế IC3; đào tạo ngoại ngữ tiếng Anh văn bằng 2; tập huấn nâng cao năng lực quản lý, NCKH với các GV đến từ Viện Khoa học GDNN; ký hợp đồng với Học viện trực tuyến Việt nam để tập huấn chuyển đổi số cho GV.

Hàng năm, việc tổ chức hội giảng cấp khoa, cấp trường được Nhà trường duy trì thường xuyên giúp đội ngũ nhà giáo có thêm cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy. Để đánh giá kết quả thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV, kết thúc mỗi năm học các GV có báo cáo về nội dung đã tham gia học tập, bồi dưỡng, trên cơ sở đó Phòng TCHC tập hợp báo cáo Ban Giám hiệu nhà trường để có những định hướng cho công tác này trong những năm tiếp theo. (3.2.03- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo hằng năm; 3.2.04- Quyết định cử nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 3.8.01- Văn bằng, chứng chỉ, tư liệu về giảng viên tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 3.8.02- Báo cáo kết quả tự học tập/tự bồi dưỡng của nhà giáo; 3.8.03- Kế hoạch hội giảng/Báo cáo kết quả hội giảng; 1.5.01- Báo cáo tổng kết hằng năm của trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.8 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.9: *Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Tính đến thời điểm hiện tại, đội ngũ nhà giáo tham gia trực tiếp giảng dạy tại 06 khoa chuyên môn là 63 người. Thực hiện Thông tư 06/2017/TT-BLĐTBXH quy định việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng nhà giáo và Thông tư 07/2017/TT-BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của GV, hàng năm Nhà trường đã ban hành các kế hoạch, quyết định cử 100% GV đi thực tế tại doanh nghiệp hoặc đi kèm với HSSV tại nơi thực tập để hướng dẫn, giám sát, đồng thời thâm nhập thực tế để cập nhật kiến thức, công nghệ, tổ chức và quản lý tại doanh nghiệp.

Qua các đợt trải nghiệm thực tế, thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động, kỹ năng nghề của GV được nâng cao, đồng thời tiếp cận được các kiến thức, công nghệ sản xuất

tiên tiến, hiện đại cũng như phương pháp quản lý tổ chức sản xuất khoa học gắn liền với thực tiễn... Tất cả các đợt trải nghiệm thực tế, thực tập của GV đều được đơn vị sử dụng lao động xác nhận; kết thúc đợt thâm nhập thực tế, GV có báo cáo về những kết quả thu nhận được để bổ sung vào chương trình, giáo trình đào tạo (nếu có) cũng như nâng cao kỹ năng giảng dạy trong quá trình hướng dẫn HSSV thực tập.

Nhà trường có đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cử GV đi trải nghiệm thực tế, bồi dưỡng tại đơn vị sử dụng lao động trong báo cáo tổng kết công tác năm cũng như qua tổng hợp ý kiến đánh giá của đội ngũ nhà giáo về hoạt động này, hầu hết các phương án trả lời đều ở mức hài lòng trở lên. (3.3.01-Danh sách trích ngang nhà; 3.9.01-Kế hoạch/Danh sách nhà giáo đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động; 3.9.02-Hình ảnh về nhà giáo đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động; 3.9.03-Báo cáo kết quả bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.9 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.10: *Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm, tại Hội nghị CBVC Nhà trường tổng kết và đánh giá lại mọi mặt hoạt động trong đó có đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo. Việc đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo căn cứ vào: nhận thức và thái độ khi triển khai thực hiện nhiệm vụ; mức độ hoàn thành công việc; kết quả đào tạo, bồi dưỡng (chứng chỉ, văn bằng...). Qua đánh giá nhận thấy công tác này có nhiều chuyển biến tích cực, đạt hiệu quả và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Nhà trường và chỉ ra được những tồn tại, hạn chế để khắc phục trong thời gian tiếp theo. Từ đó Nhà trường có những chính sách khuyến khích động viên, tạo điều kiện và thêm động lực cho đội ngũ nhà giáo tiếp tục tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng để phục vụ cho công tác chuyên môn. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hàng năm của trường; 3.10.01-Văn bằng, chứng chỉ, tư liệu về giảng viên tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 3.8.03- Báo cáo kết quả tự học tập/tự bồi dưỡng của nhà giáo).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.10 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.11: *Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Đồng chí Hiệu trưởng và P.Hiệu trưởng đều trưởng thành từ GV trực tiếp tham gia giảng dạy, có đầy đủ các tiêu chuẩn của công chức lãnh đạo đơn vị theo quy định: có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt; có tín nhiệm cao về năng lực quản lý, điều hành; có trình độ Thạc sĩ; đã tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị và có chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN; được bổ nhiệm theo đúng văn bản/quy định của Bộ NN & PTNT và Thông tư số 46/2016/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2016 của Bộ LĐ-TBXH; được phân công rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn trong từng lĩnh vực cụ thể.

Hàng năm, đồng chí Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng thực hiện điều hành, chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, những mục tiêu cơ bản, nhiệm vụ trọng tâm trong năm đều thực hiện đạt và vượt kế hoạch; không có các biểu hiện lạm quyền, vi phạm đạo đức, quyền hạn. Kết quả đó được thể hiện và khẳng định qua chính những thành tích nổi bật và sự phát triển không ngừng của Nhà trường trong những năm gần đây; sự tin nhiệm của tập thể CBVC trong toàn trường và sự ghi nhận của lãnh đạo Bộ NN & PTNT với nhiều đánh giá, nhận xét tốt đẹp; những danh hiệu, phần thưởng cao quý. (3.11.01-Danh sách trích ngang Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng; 3.11.02-Quyết định về việc phân công nhiệm vụ trong Ban Giám hiệu; 3.11.03-Nhận xét, đánh giá HT/PHT của Bộ NN & PTNT; 3.11.04-Hồ sơ lý lịch của Hiệu trưởng và P.Hiệu trưởng; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hàng năm của trường; 3.11.05-Quyết định thi đua khen thưởng của HT/PHT; 3.11.06- Quyết định về ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Bộ NN và PTNT).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.11 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.12: *Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Theo Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ. Theo nội dung của quyết định này, Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ hiện tại có cơ cấu tổ chức gồm 6 phòng, 9 khoa và 01 trung tâm. Trong công tác cán bộ và bổ nhiệm cán bộ, Nhà trường thực hiện đúng các quy định theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐT BXH quy định Điều lệ trường cao đẳng, Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành tại Quyết định số 944/QĐ-CDPT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng nhằm đảm bảo vận hành bộ máy quản lý đáp ứng yêu cầu mục tiêu, nhiệm vụ, phù hợp với các điều kiện cụ thể (1.1.02- Quy chế tổ chức và hoạt động).

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, vị trí chức danh và quy hoạch viên chức cán bộ quản lý của Nhà trường, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đề xuất phương án nhân sự hoặc thống nhất phương án nhân sự trên cơ sở ý kiến giới thiệu của viên chức đơn vị để làm quy trình bổ nhiệm hay bổ nhiệm lại. Tính đến thời điểm hiện tại, đội ngũ cán bộ quản lý ở các phòng/khoa/trung tâm trực thuộc trường là 25 đồng chí, trong đó:

- Cấp trưởng các đơn vị: 14 người.
- Cấp phó các đơn vị: 11 người.

Trong 3 năm 2018, 2019, 2020 Nhà trường hiện có 23 đồng chí được bổ nhiệm lại ở cấp cơ sở, bổ nhiệm mới 03 đồng chí, miễn nhiệm 01 đồng chí. Tất cả các cán bộ quản lý của Nhà trường đều được tiến hành bổ nhiệm, miễn nhiệm đúng quy định, theo đúng quy trình và văn bản hướng dẫn. (3.2.02-Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ; 3.12.01-Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm; 3.12.02-Quyết định bổ nhiệm/miễn nhiệm cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm; 3.12.03- Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.12 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.13: *Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Tổng số cán bộ quản lý của trường hiện nay là 27 người (tính cả đồng chí Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng). Trong đó: cấp trưởng là 15 người; cấp phó là 12 người.

100% đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có trình độ từ Đại học trở lên, trong đó có 21 người có trình độ thạc sĩ, 06 người có trình độ đại học; 07 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị; 11 người đã qua lớp bồi dưỡng quản lý cơ sở GDNN của Tổng cục GDNN; về trình độ CNTT: 1 người có trình độ từ đại học trở lên, 26 người có chứng chỉ tin học IC3 hoặc tương đương; về trình độ tiếng Anh: 22 người có trình độ đại học, 5 người có chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 hoặc tương đương.

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đều trưởng thành từ GV trực tiếp giảng dạy, có nhiều thành tích trong công tác chuyên môn, có năng lực lãnh đạo, có phẩm chất đạo đức tốt, nhạy bén khi xử lý công việc. Các chức danh đang đảm nhiệm đều đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo Thông tư 08/2017/TT-BLĐTĐ ngày 10/03/2017. Đồng chí Kế toán trưởng, khi tiến hành bổ nhiệm đều rà soát và bổ sung đầy đủ các yêu cầu theo nội dung Thông tư liên tịch số 163/2013/TTLT-BTC-BNV ngày 15/11/2013.

Qua các đợt kiểm tra, Ban thanh tra nội bộ đều có nhận xét đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường luôn có tinh thần trách nhiệm trong công việc, am hiểu chuyên môn và nghiệp vụ ở lĩnh vực được giao phụ trách, điều hành tốt các hoạt động của đơn vị mình quản lý, góp phần cùng Nhà trường thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chính trị được giao.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá xếp loại CBVC. Kết quả xếp loại CBVC 3 năm gần đây cho thấy 100% đội ngũ cán bộ quản lý của trường có tinh thần trách nhiệm trong công việc, xếp loại hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. (3.12.01-Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm; 3.13.01-Hồ sơ cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.5.02-Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm; 3.2.05-Phiếu đánh giá xếp loại viên chức hằng năm; 3.2.08-Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm; 3.13.02-Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng và Chứng chỉ kế toán trưởng; 3.11.05-Quyết định thi đua khen thưởng của Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng; 3.13.03-Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về tình hình thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ được giao tại đơn vị).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.13 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.14: *Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý là nhiệm vụ hàng đầu được Đảng ủy và Ban Giám hiệu quan tâm. Để đáp

ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị cũng như nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị, hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch cử cán bộ quản lý tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý do Bộ, ban ngành hoặc Tổng cục GDNN tổ chức. (3.14.01-Kế hoạch học tập, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý; 3.14.02-Quyết định cử nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng).

Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý còn tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn; tập huấn, bồi dưỡng về nội dung quản lý, nghiên cứu khoa học; tập huấn chuyển đổi số; kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ... và đều được đơn vị tổ chức cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học. Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 3.2, những đồng chí được cử đi học tập hoặc tập huấn khi kết thúc khóa học đều làm báo cáo kết quả gửi Phòng TCHC để cập nhật, theo dõi và bổ sung thông tin và hồ sơ cán bộ. (3.10.01-Văn bản, chứng chỉ, tư liệu về cán bộ quản lý tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 3.14.03-Báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của cán bộ quản lý).

Tính đến thời điểm hiện tại, Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ có 27 cán bộ quản lý, trong đó 21 người có trình độ thạc sĩ, 6 người có trình độ đại học và đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như đã phân tích ở tiêu chuẩn 3.13. Việc đánh giá tình hình lập kế hoạch và triển khai đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý được thể hiện trong báo cáo tổng kết công tác năm của trường, thông qua Hội nghị CBVC và khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động hằng năm. (1.4.02-Báo cáo hội nghị CBVC hằng năm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 3.14.04- Hình ảnh các lớp bồi dưỡng tại trường và của cán bộ tham dự các lớp bồi dưỡng).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.14 tiêu chí 3: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 3.15: *Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Đội ngũ viên chức, người lao động của trường hiện có 10 người (không tính bảo vệ, lao công, tạp vụ...) được biên chế làm việc tại các phòng chức năng. Trong đó 7 người có trình độ từ đại học trở lên, 1 người trình độ cao đẳng, 1 người có trình độ trung cấp, 1 người trình độ khác; tất cả đều có trình độ ngoại ngữ, kỹ năng tin học cơ bản theo quy định.

Căn cứ tình hình thực tế cho thấy đội ngũ viên chức, người lao động hiện nay của Nhà trường đáp ứng đủ về số lượng, được phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, năng lực nghề nghiệp và vị trí việc làm. (3.15.01-Danh sách trích ngang viên chức, người lao động).

Định kỳ đội ngũ viên chức, người lao động của Nhà trường được cử đi tham gia các khóa bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu ngày càng tốt hơn yêu cầu công việc. Theo số liệu tổng hợp từ Phòng TCHC, từ năm 2018

đến nay có 10/10 viên chức, người lao động được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Cụ thể: năm 2018: 8 lượt; năm 2019: 1 lượt; năm 2020: 1 lượt.

(3.8.01-Quyết định cử nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 3.15.02-Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động của trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; 3.15.03-Văn bằng, chứng chỉ, báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của viên chức, người lao động; 3.15.04- Quyết định giao số lượng người làm việc và hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ hàng năm; 3.15.05- Văn bằng chứng chỉ nhân viên y tế và thư viện).

Trong công tác, tất cả viên chức, người lao động đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, công việc được giao. Sự nỗ lực của đội ngũ viên chức, người lao động được lãnh đạo Nhà trường đánh giá cao, thể hiện trong các báo cáo tổng kết cũng như qua việc bình xét thi đua khen thưởng hằng năm. (3.2.06-Quyết định công nhận kết quả xếp loại tập thể và viên chức hằng năm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.15 tiêu chí 3: 1 điểm.**

3.2.4. TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

Mở đầu: Toàn bộ CTĐT, giáo trình đào tạo của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ được xây dựng, rà soát, điều chỉnh trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của Bộ LĐ-TBXH. Các CTĐT này được Hiệu trưởng phê duyệt và đưa vào giảng dạy từ đầu năm học 2017 - 2018; Năm học 2018 - 2019 Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh lại CTĐT theo hướng cập nhật, bổ sung kiến thức mới và bám sát các thông tư quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng.

Bên cạnh việc xây dựng, rà soát chỉnh sửa CTĐT, Nhà trường còn chú trọng đến công tác biên soạn bài giảng, giáo trình nhằm cung cấp tài liệu học tập và nghiên cứu cho CBGV và HSSV. Nhà trường đã triển khai kế hoạch biên soạn giáo trình, bài giảng của tất cả các MH/MĐ và tổ chức thẩm định toàn bộ giáo trình do GV các khoa biên soạn. Các giáo trình, bài giảng và tài liệu giảng dạy hiện có đã cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt được trong CTĐT, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện PPDH tích cực.

*** Những điểm mạnh:**

- Trường có đầy đủ tất cả CTĐT cho các nghề hiện trường đang đào tạo.
- CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp đánh giá cho từng MH/MĐ, được thiết kế và xây dựng khoa học theo từng trình độ, từng ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, trình độ, kỹ năng của người học và yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.
- CTĐT được xây dựng theo hướng liên thông, hằng năm được rà soát, điều chỉnh và cập nhật kiến thức, công nghệ mới.
- Trường có đủ giáo trình giảng dạy và được rà soát điều chỉnh hằng năm.
- Giáo trình, tài liệu giảng dạy cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình dạy nghề, tạo điều kiện để thực hiện PPDH tích cực.

* *Những tồn tại:* Không.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Định kỳ rà soát, chỉnh sửa chương trình, giáo trình trong đó chú trọng đến tính thực tiễn, cập nhật các công nghệ kỹ thuật mới từ thị trường lao động và các tài liệu tham khảo, CTĐT tương ứng ở nước ngoài.

- Tiếp tục phối hợp với một số cơ sở giáo dục đại học nhằm thiết kế, xây dựng và công nhận liên thông về CTĐT trình độ đại học ở các nghề cùng đào tạo.

Điểm đánh giá tiêu chí 4:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 4	15
<i>Tiêu chuẩn 4.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.6</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.7</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.8</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.9</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.10</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.11</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.12</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.13</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.14</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 4.15</i>	1

Tiêu chuẩn 4.1: *Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.*

* ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN do Tổng cục GDNN cấp hiện Nhà trường đang đào tạo 13 nghề ở 03 cấp trình độ trình độ: cao đẳng, trung cấp và sơ cấp. Cụ thể: Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Công nghệ chế biến chè, Cơ điện nông thôn, Điện công nghiệp, Điện dân dụng, Điện tử công nghiệp, Điện tử dân dụng, Hàn, Kế toán doanh nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí, Quản trị mạng máy tính, Tin học văn phòng. (1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 2.13.01-Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN).

100% CTĐT của trường đều được xây dựng, thẩm định, ban hành đúng quy trình đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo, thời gian tối thiểu, chuẩn đầu ra của từng nghề. CTĐT được định kỳ cập nhật, rà soát, điều chỉnh bổ sung theo các yêu cầu thực tế khi có sự thay đổi về công nghệ mới theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước.

Sau khi xây dựng, rà soát, chỉnh sửa bổ sung các CTĐT được Hiệu trưởng ký quyết định phê duyệt, ban hành; tên nghề, mã nghề trong CTĐT đúng với tên nghề, mã nghề được quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.1 tiêu chí 4: 1 điểm**

Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Thông tư 03/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 01/03/2017 quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình, tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, chỉnh sửa, nghiệm thu, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo để tổ chức thực hiện. Cụ thể:

- Đối với các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp:

Năm 2017 sau khi Luật GDNN có hiệu lực Nhà trường đã thực hiện xây dựng và chuyển đổi 15 chương trình cao đẳng, 16 chương trình trung cấp cho đối tượng HS tốt nghiệp THCS, 16 chương trình trung cấp với đối tượng HS tốt nghiệp THPT và 15 chương trình liên thông từ trung cấp lên cao đẳng. Hằng năm, trường thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT và đăng ký lại hoạt động GDNN. Năm 2019, Nhà trường tổ chức rà soát xây dựng và điều chỉnh cho 13 chương trình cao đẳng, 13 chương trình trung cấp theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 01/3/2017. Quy trình xây dựng đảm bảo thực hiện đúng theo Điều 6 của Thông tư, gồm:

+ Thành lập các Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN theo Quyết định số 31/QĐ-CĐPT ngày 21/2/2017. Quyết định số 393/QĐ-CĐPT ngày 28/6/2019 của Hiệu trưởng về việc thành lập Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT. (4.2.01-Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017, Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019).

+ Tổ chức xây dựng CTĐT đúng theo hướng dẫn như: Xây dựng CTĐT; Tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đơn vị sử dụng lao động về CTĐT; Hoàn chỉnh dự thảo CTĐT. (4.2.02-Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp).

+ Thành lập hội đồng thẩm định CTĐT trình độ trung cấp và cao đẳng theo QĐ số 32/QĐ-CĐPT ngày 21/02/2017, Quyết định số 394/QĐ-CĐPT ngày 28/6/2019 của Hiệu trưởng và tổ chức thẩm định theo quy định. (4.2.03-Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT; 4.2.04-Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019).

+ Ban hành các CTĐT cao đẳng, trung cấp, liên thông theo Quyết định số 180/QĐ-CĐPT ngày 12/6/2017; Quyết định số 437/QĐ-CĐPT ngày 23/7/2019. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, năm 2019).

- *Đối với các CTĐT trình độ sơ cấp*: Nhà trường thực hiện xây dựng 13 chương trình theo Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư 34/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018. Gồm các bước:

1. Khảo sát, xác định nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ sơ cấp;
2. Thiết kế CTĐT;
3. Biên soạn CTĐT theo nội dung và cấu trúc đã được xác định, trong đó cụ thể hóa từng mô đun; điều kiện thực hiện mô đun; phương pháp và nội dung đánh giá;
4. Hoàn chỉnh dự thảo CTĐT;
5. Thẩm định và ban hành các CTĐT sơ cấp.

(4.2.05-*Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp*; 4.2.06-*Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp*; 3.6.01-*Chương trình đào tạo chi tiết*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.2 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.3: *Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

100% CTĐT của trường được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 01/3/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/4/2017 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu của người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; và các Thông tư số: 41, 44, 46, 47, 48, 51/2018/TT-BLĐTĐBXH và Thông tư số 22/2019/TT-BLĐTĐBXH của Bộ LĐ-TĐBXH ban hành là các Thông tư quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng 13 ngành, nghề hiện trường đang đào tạo. Các Thông tư số 10, 11, 12, 13, 24/2018/TT-BLĐTĐBXH và Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH quy định về các môn học: Giáo dục quốc phòng và an ninh, Tin học, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. (3.6.01-*Chương trình đào tạo chi tiết*; 2.1.02-*Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT*; 2.1.01-*Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019*; 4.2.01- *Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019*; 4.2.02-*Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp*; 4.2.03-*Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT*; 4.2.04-*Phiếu phân biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019*; 4.2.05-*Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp*; 4.2.06-*Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp*).

Tất cả CTĐT của trường thể hiện chi tiết mục tiêu từng trình độ đào tạo tương ứng, yêu cầu đầu ra của từng nghề được xác định rõ ràng. Trong đó quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp và hình thức đào tạo, nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với từng MH/MĐ của từng nghề, từng trình độ. CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh đều căn cứ theo quy định đối với từng CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng và trình độ sơ cấp.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.3 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

100% CTĐT của trường được xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo đầy đủ các thành phần tham gia vào quá trình xây dựng và thẩm định. Cụ thể:

- Đối với các ban xây dựng, tiểu ban biên soạn: thực hiện theo Điều 10 - Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 đối với các CTĐT trình độ cao đẳng và trung cấp; thực hiện theo điểm b, khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 đối với các CTĐT trình độ sơ cấp. Thành phần tham gia gồm:

+ Nhà giáo: năm 2017 là 47 người; năm 2019 là 37 người.

+ Cán bộ quản lý: năm 2017 là 15 người, năm 2019 là 05 người.

- Đối với các Hội đồng thẩm định: Thực hiện theo Điều 11 của Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 đối với các CTĐT trình độ cao đẳng và trung cấp; thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 đối với trình độ sơ cấp. Thành phần tham gia gồm:

+ Nhà giáo: năm 2017 là 12 người; 2019 là 11 người.

+ Cán bộ quản lý: năm 2017 là 11 người, 2019 là 10 người.

+ Chuyên gia, doanh nghiệp, GV các trường cao đẳng, đại học: năm 2017 là 25 người; 2019 là 22 người.

Quá trình xây dựng, chuyển đổi, cập nhật CTĐT, 100% nhà giáo cơ hữu giảng dạy đã tham gia vào quá trình xây dựng biên soạn và thẩm định CTĐT. Nhà trường đã mời cán bộ quản lý, các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật từ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sử dụng lao động và các GV, chuyên gia giàu kinh nghiệm từ các cơ sở đào tạo khác tham gia biên soạn, thẩm định, đánh giá CTĐT. (4.2.01-Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019; 4.2.03-Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT; 4.2.02-Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp; 4.2.05-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp; 4.2.06-Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp).

Trong quá trình biên soạn CTĐT Nhà trường đã tổ chức hội thảo về cấu trúc CTĐT, xin ý kiến của các chuyên gia, GV, cán bộ quản lý và đơn vị sử dụng lao động. Quá trình biên soạn, thẩm định CTĐT đều thực hiện theo quy trình và có đầy đủ các biên bản thẩm

định và có quyết định phê duyệt ban hành CTĐT. (4.4.01-Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình và giáo trình; 4.4.02-Biên bản hội thảo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình.; 4.2.04-Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019).

Các ý kiến góp ý, nhận xét, phản biện, đánh giá của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cũng như cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp đã giúp các Ban chủ nhiệm, các Tiểu ban thẩm định chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện CTĐT phù hợp với công nghệ mới và thực tế sản xuất của doanh nghiệp. Những thông tin này được thể hiện trong tổng hợp ý kiến của GV tại khoa về CTĐT; bản phản biện, nhận xét của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật doanh nghiệp và trong phiếu khảo sát. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 4.4.03-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp; 4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.4 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Điều chỉnh, cập nhật CTĐT là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng nhằm bám sát với yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp và cập nhật các tiến bộ khoa học công nghệ vào quá trình đào tạo. Vì vậy, định kỳ ít nhất 3 năm CTĐT của trường được rà soát, bổ sung kiến thức và điều chỉnh MH/MĐ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ LĐ-TBXH, Tổng cục GDNN; đây cũng là dịp Nhà trường tổ chức đánh giá lại nhằm điều chỉnh, cập nhật các nội dung mới đáp ứng nhu cầu đào tạo bám sát thực tiễn khi thị trường lao động có sự thay đổi. (4.5.01-Quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh, thẩm định CTĐT, giáo trình; 2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 3.6.01-Chương trình đào tạo chi tiết).

Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 4.3, trong quá trình triển khai thực hiện điều chỉnh, cập nhật CTĐT, Nhà trường luôn bám sát bộ khung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề và quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng do Bộ LĐ-TBXH ban hành tại các Thông tư số 41, 44, 46, 47, 48, 51/2018/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 22/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐ-TBXH.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử CBGV tham gia các đợt tập huấn về CTĐT, về hoạt động chuyển giao công nghệ để kịp thời cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến một cách có chọn lọc vào CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. (4.5.02- Danh sách GV tập huấn chuyển giao công nghệ).

Đồng thời, để CTĐT luôn phù hợp với thực tiễn trong quá trình xây dựng, chuyển đổi, cập nhật CTĐT Nhà trường đã lấy ý kiến của cán bộ quản lý, các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật từ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sử dụng lao động trong quá trình xây

dựng, thẩm định, đánh giá CTĐT. (4.2.04-Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019).

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp, HSSV đã tốt nghiệp đối với các CTĐT và đa số kết quả khảo sát cho thấy hài lòng với CTĐT đã xây dựng, ban hành. Những ý kiến khác được ghi nhận và phân tích để có cơ sở giúp Nhà trường có kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung trong thời gian tiếp theo. (4.5.03-Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp; 4.5.04-Phiếu khảo sát ý kiến người học đã tốt nghiệp; 4.4.03-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp; 4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.5 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong quá trình xây dựng CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, Nhà trường luôn định hướng xây dựng theo hệ thống phân chia các khối kiến thức, kỹ năng theo trình tự hợp lý, đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ đào tạo trong GDNN, tạo điều kiện cho người học có thể lựa chọn nâng cao trình độ chuyên môn của mình một cách thuận lợi.

Sau khi Bộ LĐ-TBXH ban hành Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/09/2017 quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong GDNN, Nhà trường đã chỉ đạo các khoa chuyên môn tổ chức rà soát CTĐT cao đẳng với CTĐT trung cấp để xây dựng, ban hành CTĐT liên thông các nghề theo quy định. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 3.6.01-Chương trình đào tạo chi tiết; 4.6.01-Nội dung liên thông/CTĐT liên thông trình độ đại học của cơ sở giáo dục đại học).

Ngoài việc đáp ứng điều kiện liên thông giữa trình độ trung cấp lên cao đẳng, Nhà trường đã phối hợp với Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì để xây dựng các văn bản tổ chức tuyển sinh liên thông từ cao đẳng, trung cấp lên đại học đối với nhóm nghề: Điện, Công nghệ thông tin, Kế toán doanh nghiệp. Văn bản thỏa thuận hợp tác đã quy định việc công nhận CTĐT, công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng của trường làm cơ sở cho việc đăng ký liên thông trình độ đại học cho HSSV. (4.6.02-Văn bản chấp thuận CTĐT cao đẳng liên thông lên trình độ đại học/Quy định về công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức kỹ năng đã tích lũy của người học; 4.6.03-Thông báo tuyển sinh liên thông với trình độ Đại học; 4.6.04-Quyết định số 46b/QĐ-ĐHCNVT ngày 01/2/2028 về việc công nhận các học phần đã tích lũy ở trình độ cao đẳng và các học phần phải bổ sung ở trình độ đại học đối với sinh viên liên thông lên trình độ đại học; 4.6.05-Quyết định số 407/QĐ-ĐHCNVT ngày 25/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì về việc công nhận các học phần ở trình

độ cao đẳng, TCCN, văn bằng 1 và các học phần phải bổ sung ở trình độ đại học đối với sinh viên liên thông đại học và văn bằng 2 khóa tuyển sinh năm 2020 (đợt 2); 4.6.06-Quyết định số 390/QĐ-ĐHCNVТ ngày 27/6/2019 về việc ban hành Chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học)

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.6 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhằm đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo, tiêu chuẩn đầu ra của từng nghề, từng trình độ, đáp ứng quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học đạt được sau tốt nghiệp 100% CTĐT của trường ban hành đều được đánh giá, cập nhật và điều chỉnh theo quy định. Chương trình ban hành bao gồm chương trình chi tiết của từng MH/MĐ trong đó quy định cụ thể mục tiêu yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chịu trách nhiệm, thời gian thực hiện, hướng dẫn giảng dạy, đánh giá kết quả học tập. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019).

Căn cứ Quy định về việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật bổ sung xây dựng mới CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng; Quy định về việc xây dựng CTĐT trình độ sơ cấp. Năm 2019, trường đã thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh 13 CTĐT trình độ cao đẳng 13 CTĐT trình độ trung cấp, 13 CTĐT sơ cấp, đảm bảo ít nhất 3 năm 1 lần các CTĐT được thực hiện đánh giá, cập nhật, điều chỉnh (4.4.01-Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình và giáo trình).

Thực hiện kế hoạch được giao, các khoa trong trường tiến hành rà soát nội dung các CTĐT hiện có và đề xuất điều chỉnh cho các CTĐT mới (4.7.01-Biên bản họp rà soát, điều chỉnh CTĐT của các khoa). Cụ thể các CTĐT được đề nghị điều chỉnh gồm:

1. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Điện công nghiệp.
2. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Điện dân dụng.
3. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Điện tử công nghiệp.
4. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Điện tử dân dụng.
5. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.
6. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Tin học văn phòng.
7. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Quản trị mạng máy tính.
8. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Hàn.
9. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Cắt gọt kim loại.
10. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Công nghệ ô tô.
11. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Cơ điện nông thôn.
12. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Công nghệ chế biến chè.
13. CTĐT cao đẳng, trung cấp nghề Kế toán doanh nghiệp.

Dựa trên đề xuất của các đơn vị, Hiệu trưởng Nhà trường đã thành lập các hội đồng xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa và thẩm định trình đào tạo theo quy định. Gồm:

- Quyết định số 393/QĐ-CĐPT ngày 28/6/2019 về việc thành lập Ban chỉnh sửa bổ sung CTĐT và các tiểu ban biên soạn chỉnh sửa bổ sung CTĐT năm 2019.

- Quyết định số 394/QĐ-CĐPT ngày 28/6/2019 về việc thành lập Hội đồng thẩm định và các ban chỉnh sửa, biên tập CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019.

- Quyết định số 457/QĐ-CĐPT ngày 30/10/2017 về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp.

- Quyết định số 458/QĐ-CĐPT ngày 30/10/2017 về việc thành lập các tiểu ban xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình trình độ sơ cấp.

- Quyết định số 516/QĐ-CĐPT ngày 24/11/2017 về việc thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT trình độ sơ cấp.

(4.2.01- Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019; 4.4.02- Biên bản hội thảo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình; 4.2.04-Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019; 4.7.02-Biên bản của hội đồng về tự đánh giá quá trình xây dựng CTĐT sơ cấp và Phiếu đánh giá).

Như vậy đối với CTĐT đã ban hành Nhà trường đều thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh ít nhất 3 năm 1 lần theo đúng quy định. *(4.7.03-Báo cáo kết quả rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT).*

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.7 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.8: *Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Như đã mô tả tại Tiêu chuẩn 4.7: ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh đối với CTĐT đã ban hành. Trong nội dung cập nhật, điều chỉnh CTĐT Nhà trường luôn quan tâm tới những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo và tham khảo CTĐT tương ứng của nước ngoài mà Tổng cục GDNN được chuyển giao (CTĐT của Đức, Úc, Malaysia...) hoặc đang thí điểm đào tạo để xây dựng chương trình như nghề Công nghệ ô tô, Hàn, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp *(4.8.01-Các chương trình tham khảo của nước ngoài)*. Đồng thời, từ các buổi hội thảo, tập huấn xây dựng CTĐT chất lượng cao cho các nghề được đầu tư từ nguồn vốn ODA, các tiểu ban xây dựng, chỉnh sửa, rà soát CTĐT đã thống nhất bổ sung, điều chỉnh có chọn lọc các kiến thức công nghệ mới vào các MH/MĐ.

Các nội dung cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung trong CTĐT chủ yếu là những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại để đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực điều khiển, tự động hóa, kết nối điện toán đám mây, internet, mô phỏng... *(2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 4.8.02-Biên bản họp thống nhất sử dụng nội dung tham khảo tài liệu nước ngoài).*

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.8 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.9: *Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Sau khi Bộ LĐ-TBXH ban hành Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong GDNN, Hiệu trưởng đã giao Phòng ĐT & HTQT dự thảo xây dựng và ban hành quy định đào tạo liên thông phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng HSSV của trường (2.16.01-Quy định tổ chức đào tạo liên thông).

Từ năm 2017 đến nay, việc tổ chức đào tạo liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo nghề được Nhà trường thực hiện đúng theo quy định về tổ chức đào tạo liên thông. Trên cơ sở các CTĐT cao đẳng, trung cấp đã ban hành, Nhà trường đã chỉ đạo các khoa tổ chức rà soát, đối chiếu CTĐT giữa 2 cấp trình độ để xác định các MH/MĐ mà người học phải học, hoặc không phải học lại, làm cơ sở cho việc xây dựng, ban hành CTĐT.

Hiện tại có 13 CTĐT liên thông từ trung cấp lên cao đẳng theo giấy đăng ký hoạt động GDNN gồm các nghề: Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Cơ điện nông thôn, Chế biến nông sản, Điện công nghiệp, Điện dân dụng, Điện tử công nghiệp, Điện tử dân dụng, Hàn, Kế toán doanh nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí, Quản trị mạng máy tính, Tin học văn phòng (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 2.16.02-Quyết định ban hành CTĐT và CTĐT liên thông).

Thực tế cho thấy, lượng người học liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng 3 năm học gần đây không nhiều, cụ thể:

- Năm học 2017 - 2018 có 44 SV học liên thông nghề Điện công nghiệp;
- Năm học 2018 - 2019 có 04 SV, trong đó nghề Điện tử công nghiệp 01 SV; nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí có 01 SV; nghề Hàn 02 SV.
- Năm học 2019 - 2020 có 19 SV, trong đó nghề Hàn 07 SV, nghề Công nghệ ô tô 10 SV, nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí có 02 SV.

Tất cả 100% SV liên thông lên trình độ cao đẳng đang đào tạo tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nghề tại trường, chương trình liên thông là nội dung người học cần phải học bổ sung vì thế không cần ra quyết định quy định các nội dung được miễn và cần học bổ sung. (4.9.01-Biên bản họp Hội đồng xét tuyển liên thông; 4.9.02-Các Quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông; 4.9.03-Báo cáo kết quả rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.9 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.10: *Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, trường được cấp phép đào tạo 13 nghề trình độ cao đẳng, 13 nghề trình độ trung cấp và 13 nghề trình độ sơ cấp theo (1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN).

Căn cứ theo Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐ ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTĐ ngày 01/3/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Nhà trường đã thực hiện xây dựng CTĐT chi tiết, giáo trình đào tạo của tất cả 13 nghề ở các cấp trình độ và tiến hành rà soát, cập nhật, bổ sung CTĐT, giáo trình hằng năm để phù hợp và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 3.6.01-Chương trình đào tạo chi tiết).

Giáo trình cho từng MH/MĐ của các CTĐT đều được thông qua Hội đồng thẩm định, lựa chọn và được Hiệu trưởng ra quyết định ban hành để sử dụng. (4.10.01- Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình). Do CTĐT của trường xây dựng theo hướng liên thông giữa các trình độ đào tạo nên đối với cùng 1 nghề sẽ được thiết kế theo mẫu định dạng và sử dụng chung. (4.10.02- Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.10 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để đảm bảo có đủ giáo trình phục vụ trong công tác giảng dạy và học tập, Nhà trường đã tổ chức biên soạn, xây dựng và lựa chọn giáo trình để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức, 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định. (4.5.01- Quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh, thẩm định CTĐT, giáo trình; 4.10.02-Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT).

Giáo trình các MH/MĐ của CTĐT sơ cấp được xây dựng, lựa chọn đúng theo quy định Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐ ngày 20/10/2015; giáo trình các MH/MĐ của CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng được biên soạn, lựa chọn theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTĐ ngày 01/3/2017. Cụ thể: căn cứ vào CTĐT ban hành Nhà trường đã thành lập Ban chủ nhiệm/tổ biên soạn giáo trình. (4.11.01-Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa, cập nhật bổ sung giáo trình; 4.11.02-Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/Tổ biên soạn giáo trình). Việc biên soạn được thực hiện đúng cấu trúc của giáo trình đào tạo, trong quá trình biên soạn đã tổ chức hội thảo xin ý kiến chuyên gia (4.11.04- Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia) để sửa chữa, biên tập, hoàn thiện dự thảo giáo trình đào tạo và thẩm định. (4.11.05-Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình cấp trường; 4.11.03-Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa;

4.11.06-Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường). Căn cứ báo cáo của Hội đồng thẩm định, Hiệu trưởng ra quyết định ký ban hành những giáo trình đạt yêu cầu để lưu hành nội bộ. (4.10.01-Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.11 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Năm học 2019 - 2020, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh 100% chương trình hiện tại đang đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành 39 CTĐT bao gồm 13 CTĐT cao đẳng, 13 CTĐT trung cấp và 13 CTĐT liên thông theo giấy đăng ký hoạt động GDNN. (1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 2.1.01- Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019; 3.6.01-Chương trình đào tạo chi tiết).

Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 4.11, Giáo trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng, thẩm định theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTĐBXH đối với trình độ trung cấp, cao đẳng và Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH đối với trình độ sơ cấp. Hội đồng thẩm định của trường thực hiện rà soát, đối chiếu, bám sát với mục tiêu, nội dung của CTĐT và đảm bảo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng MH/MĐ trong CTĐT đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/4/2017 của Bộ LĐ-TBXH và các thông tư khác quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, sơ cấp. (4.11.03-Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa; 4.11.04-Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia; 4.11.06-Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường). Căn cứ báo cáo của Hội đồng thẩm định, Hiệu trưởng ra quyết định ký ban hành những giáo trình đạt yêu cầu để lưu hành nội bộ. (4.10.01-Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình; 4.10.02-Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT)

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện thu thập lấy ý kiến của nhà giáo trong đó có nội dung hỏi về sự phù hợp của giáo trình với yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng MH/MĐ. Bảng tổng hợp các ý kiến nhận xét cho thấy hầu hết các ý kiến của nhà giáo đồng ý với nhận xét: giáo trình đào tạo của trường đã đáp ứng tốt được yêu cầu cụ thể hóa về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng MH/MĐ. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.12 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Như đã trình bày ở tiêu chuẩn 4.11 và tiêu chuẩn 4.12, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, hiện trường đào tạo 13 CTĐT cao đẳng, 13 CTĐT trung cấp và 13 CTĐT liên thông và đã có đủ giáo trình đào tạo của tất cả các nghề. (4.13.01-Danh sách các CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN; 4.10.02-Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT; 4.10.01-Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình).

Giáo trình đào tạo được xây dựng, biên soạn hoặc lựa chọn trên cơ sở tuân thủ mục tiêu và nội dung của các MH/MĐ trong CTĐT đã xây dựng, bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống, tính sư phạm; bảo đảm sự cân đối, phù hợp giữa các nội dung chuyên môn và các hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ minh họa. Nội dung kiến thức, kỹ năng đảm bảo mục tiêu của từng chương, bài trong từng MH/MĐ với đầy đủ các câu hỏi ôn tập, bài tập, tài liệu tham khảo có độ tin cậy và nguồn gốc rõ ràng. Nội dung trình bày ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, sử dụng thuật ngữ nghề nghiệp phổ biến, nhất quán; các hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ minh họa rõ ràng và làm sáng tỏ các kiến thức, kỹ năng, đảm bảo phù hợp với các trang thiết bị, nguồn học liệu và phương tiện dạy học khác, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức và người dạy dễ dàng thực hiện ý đồ sư phạm, triển khai các PPDH tích cực. (4.11.03-Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa; 4.11.04-Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia; 4.11.06-Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường).

Kết quả thu thập thông tin phản hồi của nhà giáo và người học về chương trình, giáo trình đào tạo hằng năm cho thấy: hầu hết các ý kiến đều đánh giá giáo trình đào tạo của trường tạo điều kiện để triển khai các PPDH tích cực. (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.13 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để đánh giá một số hoạt động quản lý và đào tạo của Nhà trường, trong đó có nội dung đánh giá chất lượng và mức độ phù hợp của chương trình, giáo trình đào tạo đối với thực tiễn sản xuất, hằng năm Nhà trường đã tổ chức thu thập ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, khảo sát doanh nghiệp và người học đã tốt nghiệp đối với 100% giáo trình của các MH/MĐ chuyên môn. Hình thức thu thập lấy ý kiến phản hồi được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: phát phiếu khảo sát; điện thoại; trao đổi trực tiếp; gửi đường link khảo sát Google Forms. (4.14.01-Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp; 4.14.02-Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động tham gia khảo sát ý kiến; 4.14.03-Danh sách doanh nghiệp/cán bộ kỹ thuật tham gia khảo sát ý kiến;

4.14.04-Danh sách HSSV đã tốt nghiệp tham gia khảo sát ý kiến; 4.14.08-Phiếu khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 4.5.03-Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp; 4.5.04-Phiếu khảo sát ý kiến học sinh sinh viên đã tốt nghiệp).

Kết quả thu thập ý kiến: trên 80% đối tượng được hỏi bày tỏ sự hài lòng và rất hài lòng đối với chất lượng giáo trình đào tạo đang sử dụng. Đối với những ý kiến khác đều được Nhà trường ghi nhận để làm cơ sở nghiên cứu điều chỉnh, cập nhật vào thời điểm thích hợp. (4.14.05-Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp; 4.14.06-Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của người học đã tốt nghiệp; 4.14.07-Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của nhà giáo; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 4.4.03-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp; 4.4.04-Báo cáo tổng hợp kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.14 tiêu chí 4: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Năm 2019, khi có sự thay đổi về 13 CTĐT như đã mô tả tại tiêu chuẩn 4.7, Nhà trường đã tiến hành rà soát, cập nhật và điều chỉnh giáo trình cho phù hợp với CTĐT nhằm đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học đạt được sau tốt nghiệp theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/4/2017 của Bộ LĐ-TBXH. (2.1.01-Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông; 3.6.01-Chương trình đào tạo chi tiết).

Trên cơ sở CTĐT được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung năm 2019, Nhà trường đã xây tổ chức đánh giá, cập nhật, điều chỉnh giáo trình đào tạo. Việc thực hiện đánh giá, cập nhật, điều chỉnh giáo trình đào tạo được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTĐBXH đối với trình độ trung cấp, cao đẳng và Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH đối với trình độ sơ cấp như đã phân tích tại tiêu chuẩn 4.11.

Cụ thể: theo nội dung CTĐT và bản dự thảo các giáo trình cập nhật, điều chỉnh, ban chủ nhiệm/tổ biên soạn sẽ xin ý kiến chuyên gia để sửa chữa, biên tập, hoàn thiện dự thảo giáo trình đào tạo và thẩm định. (4.11.03-Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa; 4.11.04-Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia; 4.11.06-Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường). Căn cứ báo cáo của Hội đồng thẩm định, Hiệu trưởng ra quyết định ký ban hành những giáo trình đạt yêu cầu để lưu hành nội bộ. (4.10.01-Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình; 4.15.01-Danh sách các chương trình có sự thay đổi; 4.15.02-Danh sách Giáo trình đào tạo trước và sau khi chương trình đào tạo có sự thay đổi.).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4.15 tiêu chí 4: 1 điểm.**

3.2.5. TIÊU CHÍ 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

Mở đầu: Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được đầu tư, bổ sung theo từng giai đoạn và đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa, đồng bộ, phục vụ nhu cầu đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Mặt bằng xây dựng, khuôn viên trường có tổng diện tích là 91.960 m²; trong đó diện tích các hạng mục công trình là 35.392,4 m² và diện tích cây xanh, lưu không là 38.620 m². Các phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn, thư viện và hệ thống các công trình phụ trợ cơ bản đáp ứng tốt cho yêu cầu học tập, nghiên cứu, rèn luyện thể chất của CBGV và HSSV.

Nhà trường luôn quan tâm đổi mới và đầu tư trang thiết bị có chất lượng cao, đồng bộ để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu, hướng tới đáp ứng nhu cầu khai thác sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Máy móc, trang thiết bị được mua sắm và đầu tư đều đúng chủng loại, đạt tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật và đảm bảo sức khỏe cho người vận hành, đáp ứng và phù hợp với các nghề mà Nhà trường đang đào tạo.

Thư viện Nhà trường được xây dựng năm 2014 bao gồm phòng đọc, phòng máy tính để học và tra cứu, các kho lưu trữ tài liệu bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Giáo trình, tài liệu tham khảo, các tư liệu điện tử trong thư viện được cập nhật thường xuyên giúp cho việc tìm kiếm tài liệu của CBVC, HSSV được thuận tiện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

** Những điểm mạnh:*

- Khuôn viên của trường được phê duyệt quy hoạch tổng thể và chi tiết, luôn đảm bảo được cảnh quan sư phạm, sạch sẽ, hiện đại, có đủ các khối công trình phục vụ các hoạt động học tập, VHVN, TDTT. Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy...) được kiểm tra giám sát và sửa chữa thường xuyên; được quản lý và bảo dưỡng vận hành đúng quy trình, hoạt động đúng chức năng. Nhà làm việc, nhà học lý thuyết, ký túc xá, hội trường, nhà xưởng thực hành được xây dựng khang trang, sạch sẽ, hiện đại; đảm bảo quy chuẩn xây dựng, được sử dụng đúng mục đích, đúng công năng và hằng năm được kiểm tra, rà soát để sửa chữa.

- Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo từng trình độ, được bố trí lắp đặt hợp lý, khoa học, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, vận hành và thẩm mỹ công nghiệp.

- Thư viện có đủ giáo trình, tài liệu chuyên ngành, được kết nối mạng internet đáp ứng nhu cầu học tập và tra cứu tài liệu của CBVC, HSSV.

** Những tồn tại:*

Thiết bị đào tạo hiện tại được đầu tư tương đối đồng bộ theo CTĐT nhưng vẫn còn chưa đầy đủ ở một số nghề so với danh mục thiết bị tối thiểu.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tiếp tục rà soát danh mục thiết bị để đầu tư mua sắm có trọng điểm bằng các nguồn kinh phí.

- Tiếp tục bổ sung giáo trình, tài liệu chuyên ngành và những tài liệu khác phù hợp với các ngành nghề đang đào tạo và đẩy mạnh số hóa, tích hợp với thư viện điện tử.

Điểm đánh giá tiêu chí 5:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 5	14
<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.6</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.7</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.8</i>	0
<i>Tiêu chuẩn 5.9</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.10</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.11</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.12</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.13</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.14</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 5.15</i>	1

Tiêu chuẩn 5.1: *Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở GDNN, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của hệ thống GDNN.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ được Bộ LĐ-TBXH, Bộ NN & PTNT chủ trương xây dựng thành trường trọng điểm quốc gia, được lựa chọn là một trong 45 trường đầu tư thành trường chất lượng cao theo “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014; Quyết định 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025” nên phù hợp với quy hoạch chung của mạng lưới các cơ sở GDNN.

- *Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở GDNN:*

Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện nay có tổng số 31 cơ sở GDNN làm nhiệm vụ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho địa phương và các khu vực lân cận. Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ là cơ sở đào tạo được Bộ NN & PTNT, Bộ LĐ-TBXH xác định lựa chọn, đầu tư trọng điểm với mục tiêu đào tạo, cung cấp lực lượng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp chế biến nông sản và gia công cơ, điện trên toàn khu vực, đồng thời cung cấp lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề cho các tỉnh miền núi phía Bắc. Trường đóng trên địa bàn huyện Thanh Ba, là vùng nguyên liệu chè lớn của

tỉnh Phú Thọ, nơi có nhiều nhà máy chế biến chè (Phú Bền, Đoan Hùng, Hạ Hòa...) và nhiều loại nông sản phục vụ cho các ngành công nghiệp sản xuất rượu, bia, tinh bột...; có địa hình và vị trí địa lý rất thuận lợi cho việc thiết kế hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo nghề cho vùng và địa phương. Ngoài ra, trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực qua đào tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ nói riêng, cho các cụm công nghiệp phụ cận nói chung (5.1.01-*Đề án thành lập trường; 1.3.01-Quyết định thành lập trường, các quyết định đổi tên trường; 1.1.01-Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*).

Trường được phê duyệt lập quy hoạch theo Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT với diện tích đất đã được mở rộng để đáp ứng quy mô đào tạo trong giai đoạn 2021- 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (5.1.02-*Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ; 5.1.03-Bản đồ hành chính tỉnh Phú Thọ/huyện Thanh Ba*).

- *Khu đất xây dựng đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy, học tập:*

Vị trí xây dựng trường nằm trên nền đất đồi cao ráo, thoáng mát; có cao độ khác nhau, thấp dần về phía hồ sinh thái, nền thoát nước tự nhiên tốt, không bị ngập úng (Khu đất của Nhà trường nằm trên vùng đất có độ chênh cao thay đổi khoảng 14,62m từ cốt 11,62m đến 26,24m theo hồ sơ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500); được phân thành 2 khu đó là khu làm việc, giảng dạy và khu ký túc xá riêng biệt; giữa 2 khu làm việc, giảng dạy và khu ký túc xá được ngăn cách bởi một hồ nước nhỏ, khi mưa đến như một khe suối thoát nước chung cho cả khu vực. (5.1.04-*Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường; 5.1.05-Thuyết minh thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn I; 5.1.06-Điều chỉnh tổng thể mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ*).

Khuôn viên Nhà trường tập trung, bảo đảm khoảng cách an toàn với các khu dân cư, đường giao thông, cách Nhà máy xi măng Phú Thọ khoảng 1,5 km, cách Công ty TNHH MTV chè Phú Bền khoảng 1 km nên không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, bụi bặm, chất thải độc hại, ô nhiễm không khí. Đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại theo quy định về quy hoạch xây dựng theo mục 4.1-4.2. Trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN 9210.2012) là 1000m (5.1.07-*Bảng thống kê các nhà máy, xí nghiệp xung quanh trường*).

An ninh khu vực luôn luôn được đảm bảo an toàn, yên tĩnh, sạch sẽ, thoáng mát để học tập và giảng dạy, khuôn viên có hệ thống tường rào kiên cố (cao 2m) kết hợp với hệ thống chiếu sáng chung và đội ngũ bảo vệ trực 24/24; nhà xưởng, khu giảng đường bố trí riêng biệt theo từng khoa/ngành, thuận tiện cho công tác quản lý và đào tạo (Đáp ứng mục 4.9. Trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam, TCVN 9210.2012) (5.1.08-*Báo cáo tình hình an ninh tại trường hằng năm*).

- *Hệ thống giao thông thuận tiện và an toàn:* Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ nằm ở vị trí có đường giao thông tiếp giáp với tỉnh lộ 312, phía Đông Bắc gần với quốc lộ 2 khoảng 9 km; phía Đông Nam cách đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai khoảng 6 km; phía Tây Nam gần với ga tàu Vũ Ân khoảng 6 km, cách bến xe khách Thanh Ba khoảng 1,5 km; hằng ngày luôn có hệ thống xe buýt chạy qua công trường để đáp ứng nhu cầu đi lại (Đáp ứng mục 4.2. Trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN 9210.2012).

- *Cung cấp điện, nước:* Nguồn điện được cung cấp bởi Điện lực Thanh Ba qua máy biến áp 35/0,4 kV - 400kVA sử dụng riêng, khoảng cách từ trạm biến áp đến đường dây 35kV là 20m, hằng năm đều có hợp đồng mua bán điện năng và sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, báo cáo kết quả sử dụng và tiêu thụ điện năng (5.1.09-Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống điện).

- *Nguồn nước được cung cấp bởi 2 nguồn chính:* Tại khu A (khu làm việc) được cung cấp bởi 01 giếng khoan có độ sâu khoảng 72m và 01 giếng khơi, đảm bảo cung cấp đủ và ổn định cho các hoạt động của Nhà trường; Hệ thống cấp nước tại khu B (Ký túc xá sinh viên) được hợp đồng và cung cấp nước bởi Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ (Điểm khởi thủy lấy nước về đến bể chứa nước của trường là 140m), hằng năm đều có kiểm tra, bảo dưỡng, báo cáo tổng kết và đánh giá. (5.1.10-Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống nước sạch).

Từ những mô tả và phân tích trên có thể khẳng định địa điểm xây dựng của Nhà trường phù hợp với quy hoạch chung của mạng lưới các cơ sở GDNN, đảm bảo an toàn, yên tĩnh cho hoạt động giảng dạy, học tập và thuận tiện đi lại, cấp điện, cấp nước, đảm bảo khoảng cách với các khu công nghiệp, xí nghiệp, nhà máy. Nhận định này cũng phù hợp với kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học khi được khảo sát hằng năm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 5.1.11- Bảng thống kê các tuyến xe bus đi qua Trường; 5.1.12- Hợp đồng cung cấp điện; 5.1.13- Hình chụp việc bố trí máy phát điện dự phòng; 5.1.14-Hóa đơn thanh toán tiền điện nước từ năm 2018-2021; 5.1.15- Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm nước của cơ quan chuyên môn).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.1 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường được xây dựng trên khu đất rộng 91.960 m², thiết kế và xây dựng theo đề án quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể năm 2007 được Bộ NN & PTNT phê duyệt, đảm bảo tính khoa học, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, khoảng cách giữa các khu chức năng, các hạng mục công trình được xây dựng và bố trí hợp lý nên rất thuận tiện cho học tập và làm việc. (5.1.02-Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD

ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ; 5.1.04-Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường; 5.1.06-Điều chỉnh tổng mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ; 5.2.01-Hồ sơ khảo sát thiết kế trường).

- Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm:

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ nằm trên khu đất đồi độc lập do sự phân chia địa hình, có độ chênh cao tạo nên từng khu vực riêng biệt. Đất đai có quy hoạch phân khu tương đối rõ ràng thành 02 khu, trong đó tổng diện tích xây dựng là 28.082,6m²; mật độ xây dựng công trình là 30,5%; diện tích cây xanh, hồ nước là 38.620m² (chiếm 42%). Với số HSSV quy đổi trong 3 năm gần đây 2018, 2019, 2020 lần lượt là 2567,1; 2117,3; 1599,5, Nhà trường có đủ các khối công trình phục vụ cho nhu cầu và các hoạt động đào tạo, giáo dục thể chất và phục vụ sinh hoạt của HSSV khi ở nội trú, phù hợp với công năng sử dụng và có thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển của trường trong tương lai (Đáp ứng Tiêu chuẩn 5.6-5.15. TCVN 9210:2012 - Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế). (5.2.02-Video quay tổng thể mặt bằng của trường; 5.2.03-Các văn bản giao đất, thu hồi và mở rộng trường).

Các công trình được xây dựng khang trang, sạch sẽ, hiện đại, sử dụng vật liệu phù hợp với văn hoá, khí hậu của địa phương, màu sắc nhẹ nhàng và có khoảng trống nhất định tạo sự thoáng đãng cho các tuyến đường. Nhà xưởng thực hành được tu sửa, tôn tạo theo hướng hiện đại, hài hoà với cảnh quan chủ yếu là nhà thấp tầng nhưng khối lớn tạo ra không gian kiến trúc đa dạng, phong phú.

Hệ thống đường giao thông nội bộ kết nối giữa các khối công trình được thiết kế dạng mạng lưới ô bàn cờ và thi công đồng bộ. Các trục đường được bê tông hóa thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, thiết bị và tạo cảnh quan hài hòa trong tổng thể khuôn viên trường. (5.2.04-Báo cáo tổng hợp diện tích các công trình xây dựng; 5.2.06-Hồ sơ hoàn công các khu chức năng).

- Diện tích đất sử dụng và cây xanh:

Tổng diện tích đất của trường là 91.960 m²; mật độ xây dựng công trình là 30,5%, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định (diện tích cây xanh, hồ nước là 38.620m² chiếm 42%). Trong trường được bố trí trồng nhiều cây xanh, xen giữa các khu nhà xưởng, ven đường, dọc theo dải phân cách, hàng rào... Việc bố trí những cây có tán, rễ cọc, cây có bụi lá dày để phân tầng, khép tán, kết hợp thảm cây có hoa 4 mùa chịu hạn tốt... tạo cảnh quan môi trường sư phạm xanh sạch đẹp. Diện tích, số lượng cây xanh hàng năm đều được chăm sóc, bổ sung và thay thế giúp cho cảnh quan Nhà trường ngày càng được cải thiện, không khí ngày càng trong lành. (5.2.05-Bản vẽ quy hoạch cây xanh, diện tích cây xanh theo quy định).

Chính vì vậy, gần như tất cả các ý kiến phản hồi, trả lời của CBGV và HSSV khi được hỏi đều tỏ ra rất hài lòng về quy hoạch tổng thể mặt bằng của Nhà trường và đánh giá phù hợp với công năng diện tích đất, cây xanh đảm bảo theo quy định. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.2 tiêu chí 1: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hiện tại, Nhà trường có đủ các điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ hoạt động đào tạo như: nhà Hiệu bộ, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng học chuyên môn, xưởng thực hành, thực tập, khu vực rèn luyện giáo dục thể chất, khu nhà ăn,... Tất cả các khối công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo phục vụ nhu cầu học tập và làm việc ở thời điểm hiện tại và xu hướng phát triển của Nhà trường trong những năm tiếp theo. (5.3.01-Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường; 5.3.02-Thống kê diện tích đất, diện tích các công trình xây dựng).

- *Phòng học lý thuyết:* khu giảng đường chính bao gồm 3 tòa nhà hình chữ U (dãy nhà A, B, C) được xây dựng 03 tầng với tổng số 38 phòng học lý thuyết có diện tích phòng học là 2585,4 m², mỗi phòng có diện tích khoảng (50-80) m² (Tiêu chuẩn thiết kế 48 ÷ 60 m² mục 5.6-5.15 khu học tập; TCVN 9201.2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế). Ngoài ra, các xưởng thực hành cũng có những phòng học lý thuyết chuyên môn riêng để thuận lợi cho việc giảng dạy theo chuyên môn nghề với tổng diện tích 890 m². (5.3.04-Bản vẽ hoàn công nhà lý thuyết A, B, nhà thực hành Điện tử tin học, nhà Quản trị mạng máy tính).

- *Xưởng thực hành:*

+ Xưởng *Điện* xây dựng vào năm 1977, được sửa chữa lớn năm 2019 hiện nay đã rất khang trang gồm 07 phòng học thực hành được đầu tư đầy đủ trang thiết bị hiện đại với tổng diện tích sử dụng là 1.090 m².

+ Xưởng *Hàn* với tổng diện tích là 923 m² được nâng cấp, cải tạo năm 2020 gồm 05 phòng học Hàn riêng biệt với trang thiết bị hiện đại, đầy đủ hệ thống thông gió, hút khói.

+ Xưởng *Rèn* có tổng diện tích 641 m² được chia làm 02 khu độc lập (khu lò rèn và khu đột dập).

+ Xưởng *Cắt gọt kim loại* với tổng diện tích xây dựng là 511 m² được xây dựng 02 tầng, chia thành 02 khu (khu CNC và khu cắt gọt cơ bản); tầng 02 được bố trí 04 phòng học lý thuyết chuyên môn với tổng diện tích 191 m².

+ Xưởng *Động lực* được cải tạo năm 2018 với diện tích 1200 m² được chia làm 03 khu thực hành, tầng 2 có 04 phòng học lý thuyết (diện tích 165 m²) dành cho việc dạy học các MH/MĐ kỹ thuật cơ sở.

+ Xưởng *Chế biến nông sản* có diện tích xây dựng là 1350m², 02 tầng có diện tích sử dụng là 1728 m² bố trí thành 04 khu xưởng thực hành riêng biệt từ nguyên liệu đầu vào, sơ chế, chế biến và đóng gói, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường đảm bảo mọi tiêu chí về an toàn vệ sinh thực phẩm; Tầng 02 với 02 phòng học lý thuyết và 01

phòng thí nghiệm với tổng diện tích 210 m², đáp ứng được công tác đào tạo và tổ chức sản xuất.

+ Các phòng học giảng dạy thuộc khoa *Công nghệ thông tin* gồm có 06 phòng học với tổng diện tích 324 m², luôn được bổ sung máy tính và các thiết bị hỗ trợ khác để phục vụ đào tạo các nghề: Quản trị mạng máy tính, Tin học văn phòng.

Tất cả các nhà xưởng của trường đều đáp ứng theo Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN 9201.2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn diện tích thực hành từ 4 m²/học sinh đến 6 m²/học sinh; có đủ thiết bị, phương tiện để bảo đảm giảng dạy lý thuyết, thực hành; đảm bảo các điều kiện về an toàn và vệ sinh lao động). Nhà xưởng được phân chia thành các phòng thực hành chuyên môn hóa có kích thước khác nhau phù hợp với hoạt động của từng khoa. (5.3.05-Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành).

- *Khu rèn luyện giáo dục thể chất*: Nhà giáo dục thể chất có diện tích là 1.590 m²; sân bóng rổ là 1.170m², sân bóng chuyên là 1.485 m², sân tennis là 1.323 m²; sân vận động với diện tích là 7.500m² có đầy đủ khán đài A, B và đường chạy điền kinh, sân bóng đá tiêu chuẩn, đủ điều kiện luyện tập thể dục thể thao, rèn luyện bảo vệ sức khỏe cho CBGV và các em HSSV. (5.3.06-Bản vẽ hoàn công nhà Giáo dục thể chất; bản vẽ hoàn công khán đài sân vận; bản vẽ hoàn công sân bóng chuyên, sân bóng rổ).

- *Khu nhà Hiệu bộ*: có diện tích là 1.689 m² được chia thành nhiều phòng, là nơi làm việc cho các phòng chức năng và văn phòng khoa KHCB, khoa Kinh tế, khoa CNTT. Phòng Hội thảo trong tòa nhà này là nơi tổ chức các cuộc họp, sinh hoạt chuyên môn của trường. (5.3.03-Bản vẽ thiết kế, hoàn công nhà làm việc tổng hợp).

- *Trung tâm TS & GTVL*: có diện tích 387m² được bố trí nhằm phục vụ công tác tuyển sinh và tư vấn, giới thiệu việc làm cho HSSV, 2 tầng được cải tạo từ nhà Hiệu bộ cũ. (5.3.08-Bản vẽ hoàn công nhà TTTV & GTVL).

- *Hội trường lớn*: có diện tích 648 m² với 540 chỗ ngồi là cơ sở để thực hiện nhiệm vụ hội họp, sự kiện chính trị có quy mô lớn, cụ thể của Nhà trường như: tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật của CBGV và HSSV; các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp... đáp ứng theo mục 5.24 Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN 9201.2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế). (5.3.09-Bản vẽ hoàn công sửa chữa Hội trường).

- *Khu ký túc xá*: gồm 02 tòa nhà 4 tầng và 5 tầng được bố trí tách riêng với khu nhà Hiệu bộ và khu giảng đường học lý thuyết, thực hành để bảo đảm sự yên tĩnh, an toàn cho người học với hệ thống căng tin, sân chơi thể thao bóng chuyên, cầu lông... đầy đủ. (5.3.07-Bản vẽ hoàn công nhà khu ký túc xá, nhà ăn).

Theo kết quả khảo sát: khu học tập và nghiên cứu khoa học, khu thực hành, khu vực rèn luyện thể chất, khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt của Nhà trường luôn được CBVC và HSSV đánh giá cao. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.3 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.4: *Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hệ thống hạ tầng cơ sở kỹ thuật của trường được quản lý, tu sửa và bảo dưỡng vận hành theo quy trình, bảo đảm hoạt động đúng chức năng, công suất theo thiết kế:

- *Hệ thống đường giao thông nội bộ:*

+ Đường vào khu A cách trục giao thông trung tâm thị trấn Thanh Ba (tỉnh lộ 312) khoảng 100m là đường bê tông rộng 5m, có độ dốc ra ngoài khoảng 5%. Đường vào khu B cách trục giao thông trung tâm thị trấn Thanh Ba khoảng 210m có đường bê tông rộng 5m dốc ra ngoài khoảng 3%. (5.4.01-Bản vẽ mặt bằng đường giao thông nội bộ).

+ Hệ thống đường giao thông nội bộ đã được đầu tư để đi lại đến các công trình được thuận lợi, có độ rộng bình quân khoảng 4 - 5m. Ngoài trục đường chính ra thì các nhánh đường, sân đến từng vị trí công trình đều có kết cấu bằng bê tông, được xây dựng liên hoàn giữa các khu chức năng: khu Hiệu bộ, khu giảng đường, xưởng thực hành, hội trường, nhà ăn, khu ký túc xá, sân chơi, nhà thi đấu thể dục thể thao,... thuận lợi cho việc đi lại, vui chơi, vận chuyển hàng hoá, thiết bị. (5.4.02-Sơ đồ mặt bằng thiết kế của trường; 5.4.03- Hồ sơ hoàn công Hệ thống đường giao thông nội bộ; 5.1.04-Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường).

- *Hệ thống điện:* Nguồn điện của trường được cung cấp bởi Điện lực Thanh Ba qua máy biến áp 35/0,4 kV - 400kVA sử dụng riêng, khoảng cách từ trạm biến áp đến đường dây 35 kV là 20m. Lưới điện trong khu vực thiết kế sử dụng cáp đi trên không kết hợp đi ngầm, đa số nguồn điện cung cấp trong xưởng thực hành được đào rãnh và chôn ngầm dưới đất đạt theo tiêu chuẩn 20-TCN95 - 03 của Bộ Xây dựng, được thiết kế vận hành hình tia cho các phụ tải là các công trình trong toàn trường bao gồm cả khu A và khu B. Đặc biệt tại các công trình cần được cấp điện từ hai nguồn khác nhau có bố trí thêm nguồn phát điện Diesel tại chỗ để đảm bảo cung cấp điện được liên tục, an toàn và ổn định.

Nguồn điện chiếu sáng cấp cho đường nội bộ sẽ lấy từ 01 lộ ra của trạm biến áp đến tủ điều khiển chiếu sáng rồi cấp cho các đèn. Cấp điện từ tủ chiếu sáng tới các tuyến đèn đường sử dụng cáp 0,6kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 4x10mm² được đặt ngầm trực tiếp dưới đất có bảo vệ, cách mặt đất khoảng 0,7m; đoạn cáp qua đường luôn ống thép D100 bảo vệ. Hệ thống mương cáp chiếu sáng được đào với kích thước miệng rãnh khoảng 500mm, kích thước đáy 300mm, sâu 700mm so với cốt nền. Tâm của mương cáp cách mép bờ vỉa khoảng 60mm, cáp điện chiếu sáng được chôn ở độ sâu khoảng 600mm so với cốt đường. Cột đèn chiếu sáng chung: Sử dụng cột đèn thép mạ kẽm nhúng nóng H=9m liền cần. Móng cột bê tông đổ tại chỗ, bóng đèn sử dụng loại cao áp 150W. Cột đèn tròn bố trí trên phân giải phân cách, mỗi bộ cột gồm 4 bóng hình cầu, cột cao 4,5m, móng cột đổ tại chỗ, công suất mỗi bóng là 40W. (5.1.09-Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống điện; 5.4.04-Báo cáo tình hình sử dụng điện hằng năm; 5.1.08-Báo cáo tình hình an

ninh tại trường hằng năm; 5.4.05-Hồ sơ xây dựng đường điện khu B; 5.4.06-Đường điện chiếu sáng, đường quanh ao).

- Trạm bơm nước, hệ thống xử lý nước cùng đường ống cấp nước:

Nguồn nước của Nhà trường có 2 nguồn cấp chính: Khu A được cung cấp bởi 01 giếng khoan có độ sâu khoảng 72m và 01 giếng khơi (có tháp nước dự trữ 30m³ + bể chứa nước ngầm 100 m³) với hệ thống phân phối nước khép kín nên trường hoàn toàn chủ động trong việc cung cấp nước.

+ Hệ thống xử lý nước: bể chứa nước và các bể lắng lọc để bơm nước lên tháp bằng trạm bơm cấp II qua hệ thống xử lý tiếp xúc, khử trùng bằng Clo.

+ Hệ thống ống dẫn cấp nước: Đường ống cấp nước đến các vị trí cho công trình là ống bằng thép tráng kẽm D50 với tổng chiều dài khoảng 2000m, đường ống nhánh cấp cho công trình được lấy trên trục ống D50 dẫn qua.

+ Hệ thống cấp nước khu B (khu KTX) được cung cấp bởi Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ (Điểm khởi thủy lấy nước về đến bể chứa nước của trường là 140m), với đường ống cấp nước D110 và đường ống dự phòng D42. Nhà trường có xây dựng 02 bể chứa nước ngầm 40m³ và 60m³ được thiết kế đồng bộ với hệ thống bơm nước tự động đảm bảo cung cấp nước liên tục cho HSSV nội trú. Hằng năm trường đều có báo cáo về tình hình sử dụng điện, nước. (5.1.10-Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống nước sạch; 5.4.07-Báo cáo tình hình sử dụng nước hằng năm).

- Hệ thống thoát nước: Nước mưa tại các công trình qua hệ thống mương chảy về hồ điều hòa và thoát ra nhiều cửa xả theo các hướng khác nhau. Do địa hình dốc có độ chênh cao lớn nên rãnh thoát nước không phải kéo dài, vấn đề ngập úng cũng không xảy ra trong khu vực; đảm bảo thoát nước mặt nhanh, không ngập úng. Nước thải sinh hoạt từ các công trình đều phải xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của trường. (5.3.01-Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường; 5.2.01-Hồ sơ khảo sát thiết kế trường; 5.1.02- Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ; 5.1.04-Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường; 5.4.08-Bản vẽ mặt bằng tổng thể khu B).

- Hệ thống chữa cháy: được thiết kế, lắp đặt đồng bộ theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy, bao gồm: bể chứa nước; trạm bơm nước cứu hỏa (cả bơm điện và bơm xăng); máy phát điện dự phòng; hệ thống ống nước, họng cứu hỏa, dây, vòi cứu hỏa tại các công trình; hệ thống báo cháy tự động; hộp cứu hỏa; bình cứu hỏa; nội quy, tiêu lệnh cứu hỏa. Tất cả các khu vực làm việc, học tập và ký túc xá đều được lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

Hệ thống chữa cháy ngoài nhà sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp, kết hợp mạng lưới cấp nước sinh hoạt và cứu hỏa. Dọc theo các tuyến đường ống có đường kính D110 đặt một số họng cứu hỏa, khoảng cách giữa các họng cứu hỏa là 120m tại các vị trí mà xe cứu hỏa dễ lấy nước nhất. Khi có sự cố cháy xảy ra thì hệ thống bơm đặt trong trạm sẽ hoạt động và cấp nước để chữa cháy. Hằng năm qua kiểm tra Công an phòng cháy chữa cháy đánh giá công tác phòng cháy chữa cháy của trường đảm bảo các yêu

cầu theo quy định. (5.4.09-Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy, 5.4.10-Biên bản kiểm tra của Công an Phòng cháy chữa cháy).

- *Hệ thống thông gió*: Các công trình như nhà làm việc có hệ thống cửa sổ, cửa chính bao quanh; các phòng học lý thuyết ngoài việc bố trí nhiều cửa sổ xung quanh còn có ít nhất có hai cửa ra vào, với thiết kế hai cánh và mở ra phía hành lang. Các phòng thực hành ngoài cửa sổ, cửa chính còn có hệ thống thông gió tự nhiên trên mái nên rất thông thoáng, đảm bảo các điều kiện làm việc, học tập và sinh hoạt theo tiêu chuẩn 5.14. TCVN 9210:2012 - Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế. (5.3.03-Bản vẽ thiết kế, hoàn công nhà làm việc tổng hợp; 5.3.04-Bản vẽ hoàn công Nhà lý thuyết A, B, nhà thực hành Điện tử tin học, nhà Quản trị mạng máy tính; 5.3.05-Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành).

- *Rác thải sinh hoạt*: Nhà trường đã hợp đồng với Hợp tác xã vệ sinh môi trường thu gom rác thải tại khu làm việc, xưởng thực hành, khu ký túc xá, khu vui chơi giải trí... và chuyển đến cơ sở xử lý rác của thị trấn để xử lý nhằm đảm bảo cảnh quan môi trường sư phạm, sạch sẽ; trong các tòa nhà, trên các trục đường hoặc khuôn viên, các khu vực bố trí các thùng rác có sự phân loại rác vô cơ và hữu cơ. (5.4.11-Hợp đồng thu gom rác thải; 5.4.12-Hợp đồng lao động thời vụ vệ sinh công nghiệp).

- *Hệ thống thông tin liên lạc*: Hệ thống thông tin liên lạc luôn hoạt động ổn định, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành bao gồm đường dây điện thoại, hệ thống mạng internet, mạng LAN, wifi cung cấp đến các khu vực làm việc, học tập và sinh hoạt thuận tiện cho việc truy cập, thông tin, liên lạc, trao đổi, đáp ứng tốt cho các hoạt động dạy học, quản lý điều hành của trường; khu ký túc xá có lắp hệ thống camera giám sát để quản lý các hoạt động ngoại khóa đối với HSSV. (5.4.13-Hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin/Hợp đồng viễn thông).

- *Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định*:

Để đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoạt động tốt, Nhà trường đã xây dựng quy chế quản lý tài sản, quy trình quản lý, sử dụng tài sản. Phòng QTĐS là đơn vị đầu mối có chức năng nhiệm vụ theo dõi, giám sát công tác quản lý, sử dụng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường và được biên chế cán bộ quản lý các mảng công việc theo chuyên môn và làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, đề xuất, xây dựng kế hoạch bảo trì, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thông gió, phòng cháy chữa cháy, hệ thống hạ tầng giao thông nội bộ. Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch dự toán kinh phí cho tất cả các hoạt động, trong đó có kinh phí bảo trì bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa, đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Do vậy hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Nhà trường luôn hoạt động ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, làm việc và sản xuất dịch vụ. (5.4.14-Kế hoạch sửa chữa; 5.4.15-Hợp đồng sửa chữa; 5.4.16-Báo cáo kết quả công tác quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật hằng năm).

Căn cứ nội dung mô tả, phân tích nêu trên kết hợp các ý kiến từ phiếu khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học có thể khẳng định: hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy của Nhà trường được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN 9210.2012), Thông tư 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày

28/12/2018 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực GDNN và các quy chuẩn chuyên ngành khác, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt và thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng. (5.4.17-Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công; 1.5.01-Báo cáo tổng kết công tác hằng năm của trường; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.4 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Với mục tiêu phát triển thành địa chỉ tin cậy đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, bên cạnh việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo; thường xuyên cập nhật điều chỉnh chương trình, giáo trình, Nhà trường đã quan tâm đầu tư các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

Nhà trường có đủ hệ thống phòng học, giảng đường, xưởng thực hành bao gồm: 59 phòng học lý thuyết với diện tích là 3.475,4 m² và 06 xưởng thực hành với tổng diện tích là 6.093 m². Nếu tính theo số HSSV quy đổi năm 2018 (năm có số lượng người học nhiều nhất trong 3 năm) là 2567,1 với thời lượng học lý thuyết 50%, thời lượng học thực hành 50% thì đảm bảo diện tích phòng học lý thuyết là 2,7m²/1 người học và 4,74 m²/1 người học ở xưởng thực hành. (5.5.01-Bảng tổng hợp số liệu nhà xưởng; 5.3.04-Bản vẽ hoàn công nhà Lý thuyết A, B/nhà thực hành Điện tử tin học/nhà Quản trị mạng máy tính; 5.3.05-Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành - CBNS, Động lực, Điện, Hàn, Cắt gọt; 5.5.07-Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa phục vụ đào tạo).

Hệ thống 03 dãy nhà khu giảng đường được xây dựng hình chữ U có thể mở cửa nối thông các tầng với nhau, mỗi nhà đều có 2 lối cầu thang riêng biệt nhằm thoát hiểm đề phòng khi có sự cố xảy ra, đảm bảo kiến trúc và quy chuẩn xây dựng. Ở mỗi tầng được bố trí một phòng chờ dành cho GV với diện tích khoảng 29,2m².

Tại các dãy phòng học, giảng đường trên các tầng nhà đều có khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt, có nhân viên quét dọn hằng ngày để đảm bảo vệ sinh.

- Nhà học lý thuyết A: Các phòng học đều có 4 đến 6 cửa sổ rộng, 2 cửa ra vào thông thoáng, được bố trí đầy đủ hệ thống điện chiếu sáng (18-24 đèn neon) và hệ thống thông gió (04 - 06 quạt trần). Trong tất cả các phòng học đều được bố trí có cả hệ thống điện 3 pha, việc cấp điện cho các tầng dùng hệ thống cáp Cu/XLPE/PVC đi ngầm trong tường (TCVN 9210 : 2012 - Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nhà học lý thuyết B: Nhà được nối vuông góc với nhà thực hành Điện tử - Điện lạnh, được bố trí các trang thiết bị điện và thông gió tương tự như đối với dãy nhà A, có

hành lang cầu nối sang nhà thư viện (TCVN 9210:2012 - Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế).

- *Nhà thực hành Điện tử - Điện lạnh (thuộc dãy nhà C):* Được xây dựng 03 tầng, hành lang rộng 2,5 m. Mỗi tầng có 04 phòng học thực hành. Có hành lang cầu nối với nhà A, B. Hệ thống chiếu sáng trong nhà được thiết kế theo tiêu chuẩn chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng, có hệ thống đường dây, ổ cắm 3 pha đến tất cả các phòng học.

Toàn bộ toà nhà thực hành Điện tử - Điện lạnh được thiết kế với kiến trúc hiện đại, các phòng trang bị nội thất đầy đủ đảm bảo các điều kiện làm việc và học tập. Ngoài ra, tòa nhà này còn được kết nối mạng lan-internet nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu về tra cứu, tìm kiếm, khai thác thông tin trên mạng phục vụ công tác giảng dạy, học tập.

- *Phòng chống cháy nổ khu giảng đường:* Theo tính chất của công trình, với các công trình loại nhà học, nhà thực hành chiều cao 3 tầng, việc phòng cháy của trường được đảm bảo qua các yếu tố: chiều rộng thang và cách bố trí thang đảm bảo khoảng cách, chiều rộng thoát người; các vật liệu sử dụng chủ yếu là bê tông, gạch, kính gỗ; bố trí các bình bột, CO₂, nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các hành lang, cầu thang, trong các lớp học và phòng thực hành; có bể nước ngoài trời cấp nước chữa cháy cho công trình. (TCVN 3991:1985. Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng; TCVN 2622:1995. Phòng cháy- chống cháy cho nhà và công trình).

- *Nhà thực hành tin học, quản trị mạng:* được xây dựng 3 tầng mỗi tầng 2 phòng học chuyên môn với diện tích 54 m²/phòng. Các phòng học đều có 4 cửa sổ rộng, 2 cửa ra vào thông thoáng, được bố trí đầy đủ hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống thông gió.

- *Xưởng Điện:* Với diện tích 1.090 m², được chia thành 07 phòng học chuyên môn thuận tiện để triển khai các hoạt động đào tạo của nghề; các phòng học được thiết kế rộng rãi thoáng mát, mỗi phòng được bố trí 05 cửa sổ rộng 1,2m với 2 cửa đi rộng 1,8m; hành lang giữa nhà rộng 3,3m với 02 lối vào riêng biệt đảm bảo thuận tiện cho việc vận chuyển trang thiết bị và thoát hiểm khi cần thiết. Hệ thống PCCC được thiết kế đồng bộ trong nhà sử dụng 6 bình bột MFZ8, 3 bình CO₂ MT5, ngoài nhà có 2 trụ cấp nước cứu hỏa và đường ống bơm nước đồng bộ.

- *Xưởng Hàn:* Được cải tạo sửa chữa năm 2020 với nguồn kinh phí 2,5 tỷ đồng có diện tích 923 m², được chia thành 03 phòng: thực hành hàn, thực hành hàn ảo, thực hành nguội. Các phòng học được thiết kế rộng rãi, trang bị đầy đủ máy hút khói hàn, bình chữa cháy với cửa ra vào chính rộng 2,3m với 4 cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện và có cửa thoát hiểm ở phía sau. Mỗi phòng có 2 tủ điện động lực kích thước 600 x 800mm và 12 bảng điện 3 pha cấp cho 12 máy hàn; Hệ thống chiếu sáng nhà xưởng gồm 6 bóng đèn LED 200W hoặc 24 bộ đèn tuýp LED 400 x 400mm luôn đảm bảo đủ ánh sáng cho người học; Hệ thống PCCC được thiết kế đồng bộ trong nhà sử dụng 10 bình bột MFZ8 + 6 bình MT5, 2 trụ tiếp nước, 2 tủ dụng cụ chữa cháy.

- *Xưởng Rèn:* Có diện tích 641m² chia làm 2 khu riêng (khu lò rèn và khu đột dập); nhà xưởng được trang bị hệ thống nguồn điện 3 pha và hệ thống chiếu sáng đến các phòng, trong các phân khu được lắp đặt trang thiết bị máy móc phục vụ nhu cầu học tập của HSSV. (5.5.04-Bản vẽ hoàn công xưởng Rèn).

- *Xưởng Cắt gọt*: 2 tầng với diện tích 511 m², chia thành 02 khu: Khu vực học tập CNC với diện tích 110 m² được trang bị 01 máy tiện CNC, 01 máy phay CNC, 01 máy cắt dây và hệ thống 12 máy tính lập trình CNC, ngoài hệ thống điện 3 pha, chiếu sáng tiêu chuẩn phòng được lắp đặt 3 máy lạnh công suất 54.000 BTU để đảm bảo an toàn cho thiết bị; Khu học tập cắt gọt cơ bản được trang bị đầy đủ các máy gia công kim loại (tiện, phay, bào, mài, cưa... nhằm phục vụ tốt công tác đào tạo). Tầng 2 được bố trí 4 phòng học lý thuyết chuyên môn với tổng diện tích 191 m².

- *Xưởng Thực hành sửa chữa ô tô*: Được cải tạo năm 2018 với diện tích 1200 m² được chia làm 03 khu thực hành (khu Máy nông nghiệp, khu động cơ Diezen, khu động cơ xăng), dùng để đào tạo nghề Công nghệ ô tô và nghề Cơ điện nông thôn. Trong xưởng được trang bị đầy đủ hệ thống điện 3 pha đến tất cả các khu vực, hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt 40 bộ đèn tuýp Led, 22 bộ Led cao áp 100 W. Đây là xưởng thực hành có liên quan nhiều đến xăng dầu (chất dễ gây cháy, nổ) nên khi thiết kế, xây dựng được đặc biệt quan tâm đến các chỉ tiêu như: thông thoáng, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, thoát hiểm. Ngoài thiết bị chữa cháy di động như 53 bình bột MFZ, 10 bình CO₂ thì Nhà trường còn đầu tư hệ thống bể, bơm, đường ống, trụ chữa cháy, tủ chữa cháy xung quanh xưởng kết hợp với hệ thống báo cháy tự động.

- *Xưởng Chế biến nông sản*: có diện tích xây dựng là 1350m², 2 tầng; diện tích sử dụng là 1728 m² bố trí thành 04 khu xưởng thực hành riêng biệt: Khu sơ chế nguyên liệu đầu vào (gồm hệ thống máng héo, băng truyền vận tải nguyên liệu; lò hơi nước 700kg/h, lò hơi khô...); Khu chế biến (gồm hệ thống máy vò, sấy, sàng, loại xơ sợi, dây truyền rửa, nghiền, vắt, đóng chai...); Khu hoàn thiện đóng gói sản phẩm; Khu xử lý nước thải.

Với việc được đầu tư bài bản giống như dây chuyền sản xuất chế biến chè đen, chè xanh trong các nhà máy; CBGV khoa đã triển khai sản xuất thử nghiệm và phối hợp với cán bộ công ty một số nhà máy chè lân cận, kết quả cho thấy trang thiết bị đều hoạt động tốt và hiệu quả, có thể khai thác để sản xuất chè quy mô nhỏ. Tầng 2 của nhà xưởng được bố trí 02 phòng học lý thuyết theo chuyên ngành và một phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị vật tư tiêu chuẩn tối thiểu cần thiết.

- *Chống sét, thông gió cho các nhà xưởng*: Chống sét cho công trình sử dụng loại kim thu sét và dây thu sét đặt trực tiếp mái nhà, kim thu sét dùng loại thép D16, dây thu sét dùng loại thép D10 chạy dọc theo bờ nóc xuống bộ phận tiếp đất. Hệ thống tiếp đất sử dụng các cọc nối đất bằng thép góc dài 2,5 mét liên kết với dây nối đất bằng thanh thép tròn D16. Điện trở nối đất, chống sét được kiểm tra thường xuyên và thiết kế bảo đảm < 10Ω (Quy phạm trang bị điện số 18, 19, 20, 21/TCN - 2006; Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng TCXD 27-91; Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng TCXD 16-86; Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng TCXD 25-91).

Các phòng học lý thuyết đảm bảo diện tích để lắp đặt các tài sản, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập của GV, HSSV như đảm bảo số lượng bàn ghế học sinh, bàn ghế GV, máy chiếu, màn chiếu, thiết bị chiếu sáng, quạt điện phục vụ học tập.

Các phòng học tại xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của Nhà trường được bố trí, sắp xếp khoa học để khai thác tối đa diện tích xây dựng, các tài sản, thiết bị được sắp xếp hợp lý, thuận tiện cho việc di chuyển, lắp đặt, thực hành đảm bảo các điều kiện về điện, nước, ánh sáng; có hệ thống cửa chính, cửa sổ xung quanh, hệ thống thông gió tự nhiên, được trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định. (5.5.02-Bản vẽ điện, nước Nhà lý thuyết A, B, nhà thực hành Điện tử tin học, nhà quản trị mạng máy tính; 5.5.06-Bản vẽ điện, nước các xưởng thực hành).

Thiết bị đào tạo được bố trí, sắp xếp phù hợp với đặt thù đào tạo của các nhóm nghề Cơ khí, Động lực, nghề Điện, Điện tử... Đối với các phòng học nhỏ Nhà trường khắc phục bằng cách bố trí, sắp xếp các thiết bị nhỏ gọn, dễ di chuyển, lắp đặt; các phòng có thiết bị điện tử đã được Nhà trường trang bị điều hòa nhiệt độ để đảm bảo thiết bị trong trạng thái hoạt động bình thường, phục vụ tốt các hoạt động đào tạo. Các phòng học chuyên môn đảm bảo các yêu cầu về công nghệ theo đặc thù từng ngành như hệ thống điều hòa ổn định nhiệt độ, hệ thống mạng internet.

Với việc bố trí sắp xếp, hợp lý, khoa học và số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa hiện tại, khi được hỏi ý kiến đa số nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đều trả lời hài lòng hoặc rất hài lòng về mức độ đáp ứng số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các CTĐT, điều này cũng được ghi nhận tại báo cáo tổng kết của trường hằng năm. (5.5.05-Sơ đồ bố trí thiết bị trong xưởng thực hành; 5.5.08-Danh mục thiết bị tại các phòng học; 5.5.09-Ảnh chụp các phòng học/xưởng; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.5 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong những năm qua lãnh đạo Nhà trường luôn quan tâm chú trọng đến công tác quản lý và sử dụng tài sản, đã ban hành các văn bản quy định việc quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất nói chung và thiết bị đào tạo nói riêng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi tập thể cá nhân, HSSV trong việc khai thác và sử dụng tài sản công.

- *Quy định về quản lý và sử dụng thiết bị đào tạo:* Mọi thiết bị đào tạo đều được Nhà trường giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho các tập thể, cá nhân. Các thiết bị đào tạo của từng nghề được giao cho các khoa chuyên môn có chức năng đào tạo nghề đó quản lý, khai thác sử dụng. Lãnh đạo khoa có văn bản giao cho từng GV phụ trách các phòng thực hành chuyên môn, phòng thí nghiệm. GV phụ trách phòng chuyên môn chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ các thiết bị đào tạo, lập sổ sách theo dõi thiết bị đào tạo như sổ quản lý tài sản, sổ bảo dưỡng sửa chữa thay thế, lịch trình sử dụng hằng năm, cập nhật hồ sơ thiết bị theo quy định, tình hình tăng giảm tài sản khi có phát sinh.

Song song với đó lãnh đạo các khoa, đơn vị thường xuyên đôn đốc kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng thiết bị đào tạo tại đơn vị mình phụ trách, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về hiệu quả, chất lượng hoạt động của phòng học chuyên môn cũng như các thiết bị đào tạo thuộc các phòng chuyên môn do khoa quản lý, đảm bảo thiết bị sử dụng đúng công năng và ở trạng thái sẵn sàng hoạt động. (5.4.18-Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công; 5.6.01-Danh mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề).

- Quy định về bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo: Để việc bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo quy củ, nề nếp Nhà trường đã xây dựng ban hành quy trình quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, thiết bị trong đó quy định rõ trách nhiệm của cá nhân, đơn vị liên quan đến công việc này. Đối với bảo dưỡng thiết bị đào tạo tại phòng học chuyên môn, xưởng thực hành Nhà trường quy định rõ mỗi một phòng học chuyên môn các khoa phải xây dựng nội dung, kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ phù hợp với từng loại thiết bị. (5.6.02-Quy trình quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.6 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả các phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa, Nhà trường đã căn cứ Luật quản lý tài sản công số 15/2017/QH14, Nghị định 151/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn hiện hành để xây dựng, cụ thể hóa bằng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Nhà trường và nội quy phòng học, xưởng thực hành. Cụ thể như sau:

- Đối với phòng học lý thuyết, giảng đường, hội trường và các công trình sử dụng chung, Phòng QTĐS là đơn vị đầu mối trực tiếp quản lý, theo dõi và khai thác phục vụ hoạt động giảng dạy, hội nghị, hội thảo và các sự kiện của Nhà trường, tại các phòng học, phòng họp, hội trường đều có khẩu hiệu và nội quy cụ thể. (5.7.01-Nội quy về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa; 5.5.03-Sơ đồ bố trí trang thiết bị phòng học).

- Các khoa chuyên môn được Nhà trường giao quản lý sử dụng các phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn hóa, xưởng thực hành đào tạo các nghề theo chức năng nhiệm vụ, có hồ sơ quản lý và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ. (5.7.02-Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn; 5.7.04-Báo cáo tình hình sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của khoa; 5.7.05-Báo cáo tình hình sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của trường).

Ngoài việc phân cấp, giao nhiệm vụ cho các đơn vị quản lý, sử dụng tài sản, hằng năm Nhà trường thành lập các tổ kiểm kê để kiểm tra, đánh giá quá trình sử dụng tài sản của các đơn vị. Kết quả kiểm kê, đánh giá tài sản và khảo sát cho thấy các đơn vị trong Nhà trường đã quản lý, sử dụng tài sản đúng quy định, phục vụ tốt cho hoạt động đào

ạo. (5.7.03-Hồ sơ kiểm kê tài sản; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.7 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý Nhà nước về GDNN ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý Nhà nước về GDNN ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trên cơ sở các ngành nghề đào tạo, Nhà trường đã từng bước đầu tư trang thiết bị đồng bộ và hướng tới đáp ứng yêu cầu danh mục thiết bị tối thiểu quy định. Tất cả các trang thiết bị được mua đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Phòng QTĐS được Nhà trường giao nhiệm vụ định kỳ hằng năm/học kỳ tiến hành theo dõi, quản lý, sử dụng theo đúng quy định về sử dụng, bảo dưỡng trang thiết bị của Nhà trường.

Giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường có 07 nghề trọng điểm được đầu tư trang thiết bị đào tạo từ nguồn kinh phí CTMT quốc gia bao gồm: 03 nghề trọng điểm Quốc tế, 1 nghề trọng điểm ASEAN, 03 nghề trọng điểm Quốc gia. Quá trình đầu tư, Nhà trường đã thực hiện đúng hướng dẫn của Bộ LĐ-TBXH về việc đầu tư mua sắm thiết bị đào tạo nguồn kinh phí CTMT đối với các nghề trọng điểm. Đến nay số lượng trang thiết bị chính của 07 nghề được đầu tư trọng điểm cơ bản đã đảm bảo đáp ứng được CTĐT hiện nay. Cụ thể: Nghề *Điện công nghiệp* với số lượng trang thiết bị hiện có là 82, nghề *Điện tử công nghiệp* với số lượng trang thiết bị hiện có là 192; Nghề *Công nghệ ô tô* với số lượng trang thiết bị hiện có là 115; Nghề *Hàn* với số lượng trang thiết bị hiện có là 138; Nghề *Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí* với số lượng trang thiết bị hiện có là 129; Nghề *Công nghệ chế biến chè* với số lượng trang thiết bị hiện có là 133; Nghề *Cơ điện nông thôn* với số lượng trang thiết bị hiện có là 133.

Đối với các ngành nghề khác khi so sánh, đối chiếu với danh mục thiết bị đào tạo mà Nhà trường hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu của từng nghề đào tạo tại Thông tư số 06/2015/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 26, 27/2019/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 15, 16/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐ-TBXH ban hành thì các thiết bị dạy đào tạo chính của trường đã có đủ chủng loại, số lượng thiết bị về cơ bản có thể đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động thực hành, thực tập. (5.6.01-Danh mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề; 5.8.01- Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; 5.8.02-Sổ tài sản cố định của trường hằng năm).

Đối với danh mục thiết bị đào tạo vẫn còn thiếu so với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu (theo thống kê thì nghề Quản trị mạng máy tính đáp ứng 60%, nghề Công nghệ chế biến chè đáp ứng 89%), hằng năm, căn cứ vào kế hoạch học tập, số lượng HSSV, các khoa sẽ có những báo cáo, đề xuất mua sắm bổ sung vật tư, trang thiết bị cần thiết để phục vụ cho hoạt động dạy học. Các phòng, khoa chịu trách nhiệm quản lý và sử

dụng các thiết bị đào tạo của phòng, khoa mình đồng thời căn cứ quy định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo và của nhà sản xuất để lên kế hoạch sử dụng và bảo trì bảo dưỡng thiết bị cho phù hợp để không làm ảnh hưởng đến kế hoạch và tiến độ giảng dạy. (2.3.06-Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo; 5.8.03-Kết quả học tập học kỳ, năm học; 2.4.02-Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo; 2.5.01-Kế hoạch giảng viên; 2.5.02-Thời khóa biểu tuần; 5.8.04-Biên bản thanh, kiểm tra về thiết bị đào tạo).

Qua sự phân tích và mô tả thấy rằng thiết bị đào tạo của Nhà trường cơ bản đã đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của từng chuyên ngành, trình độ đào tạo. Điều này một lần nữa được khẳng định thông qua kết quả lấy ý kiến của CBGV, nhân viên và HSSV sinh hằng năm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.8 tiêu chí 5: 0 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.9: *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Các giảng đường học lý thuyết, xưởng thực hành với các phòng chuyên môn được thiết kế, xây dựng theo quy chuẩn. Ngoài ra việc bố trí các trang, thiết bị đào tạo còn dựa trên các tiêu chí quy định đối với từng nhóm, lĩnh vực ngành nghề để đảm bảo tính hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.

- *Đối với nhóm nghề Điện; nghề Điện tử, Điện lạnh:* các trang thiết bị được sắp xếp tại các phòng học chuyên môn hóa, những linh kiện, thiết bị nhỏ lẻ được tích hợp gắn trên bàn thực hành, dụng cụ, vật tư khi chưa sử dụng để trong các tủ đựng dụng cụ, vật tư nhằm thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng, bảo dưỡng;

- *Đối với nhóm nghề Cơ khí, Động lực* thì các trang thiết bị đào tạo đa số là các thiết bị có kích thước lớn, cồng kềnh; vật tư, nguyên nhiên liệu thực hành có xăng, dầu, khí... dễ gây cháy nổ, có độ ồn cao được lắp đặt thành các khu thực hành theo vị trí làm việc của nghề đào tạo, đảm bảo sự thông thoáng, an toàn, thuận tiện di chuyển, vận hành, và bảo dưỡng;

- *Đối với nhóm nghề Công nghệ thông tin, Kế toán* thì trang thiết bị chủ yếu là máy tính, bàn học được bố trí tại các phòng học được liên kết với nhau qua hệ thống mạng LAN, wifi nối mạng internet;

- *Đối với nghề Công nghệ chế biến chè* có những đặc thù riêng gồm nhiều thiết bị lớn, các dây chuyền, khi vận hành có độ ồn cao cần không gian rộng nên xưởng thực hành được xây dựng độc lập như một nhà máy sản xuất, chế biến với quy mô nhỏ; vị trí các phòng học chuyên môn, thí nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm được bố trí ở đầu

tầng 1 và tầng 2 của khu vực xưởng, thuận tiện cho việc học tập, nghiên cứu, quan sát vận hành. (5.7.02-Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn; 5.9.01-Hình ảnh bố trí các thiết bị dụng cụ phục vụ đào tạo; 5.5.08-Danh mục thiết bị tại các phòng học).

Các thiết bị đào tạo trong các xưởng thực hành đa phần là thiết bị mới, hiện đại, được đầu tư trong thời gian gần đây, có hồ sơ quản lý đầy đủ, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. Hằng năm, Nhà trường đều có các đoàn kiểm tra về vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường, công tác phòng cháy chữa cháy.... Kết luận kiểm tra đều xác nhận vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ của Nhà trường đảm bảo yêu cầu. (5.9.02-Giấy chứng nhận/cấp phép thiết bị an toàn; 5.9.03-Biên bản kiểm tra, xác nhận của cơ quan cấp trên về an toàn, môi trường).

Qua thăm dò ý kiến của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và HSSV cho thấy, hầu hết CBGV và HSSV đánh giá cao và hài lòng với việc bố trí trang thiết bị cũng như điều kiện an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong các xưởng thực hành. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.9 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

- Quy định về việc định kỳ đánh giá công tác quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo:

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng thiết bị đào tạo Nhà trường đã giao phòng TCKT tham mưu xây dựng, ban hành Quy chế quản lý tài sản công. Trong quy chế đã nêu rõ: “Hằng năm, Hội đồng kiểm kê tài sản có nhiệm vụ đánh giá công tác quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo để làm cơ sở lập kế hoạch mua sắm, sửa chữa đồng thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, yếu kém trong việc quản lý, sử dụng tài sản”. Quy chế quản lý tài sản công của trường có đề cập đến những nội dung đánh giá bao gồm: Công tác quản lý cơ sở vật chất; khai thác và sử dụng cơ sở vật chất; sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất - bao gồm thiết bị đào tạo. Bên cạnh các nội dung trên, trong từng nội dung cụ thể, Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị đầu mối xây dựng một số quy trình thực hiện bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo theo quy định tại Thông tư 28/TT-BLĐTBXH về xây dựng hệ thống ĐBCL (5.4.18-Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công).

Nhà trường thực hiện đánh giá mỗi năm một lần vào tháng 12 hằng năm thông qua công tác kiểm kê, đánh giá tài sản; căn cứ biên bản kết quả kiểm kê, đánh giá để lập báo cáo trình Ban Giám hiệu xem xét. Ngoài ra, trong năm học Ban thanh tra nội bộ sẽ tiến hành thanh, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị tại các tất cả

các khoa. (5.10.01-Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản; 5.10.02-Biên bản kiểm kê tài sản).

- *Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo*: Căn cứ vào kết quả đánh giá công tác quản lý và sử dụng trang, thiết bị đào tạo và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo hằng năm, Nhà trường thực hiện một số biện pháp, cụ thể như sau.

+ Thiết bị đào tạo đã được giao về các đơn vị chuyên môn quản lý theo các nghề đào tạo.

+ Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị và CBGV phụ trách các phòng chuyên môn trong công tác quản lý thiết bị.

+ Tiếp tục thực hiện rà soát, bổ sung, chỉnh sửa những nội dung còn chưa phù hợp trong quy chế quản lý tài sản công và một số quy trình liên quan đã xây dựng, đang thực hiện;

+ Tiếp tục điều chuyển, sắp xếp thiết bị đào tạo tại các khoa theo hệ thống phòng học chuyên môn hóa để việc sử dụng thiết bị đồng bộ, phù hợp với công năng đối với các MH/MĐ, qua đó tăng tính hiệu quả và tần suất sử dụng thiết bị thực hành;

+ Khuyến khích GV các khoa chuyên môn nghề có sáng kiến trong công tác cải tiến, bảo quản các thiết bị thực hành để tăng tuổi thọ thiết bị, giảm chi phí đầu tư mua mới và sửa chữa;

+ Tăng cường giáo dục ý thức cho HSSV trong quá trình thực tập, bảo quản, sử dụng thiết bị;

+ Đối với các máy móc, thiết bị thực hiện nghiêm túc quy trình bảo trì, bảo dưỡng, thời gian bảo dưỡng để đảm bảo tuổi thọ của thiết bị. (5.10.03-Báo cáo kiểm kê tài sản có liên quan đến thiết bị đào tạo). Căn cứ vào nội dung đã mô tả, phân tích, kèm theo minh chứng, trường tự đánh giá tiêu chuẩn đạt.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.10 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.11: *Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Thiết bị đào tạo của nhà trường được đầu tư, mua sắm dựa trên yêu cầu của CTĐT, thiết bị đào tạo được mua sắm bằng nguồn vốn CTMT quốc gia hoặc các nguồn vốn khác đều có nguồn gốc rõ ràng, có hợp đồng kinh tế, có tiêu chuẩn kỹ thuật, có hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. Tất cả thiết bị đều được gắn mã tài sản và được theo dõi qua Sổ theo dõi tài sản cố định, có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của Nhà trường hoặc quy định của nhà sản xuất. Cụ thể:

- *Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng*: Thiết bị đào tạo sau khi được đầu tư mua sắm đều phân loại bàn giao cho phòng, khoa chuyên môn quản lý và được giao cho các cá nhân phụ trách cụ thể. Mỗi phòng học chuyên môn đều có hệ thống sổ sách quản lý theo dõi, sử dụng các thiết bị đào tạo như sổ quản lý, bảo dưỡng thiết bị. (5.6.01-Danh

mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề; 5.11.01-Hồ sơ quản lý thiết bị đào tạo; 5.11.02-Biên bản nghiệm thu, bàn giao thiết bị).

- *Thiết bị đào tạo được sử dụng đúng công năng:* Thiết bị đào tạo đối với từng nghề được bố trí sắp xếp tại các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn dùng để giảng dạy, học tập ở từng nội dung trong chương trình MH/MĐ. Căn cứ kế hoạch, nội dung học tập người học sẽ được vào các phòng học tương ứng để thực hành, thí nghiệm trên các thiết bị phù hợp đảm bảo tất cả các thiết bị đào tạo được sử dụng đúng công năng và đảm bảo hệ số sử dụng tối đa. Qua kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá hằng năm cho thấy: không có tình trạng thiết bị đã được đầu tư mà không đưa vào sử dụng. (5.7.01-Nội quy về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa).

- *Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị:* Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 5.10 Nhà trường đã có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo và tất cả các thiết bị đều được gắn thẻ để thuận tiện cho việc quản lý. Các khoa giao cho GV quản lý các phòng học chuyên môn chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng thiết bị hoặc sửa chữa những sai hỏng nhỏ. Hằng năm, đầu kỳ GV được giao quản lý phòng học sẽ xây dựng kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ đối với quy định của từng loại thiết bị có xác nhận của khoa, Phòng QTĐS và được Ban Giám hiệu phê duyệt để thực hiện. Đối với những trường hợp hỏng hóc lớn, phức tạp căn cứ vào đề xuất của các khoa, Nhà trường có thể hợp đồng với các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật bên ngoài doanh nghiệp cùng tham gia với các GV để bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa. (5.7.02-Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn; 5.11.03-Thẻ thiết bị).

Hằng năm, Hội đồng kiểm kê tài sản, Ban thanh tra nội bộ của Nhà trường tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá các nội dung trên. (5.11.04-Báo cáo về tình hình sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị hằng năm; 5.11.05-Biên bản thanh, kiểm tra của ban thanh tra nội bộ về việc sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.11 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.12: *Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để thực hiện tốt việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo, Nhà trường đã ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng quy trình, hiệu quả, tiết kiệm tránh thất thoát, lãng phí và đảm bảo tính kịp thời trong đáp ứng kế hoạch, tiến độ đào tạo.

- *Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo:* Căn cứ vào Thông tư 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017; Thông tư 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày

12/10/2020 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN và các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề, Nhà trường đã tiến hành xây dựng định mức tiêu hao vật tư của các CTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho điều kiện lớp học là 18 HSSV (trong bảng định mức tiêu hao vật tư thể hiện tên vật tư, số lượng, đơn vị). Hằng năm, hằng kỳ các khoa căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư đã ban hành để xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư phục vụ đào tạo theo số lượng HSSV thực tế. *(5.12.01-Quy định về định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế kỹ thuật của các CTĐT).*

Để thực hiện việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ cho đào tạo, Nhà trường đã có các văn bản quy định cụ thể để có các hình thức quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư đào tạo như: vị trí kho vật tư của trường; trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến công tác quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư đào tạo đảm bảo tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí; việc thanh tra, kiểm tra việc quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư phục vụ đào tạo tại các khoa chuyên môn... *(5.12.02-Quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo).*

- *Tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo:* Đề xuất nhu cầu về vật tư phục vụ đào tạo của các khoa xuất phát từ nội dung chương trình giảng dạy và kế hoạch đào tạo trong từng học kỳ, năm học. *(5.12.03-Giấy đề nghị mua vật tư phục vụ đào tạo học kỳ, năm học).* Căn cứ vào lịch giảng dạy, thời khóa biểu tuần, khi nhận nhiệm vụ giảng dạy MH/MĐ, GV được phân công sẽ có trách nhiệm làm giấy đề nghị lĩnh vật tư, có xác nhận của lãnh đạo khoa và lĩnh tại kho của Nhà trường. Phòng TCKT có thủ kho quản lý kho vật tư và có trách nhiệm trực tiếp cấp phát, thống kê vật tư đào tạo theo đề xuất và dự trù của các khoa đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. Thủ kho cũng được giao trách nhiệm quản lý dữ liệu trên hệ thống máy vi tính và sổ sách, nhập, xuất hàng hoá vật tư. Việc cấp phát, sử dụng vật tư đào tạo được quản lý qua chứng từ xuất, nhập với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan, được lưu giữ đầy đủ tại Phòng TCKT. *(5.12.04-Giấy đề nghị lĩnh vật tư; 5.12.05-Phiếu xuất kho; 5.12.06-Sổ theo dõi quản lý, cấp phát sử dụng vật tư phục vụ đào tạo).*

- *Vật tư được bố trí sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng thuận tiện cho việc sử dụng, bảo quản:* Nhà trường có 01 kho sử dụng để quản lý, lưu trữ vật tư được thiết kế xây dựng theo quy định hiện hành; được lắp đặt quạt thông gió chống ẩm mốc, ô xi hóa, trang bị 01 bộ máy vi tính để theo dõi, quản lý vật tư cấp phát. Trong kho được bố trí các giá, kệ để vật tư và được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng thuận tiện cho việc sử dụng, bảo quản. *(5.12.07-Báo cáo tình hình quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo hằng năm; 5.12.08-Bộ ảnh kho sử dụng chung và các kho, phòng chứa dụng cụ, thiết bị và vật tư thực hành trong các xưởng thực hành).*

Việc xây dựng định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật của tất cả các ngành nghề đào tạo và tổ chức thực hiện quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo đúng quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng đã được các đơn vị đánh giá cao trong báo cáo tổng kết hằng năm cũng như qua việc thu thập ý

kiến từ đội ngũ nhà giáo và HSSV. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.12 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Thư viện đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ công tác học tập, giảng dạy là nơi lưu trữ và thường xuyên được cập nhật, bổ sung thông tin, giáo trình, tài liệu tham khảo, các tư liệu điện tử... phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, tra cứu của GV và HSSV.

- Nhà trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế:

Thư viện 3 tầng có tổng diện tích sử dụng 1834m² với diện tích phòng đọc tại thư viện 635m², có thể phục vụ thường xuyên cho hàng trăm bạn đọc, được quy hoạch, xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế TCVN- 9210. (5.13.01-Nội quy thư viện; 5.13.02-Hồ sơ xây dựng thư viện; 1.2.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN).

- Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo có đủ 5 bản in:

Thư viện hiện có các chủng loại giáo trình, các loại sách báo, tài liệu chuyên môn, tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của các nghề mà Nhà trường đang đào tạo được đặt mua theo đề xuất từ các phòng/khoa/trung tâm. Hiện nay thư viện của trường hiện có tổng số 1528 đầu sách với 10769 quyển. Đối với 680 MH/MĐ của 13 nghề đào tạo, Nhà trường có đủ giáo trình theo CTĐT đã được phê duyệt, mỗi giáo trình có đủ 5 bản in. (4.10.02-Danh sách giáo trình của từng MH/MĐ theo CTĐT).

Toàn bộ giáo trình của các nghề đào tạo và các tài liệu tham khảo đều được cập nhật trên thư viện số, bạn đọc chỉ cần sử dụng tài khoản do người quản trị cung cấp sẽ truy cập được vào kho dữ liệu này. Để tiện cho bạn đọc, cán bộ thư viện đã sưu tầm những địa chỉ website liên kết với các trang tài liệu bổ ích cần thiết giúp cho việc tra cứu tìm kiếm thông tin có thể dễ dàng, thuận tiện hơn.

Hằng năm, Nhà trường tiếp tục chỉ đạo các khoa chuyên môn tiến hành rà soát cập nhật, chỉnh sửa bổ sung chương trình, giáo trình và các tài liệu tham khảo tương ứng. (5.13.03-Bản in giáo trình các MH/MĐ của CTĐT; 5.13.04-Danh mục sách, tài liệu tham khảo tại thư viện; 5.13.05-Hình chụp vị trí, cảnh quang thư viện trường).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.13 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ tại thư viện được thực hiện theo đúng nghiệp vụ thư viện trường học; tất cả sách, báo, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo về đều được thực hiện nghiêm túc theo các bước như: đăng ký, phân loại, mô tả, mục lục, kho sách, giới thiệu sách mới, tổ chức phục vụ bạn đọc và được sắp xếp quản lý một cách khoa học.

- *Tổ chức hoạt động*: Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thư viện và ngày càng đi vào nề nếp, Nhà trường đã sắp xếp và bố trí một cán bộ phụ trách thư viện đảm bảo theo tiêu chuẩn tại Điều 6 Thông tư liên tịch 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV quy định: có chuyên môn nghiệp vụ công tác thư viện, trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2), trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin IC3 để xử lý kỹ thuật, hình thức, phân loại tài liệu; sắp xếp tài liệu trong các kho, gia cố; tham gia vào quá trình kiểm kê, thanh lọc tài liệu theo phân công; cấp thẻ thư viện, giới thiệu, hướng dẫn về nội quy của thư viện; quản lý và vận hành các trang thiết bị thư viện. Nội quy thư viện được rà soát, điều chỉnh thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tế, trong đó quy định cụ thể việc sử dụng và thời gian làm việc; xây dựng kế hoạch hoạt động thư viện phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc tra cứu và tham khảo tài liệu. (5.14.01-Kế hoạch hoạt động của thư viện hằng năm; 5.13.01-Nội quy thư viện).

- *Hình thức hoạt động*: Thẻ CBGV, HSSV có thể dùng để mượn sách, tài liệu đọc tại chỗ theo thời gian mở và đóng cửa của thư viện (5.14.02- Sổ theo dõi mượn sách). Tuy nhiên, phần lớn GV và các em HSSV vẫn thường tranh thủ thời gian khác để học tập, soạn bài, đọc sách do vậy hình thức cho mượn sách, tài liệu về nhà sẽ có ích và thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, GV và các em HSSV có thể vào thư viện điện tử thông qua tài khoản do Tổ Thông tin và Truyền thông của trường cấp để tìm kiếm tài liệu chuyên ngành và tra cứu các tài liệu khác trên máy tính, thiết bị di động thông minh mọi lúc, mọi nơi (5.14.03-Danh mục tài khoản của CBGV và HSSV; 5.14.04-Bộ ảnh chụp giao diện các thao tác trên phần mềm; 5.14.05-Các báo cáo hoạt động thư viện.)

Hằng năm, Nhà trường luôn kiểm tra rà soát tài liệu trong thư viện để có kế hoạch mua bổ sung hệ thống sách, giáo trình, tài liệu tham khảo. Đồng thời tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CBVC và HSSV về hoạt động phục vụ của thư viện, kết quả thu thập được chính là những thông tin quan trọng, cần thiết để Nhà trường từng bước cải thiện cho phù hợp với nhu cầu tra cứu của CBVC và HSSV. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.14 tiêu chí 5: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Với sự phát triển của công nghệ thông tin rất mạnh mẽ, để phục vụ nhu cầu tra cứu tìm kiếm các thông tin phục vụ hoạt động dạy học thì thư viện điện tử cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư.

- Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học:

Phòng đọc tại thư viện tại tầng 1 thư viện được đầu tư 21 máy tính cấu hình cao (CPU Intel Core i3; bộ nhớ trong DDR4 8GB 2666Ghz; Ổ cứng 1 TB SATA 6 Gb/s 64 MB; màn hình 19.5" Diagonal White LED-Backlight) được cài đặt phần mềm quản lý, bảo vệ cùng với hệ thống mạng nội bộ (LAN) kết nối internet tốc độ cao đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của cán bộ, nhà giáo và người học. Công tác quản lý thư viện được tin học hóa bằng phần mềm quản lý, thuận tiện cho việc theo dõi mượn trả. (5.15.01- Danh mục thiết bị, máy tính tại thư viện; Hợp đồng cung cấp thiết bị; 5.15.02 -Phần mềm quản lý thư viện và tra cứu tài liệu; 5.15.05-Hợp đồng dịch vụ Internet).

Thư viện điện tử của Nhà trường được coi như một kho dữ liệu trực tuyến, người quản trị có thể quản lý, cập nhật, xử lý, thu nhập, lưu trữ chương trình, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo dưới dạng số hóa. Khi được cấp tài khoản, người dùng có thể truy cập và tìm kiếm tài liệu đã được phân loại theo nghề, trình độ đào tạo... chỉ bằng một vài thao tác đơn giản, nhanh chóng, thuận tiện trên máy tính hoặc thiết bị di động thông minh.

- Các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử:

Hàng năm, Nhà trường luôn chú trọng công tác rà soát, chỉnh sửa và bổ sung nguồn giáo trình, tài liệu tham khảo cho thư viện. Toàn bộ giáo trình, tài liệu tham khảo của 680 MH/MĐ trong CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng đều được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử (đảm bảo mỗi chương trình MH/MĐ đều có ít nhất 5 tài liệu tham khảo). Ngoài ra, trên thư viện điện tử còn có 9 đường link để kết nối tài khoản Google Drive - là kho lưu trữ học liệu chung của các khoa chuyên môn - với tổng dung lượng trên 50Gb.

(5.15.03-Danh mục tài liệu tham khảo được số hóa; 5.15.04-Danh mục giáo trình được số hóa; 5.14.01-Kế hoạch hoạt động của thư viện hằng năm).

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện thu thập lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, nhà giáo và HSSV về hoạt động đào tạo, trong đó có nội dung hỏi về mức độ đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin và giáo trình; tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử có phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo hay không? Hầu hết ý kiến đều đánh giá là đáp ứng tốt, hài lòng trở lên (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.15 tiêu chí 5: 1 điểm.**

3.2.6. TIÊU CHÍ 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

Mở đầu: Với mục tiêu xây dựng, phát triển Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ trở thành cơ sở GDNN đào tạo chất lượng cao gắn liền với thực tiễn nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đủ năng lực tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế. Vì vậy, việc đẩy mạnh các hoạt động NCKH và HTQT được xem là một trong những nhiệm vụ hàng đầu.

Trong NCKH, Nhà trường đã có những chính sách khuyến khích đội ngũ CBGV tham gia và đã thực hiện nhiều đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến áp dụng trong công tác quản lý và giảng dạy. Các đề tài NCKH được triển khai hằng năm theo hướng tập trung vào các lĩnh vực: thiết kế, cải tiến, lắp đặt thiết bị đào tạo tự làm; đổi mới phương pháp giảng dạy, phương thức quản lý và đều có tính ứng dụng thực tiễn cao trong hoạt động quản lý và dạy học. Nhiều thiết bị đào tạo tự làm được lựa chọn tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Hội thi thiết bị đào tạo tự làm các cấp và đạt nhiều giải cao.

Đối với hoạt động HTQT Nhà trường đã có những chủ trương, định hướng rõ ràng để mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, nhà giáo; nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận được với công nghệ hiện đại và tiên tiến.

** Những điểm mạnh:*

- Nhà trường xây dựng các chính sách nhằm khuyến khích CBVC tham gia NCKH, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong quản lý và giảng dạy.

- Trong những năm gần đây số lượng và chất lượng các bài báo khoa học, đề tài, sáng kiến kinh nghiệm tăng lên và duy trì ổn định. Các đề tài, sáng kiến đều có tính ứng dụng thực tiễn và khả năng nhân rộng trong Nhà trường.

** Những tồn tại:*

Việc triển khai hoạt động liên kết hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế còn hạn chế.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo với các tổ chức nước ngoài, HTQT nhằm thúc đẩy giao lưu, học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ CBVC.

- Tiếp tục khuyến khích đội ngũ CBVC tham gia hoạt động NCKH và ứng dụng vào thực tiễn công tác quản lý và đào tạo.

Điểm đánh giá tiêu chí 6:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 6	4
<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 6.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 6.5</i>	0

Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhận thức rõ NCKH là một trong những yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp, quyết định đến chất lượng đào tạo trong nhà trường. Chính vì vậy để đẩy mạnh công tác này Nhà trường luôn quan tâm và có những chính sách, thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên tham gia NCKH, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. (6.1.01-Quy chế Chi tiêu nội bộ/Thi đua khen thưởng/Nghiên cứu khoa học).

Hàng năm, đối với cán bộ quản lý, nhà giáo tham gia học tập nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn được Nhà trường hỗ trợ kinh phí tùy theo hình thức học tập khác nhau. (6.1.02-Quyết định giao đề tài, sáng kiến cấp cơ sở; 6.1.03-Quyết định hỗ trợ kinh phí học tập; 7.2.02-Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính).

Ngoài việc hỗ trợ kinh phí thì Nhà trường cũng có những chính sách khác để khích lệ cán bộ, nhà giáo, nhân viên tham gia hoạt động NCKH như: khen thưởng đối với các đề tài, sáng kiến, thiết bị tự làm, hội giảng các cấp có kết quả cao và thành tích tốt nhất; kết quả đề tài/sáng kiến cũng là một trong những điều kiện quan trọng để bình xét thi đua và xét điều kiện để được nâng lương trước thời hạn. (6.1.04-Luận văn Thạc sĩ; 6.1.05-Danh sách các đề tài/sáng kiến; 6.1.06-Các mô hình thiết bị đào tạo tự làm; 6.1.07- Danh sách các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học; 6.1.08-Hồ sơ chuyển giao công nghệ; 6.1.09-Hình ảnh thể hiện nhà giáo tham gia NCKH/Hội giảng nhà giáo GDNN/Hội thi thiết bị đào tạo tự làm; 2.11.04-Quyết định công nhận đề tài sáng kiến cấp cơ sở hoặc tương đương 1.6.04-Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hàng năm; 7.2.02- Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính; 6.1.10- Thông báo/kế hoạch triển khai công tác nghiên cứu khoa học; 6.1.11- Hồ sơ thẩm định đề cương nghiên cứu khoa học).

Việc ban hành và thực hiện chính sách khuyến khích tham gia NCKH, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo của trường được sự đồng tình ủng hộ của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và đánh giá cao trong các đợt khảo sát hàng năm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6.1 tiêu chí 6: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 6.2: Hàng năm, trường có đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong những năm qua, đội ngũ CBVC Nhà trường đã thực hiện nhiều đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Các đề tài nghiên cứu tập trung vào các nội dung sau:

- Nghiên cứu, xây dựng một số phòng học chuyên môn hóa cho các nghề đang được đầu tư trọng điểm;
- Thiết kế, chế tạo, cải tiến trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo; cải tiến máy móc để nâng cao năng suất và thời gian, hiệu quả sử dụng;
- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng;
- Ứng dụng CNTT vào trong quá trình đào tạo (phần mềm quản lý đào tạo, dạy học, khảo sát,...);
- Nghiên cứu hình thức dạy học trực tuyến;
- Xây dựng các bài giảng số hóa...

Các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến do CBVC Nhà trường nghiên cứu sau khi nghiệm thu đều đưa vào phục vụ công tác của Nhà trường và mang lại hiệu quả tốt (6.2.01-Kế hoạch bảo vệ đề cương, nghiệm thu đề tài/sáng kiến; 6.2.02-Hồ sơ thuyết minh các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; 6.2.03-Phiếu đánh giá đề cương sáng kiến/đề tài khoa học cấp cơ sở; Phiếu chấm điểm xếp loại đề tài/sáng kiến kinh nghiệm; Phiếu đánh giá thiết bị đào tạo tự làm; 6.2.04-Biên bản họp nghiệm thu các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; 2.11.04-Quyết định công nhận đề tài sáng kiến cấp cơ sở hoặc tương đương).

Trong 3 năm học gần đây, trường đều có ít nhất 02 có đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên được nghiệm thu, các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến được nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn do vậy phục vụ rất thiết thực cho nhiệm vụ chuyên môn tại các đơn vị trong đó chủ yếu tập trung vào nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6.2 tiêu chí 6: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 6.3: *Hàng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm, Nhà trường đều rà soát, động viên khuyến khích CBVC nghiên cứu viết các bài báo, ấn phẩm và đăng tải trên các báo, tạp chí khoa học uy tín ở trong nước hoặc quốc tế. Các bài báo, ấn phẩm của CBVC trong những năm gần đây là kết quả nghiên cứu về các lĩnh vực: Phương pháp sư phạm; Tự động hóa; Điện - Điện tử; Công nghệ ô tô; Công nghệ chế biến chè,...(6.1.07-Danh sách các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học; 6.3.01-Các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học). Trong 3 năm học liên tục gần đây Nhà trường đều duy trì có số lượng các bài báo, ấn phẩm đăng trên các tạp chí khoa học của địa phương và trong nước, đảm bảo đánh giá đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn trường cao đẳng là 03 bài/năm.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6.3 tiêu chí 6: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 6.4: *Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Như đã phân tích ở Tiêu chuẩn 6.2 các đề tài NCKH/sáng kiến cải tiến được nghiên cứu xuất phát đều từ nhu cầu cấp thiết khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại các đơn vị, do vậy khi được nghiệm thu đều có tính ứng dụng trong thực tiễn cao góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đào tạo của trường.

Hội đồng khoa học Nhà trường tổ chức tiến hành nghiệm thu, tất cả thành viên đều đánh giá cao hiệu quả của các đề tài/SKKN nếu được áp dụng vào thực tiễn. (6.2.02-Hồ sơ thuyết minh các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; 6.2.03-Phiếu đánh giá đề cương đề tài/SKKN; Phiếu chấm điểm xếp loại đề tài/SKKN; Phiếu đánh giá thiết bị đào tạo tự làm; 6.2.04-Biên bản họp nghiệm thu các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; 2.11.04-Quyết định công nhận đề tài/SKKN cấp cơ sở hoặc tương đương; 6.4.01- Báo cáo kết quả sử dụng thiết bị tự làm của các đơn vị; 1.7.06- Báo cáo kết quả vận hành và rà soát các quy trình thuộc hệ thống Đảm bảo chất lượng hàng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6.4 tiêu chí 6: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhằm nâng cao chất lượng, uy tín trong công tác đào tạo, mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường trong những năm gần đây và những năm tiếp theo. Nhà trường đã có một số hoạt động triển khai hợp tác với đối tác nước ngoài. Từ 2020 đến nay Nhà trường vẫn tiếp tục duy trì mối liên hệ với Hiệp hội văn hóa giáo dục nghề Đài Loan, trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Hoa Hạ, Kỹ thuật công nghệ Kiện Thành (Đài Loan) với mục đích trao đổi kinh nghiệm trong công tác đào tạo và NCKH. (6.5.01-Biên bản ghi nhớ, hình ảnh triển khai hợp tác với các trường nước ngoài/tổ chức quốc tế).

Tuy nhiên Nhà trường chưa có những kết quả liên kết đào tạo cụ thể để góp phần nâng cao chất lượng, đây cũng là một trong những tồn tại và vướng mắc cần được nghiên cứu khắc phục trong thời gian tiếp theo.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6.5 tiêu chí 6: 0 điểm.**

3.2.7. TIÊU CHÍ 7: Quản lý tài chính.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

Mở đầu: Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ đã tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính theo đúng các quy định của pháp luật; xây dựng quy chế quản lý tài chính, quy định công tác lập tài chính... Nhà trường giao Phòng TCKT là đơn vị đảm nhận công tác chuyên môn nghiệp vụ kế toán kinh tế, kế toán tài chính, tham mưu cho Ban Giám hiệu về công tác tài chính. Các nguồn kinh phí luôn được sử dụng ưu tiên cho các hoạt động đào tạo và nâng cao thu nhập cho CBVC. Các kế hoạch, dự toán ngân sách hàng năm luôn được cập nhật, điều chỉnh phù hợp đúng mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Công tác lập kế hoạch tài chính đạt chuẩn theo hướng dẫn, đáp ứng được yêu cầu về quản lý tài chính của trường.

Công tác quản lý tài chính đảm bảo đúng quy định của Nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch.

** Những điểm mạnh:*

- Hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, chính xác, đầy đủ đúng quy định của Nhà nước; cơ chế quản lý tài chính thống nhất trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính cho mục tiêu đào tạo, có sự giám sát chặt chẽ về chi tiêu của toàn thể CBGV. Trường luôn tìm kiếm các nguồn lực về tài chính nhằm bảo đảm đủ kinh phí phục vụ tốt cho các hoạt động;

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định; thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán, kiểm toán theo quy định. Bên cạnh đó, đã xử lý khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính hoặc khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.

- Các nguồn kinh phí luôn được sử dụng ưu tiên cho các hoạt động đào tạo, nâng cao trình độ cho GV và thu nhập cho CBVC.

- Định kỳ hằng năm, Nhà trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính, có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động.

** Những tồn tại:* Không có.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phát triển các hoạt động liên kết đào tạo đồng thời hoàn thiện cơ chế chính sách để khuyến khích CBVC khai thác, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị để tăng cường hoạt động SXKD dịch vụ.

- Thường xuyên cân đối nguồn tài chính nhằm đảm bảo sử dụng phù hợp nguồn kinh phí, ưu tiên kinh phí mua sắm vật tư và trang thiết bị thực tập.

Điểm đánh giá tiêu chí 7:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 7	6
<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 7.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 7.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 7.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 7.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 7.6</i>	1

Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.

** Mô tả, phân tích, nhận định:*

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, được Bộ NN & PTNT giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, đồng thời phân bổ kinh phí chi các hoạt động. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính đều phải thực hiện theo quy định của Bộ NN & PTNT, Bộ Tài chính. Các hoạt động tài chính của Nhà trường được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ.

Việc xây dựng *Quy chế chi tiêu nội bộ* (bao gồm quản lý hoạt động thu - chi tài chính) của trường căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập; Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Nội dung *Quy chế chi tiêu nội bộ* quy định về việc sử dụng tài chính đảm bảo hoạt động thường xuyên bao gồm các khoản chi: Tiền công, tiền lương, học bổng, chế độ chính sách HSSV, thi đua khen thưởng, các khoản đóng góp, dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, công tác phí, đào tạo CBVC, sửa chữa tài sản cố định, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm tài sản cố định, sử dụng các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi...). Sử dụng tài chính cho các khoản chi phải đảm bảo đúng kế hoạch, dự toán, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được thủ trưởng phê duyệt; việc sử dụng tài chính phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, đồng thời khuyến khích, động viên các cá nhân, tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ và thực hiện công khai dân chủ ở cơ sở.

Quy chế chi tiêu nội bộ quy định về thanh quyết toán tài chính như sau: Công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính của trường thực hiện theo đúng Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính và theo quy định của cơ quan chủ quản cấp trên - Bộ NN & PTNT. Quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính được tiến hành công bố công khai theo hình thức gửi tài liệu đến từng bộ phận trong trường để phổ biến đến toàn thể CBVC. Việc sử dụng, thanh quyết toán về tài chính được tiến hành công bố công khai theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018, Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ: Dự toán thu - chi NSNN được công bố công khai tại cuộc họp CBVC và thông báo bằng văn bản đến các đơn vị, cá nhân có liên quan; số liệu thực hiện dự toán ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách, số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm và thuyết minh quyết toán ngân sách năm, số liệu các nguồn thu, chi, số chênh lệch trích lập quỹ được công bố công khai tại cuộc họp CBVC hằng năm. (1.12.03-*Quy chế chi tiêu nội bộ*; 1.4.02-*Biên bản hội nghị CBVC hằng năm*; 7.1.01-*Dự toán thu - chi ngân sách*; 7.1.02-*Quyết định giao dự toán NSNN/cấp kinh phí hỗ trợ*; 7.1.03-*Báo cáo công khai tài chính, công khai dự toán*; 1.12.05-*Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm*; 1.5.01-*Báo cáo tổng kết hằng năm của trường*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.1 tiêu chí 7: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 7.2: *Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Việc quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo: Hoạt động chính của Nhà trường là hoạt động đào tạo nghề, ngoài các nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên, kinh phí chương trình mục tiêu, Nhà trường còn có các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo (học phí) và một số khoản thu sự nghiệp khác như: liên kết đào tạo; các hợp đồng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; các hợp đồng dạy các lớp kỹ năng nghề;... Việc quản lý các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo được thực hiện theo *Quy chế chi tiêu nội bộ*, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Thu học phí có hóa đơn, chứng từ, được theo dõi trên hệ thống sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ được thực hiện theo chế độ kế toán - tài chính của Bộ Tài chính tại thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Việc sử dụng các nguồn thu được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006; Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn thu học phí được sử dụng để chi các khoản chi thường xuyên của Nhà trường ngoài kinh phí NSNN cấp như chi lương, phụ cấp, chi nghiệp vụ chuyên môn, các khoản chi khác... Nguồn thu từ liên kết đào tạo, các hợp đồng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các hợp đồng dạy các lớp kỹ năng nghề... phục vụ chi cho chi phí của chính các hoạt động này, phần chênh lệch thu lớn hơn chi được dùng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để sử dụng theo quy định. Các khoản chi có đầy đủ chứng từ, được theo dõi trên hệ thống sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ được thực hiện theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. (7.2.01-Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; 1.12.03-Quy chế chi tiêu nội bộ; 7.2.02-Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính; 1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm; 7.2.03-Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.2 tiêu chí 7: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 7.3: *Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm, Nhà trường được cấp kinh phí thường xuyên sử dụng để chi lương, phụ cấp, chi phí chuyên môn nghiệp vụ và các khoản chi thường xuyên khác; Kinh phí không thường xuyên sử dụng mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo; cải tạo, sửa chữa tài sản cố định; hỗ trợ đào tạo CBGV về tin học, ngoại ngữ... Ngoài ra trường có các nguồn thu từ các hoạt động: liên kết đào tạo, dịch vụ ký túc xá HSSV, khoán trông giữ xe, khoán nhà ăn, các hợp đồng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các hợp đồng dạy các lớp kỹ năng nghề... đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng trên cơ sở phân tích tình hình thực hiện năm trước, xác định nhu cầu kinh phí đáp ứng các nhiệm vụ đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm vật tư, trang thiết bị, dự toán các nguồn thu hợp pháp và sử dụng các nguồn kinh phí theo đúng quy định và đúng Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ của trường. Nguồn kinh phí được phân bổ cho các hoạt động thường xuyên và không thường xuyên đều được báo cáo Bộ NN & PTNT cho phép thực hiện và duyệt quyết toán các nguồn kinh phí hàng năm. Các nguồn lực tài chính được sử dụng hiệu quả cho mục tiêu đào tạo, có sự giám sát chặt chẽ của toàn thể CBVC toàn trường. (7.1.01-Dự toán thu - chi ngân sách; 7.1.02-Quyết định giao dự toán NSNN/cấp kinh phí hỗ trợ; 1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm; 7.2.03-Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán; 1.12.03-Quy chế chi tiêu nội bộ).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.3 tiêu chí 7: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

- *Thực hiện việc quản lý tài chính:* Như đã phân tích ở Tiêu chuẩn 7.1 để thực hiện quản lý nguồn tài chính, Nhà trường đã xây dựng các quy chế, quy định và tiến hành rà soát, lấy ý kiến để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và dự toán thu chi hàng năm.

Nhà trường thực hiện quản lý các nguồn thu thông qua hạch toán kế toán trên phần mềm kế toán; thực hiện kiểm soát thông qua KBNN huyện Thanh Ba. Phân bổ các nguồn tài chính cho các hoạt động thường xuyên theo đúng định mức thu - chi trong quy chế chi tiêu nội bộ như: thu học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, các hoạt động dịch vụ ký túc xá...; quy định về tiêu chí bình xét thi đua để xác định thu nhập tăng thêm, định mức chi trả tiền thừa giờ, khen thưởng cho HSSV, GV; quy định về quản lý trang thiết bị sử dụng điện, nước; quản lý xe ô tô; khoán xăng dầu cho xe đi công tác; khoán chi văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, chè nước, công tác phí... Đối với hoạt động không thường xuyên thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể một số nhiệm vụ thu, chi có phát sinh lớn, Nhà trường thực hiện công tác quản lý tài chính như sau:

+ Công tác thu học phí, lệ phí: Hàng năm căn cứ theo quyết định của Hiệu trưởng quy định mức thu theo năm học (1 năm thu 10 tháng). Phòng CT HSSV tổ chức họp xét chế độ (chính sách) cho người học, căn cứ vào quyết định của Hiệu trưởng mức thu học phí hàng năm, GVCN chịu trách nhiệm thu học phí theo học kỳ, một năm thu 2 kỳ mỗi

kỳ 5 tháng nộp về Phòng TCKT. Hạn nộp học kỳ I của năm học đến hết ngày 15/10 tại học kỳ đó, học kỳ II của năm học đến hết hết ngày 15/3 tại học kỳ đó. Các lớp dạy tại các điểm liên kết đào tạo do các đơn vị liên kết thu học phí.

+ Công tác chi trả lương, các khoản theo lương hằng tháng cho CBVC, người lao động: Lương và phụ cấp lương được chi trả hằng tháng, được tính theo quy định hiện hành về cấp bậc và chức vụ do Nhà nước quy định. Đầu tháng các đơn vị nộp bảng chấm công về Phòng TCKT, từ đó căn cứ vào bảng chấm công và các quyết định có liên quan để tính lương. Bảng thanh toán lương sau khi được Kế toán trưởng, Hiệu trưởng phê duyệt, kế toán thực hiện thanh toán lương bằng hình thức chuyển khoản.

Ngoài ra, CBGV còn được thanh toán tiền làm thêm giờ, đối với làm thêm giờ các bộ phận gửi bản chấm công và giấy báo làm thêm giờ đã được phê duyệt gửi về Phòng TCKT lập bảng thanh toán phụ cấp thêm giờ theo quy định.

+ Công tác mua sắm vật tư phục vụ đào tạo: Đầu mỗi học kỳ của năm học các khoa lập kế hoạch mua sắm vật tư, dụng cụ phục vụ học tập theo nhu cầu thực tế của từng nghề trong học kỳ và được Ban Giám hiệu duyệt, sau đó gửi kế hoạch về Phòng TCKT theo dõi việc thực hiện. Các khoa căn cứ đề nghị, tham khảo báo giá của các nhà cung cấp (gồm 3 báo giá ghi rõ: địa chỉ, điện thoại, tài khoản, thời hạn hiệu lực của báo giá, ghi rõ tên nhãn hiệu, quy cách, nước sản xuất hàng hoá). Sau đó Nhà trường lập Hội đồng chọn mua để lựa chọn nhà cung cấp; đối với giá trị dưới 5.000.000 đồng, các khoa tiến hành mua, nhập kho, lập đề nghị thanh toán; đối với giá trị trên 5.000.000 đồng phải có hợp đồng với nhà cung cấp trình Hiệu trưởng phê duyệt, sau đó tiến hành mua và giao nhận, nghiệm thu và nhập kho hàng hóa, quá trình nghiệm thu phải có ban kiểm nghiệm gồm: trưởng ban, người đại diện kỹ thuật, thủ kho và kế toán.

Việc quản lý tài chính của Nhà trường được các đơn vị chức năng thanh kiểm tra, giám sát và hoạt động tự kiểm tra, giám sát tài chính hằng năm. Thông báo kết quả kiểm toán, kết luận của cơ quan thanh tra cho thấy Nhà trường đã chấp hành tốt các chính sách chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu theo quy định, việc quản lý nguồn kinh phí NSNN cấp như: chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đảm bảo khớp đúng về tổng số cán bộ, công chức, ngạch bậc lương và các khoản phụ cấp được hưởng đúng đối tượng theo dự toán được duyệt, không nợ lương CBVC. Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp dịch vụ đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành. (7.2.02-Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính; 1.12.03-Quy chế chi tiêu nội bộ; 7.1.02-Quyết định giao dự toán NSNN/cấp kinh phí hỗ trợ; 1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm; 7.2.03-Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán).

- Thực hiện sử dụng tài chính đúng quy định:

+ Đối với nguồn kinh phí thường xuyên được Nhà nước cấp và các nguồn thu khác: Nhà trường thực hiện theo đúng dự toán đã được phân bổ, thực hiện chi đúng nội dung, đối tượng và nhiệm vụ chi theo chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Căn cứ vào quyết định giao chỉ tiêu Nhà trường phân bổ dự toán theo từng nhiệm vụ chi: lương và các khoản đóng góp; chế độ chính sách cho HSSV; thanh toán dịch vụ công cộng; mua sắm tài sản trang thiết bị, vật tư phục vụ công

tác chuyên môn, ... trong quá trình thực hiện có sự kiểm soát chi của KBNN. Sau đây là một số nội dung được quy định trong *Quy chế chi tiêu nội bộ* của Nhà trường:

Khoản chi quản lý hành chính (định mức văn phòng phẩm, khoán công tác phí, khoán tiền ngữ...): Hằng quý kế toán lập danh sách cá nhân, đơn vị được hưởng chế độ khoán, thực hiện chi tiền, các đơn vị chủ động mua, lập sổ theo dõi thực hiện.

Đối với dịch vụ công cộng (mức tiêu thu xăng xe): Căn cứ lệnh điều động xe, hóa đơn tài chính hằng tháng, kế toán thanh toán chuyên khoản tiền xăng cho nhà cung cấp.

Thanh toán công tác phí: trên cơ sở quyết định cử đi công tác; giấy đi đường, đề nghị thanh toán, kế toán lập bảng kê, thanh toán công tác phí cho CBVC.

Ngoài ra còn một số nội dung không nằm trong định mức khoán căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất nội dung công việc các bộ phận lập giấy đề nghị, Hiệu trưởng phê duyệt, các bộ phận thực hiện mua và chuyên hồ sơ, chứng từ cho Phòng TCKT kiểm tra tính hợp lý của hồ sơ, tiến hành thanh toán.

Qua biên bản duyệt quyết toán của Bộ NN & PTNT, kết luận của cơ quan Thanh tra cho thấy các khoản chi trong năm của đơn vị cơ bản đúng nội dung, mục đích nguồn kinh phí theo dự toán được giao; đảm bảo đúng tiêu chuẩn định mức, chứng từ chi cơ bản hợp lệ và được thủ trưởng đơn vị duyệt chi đủ điều kiện thanh quyết toán, các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp dịch vụ đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành. (*Mã minh chứng 7.2.02; 7.1.02; 1.12.05; 7.2.03 đã dẫn chứng ở trên*).

+ Đối với nguồn kinh phí đầu tư các dự án, CTMT quốc gia đầu tư cho các nghề trọng điểm: Hằng năm, Nhà trường được đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu GDNN - việc làm và an toàn lao động. Từ nguồn kinh phí trên, Nhà trường sử dụng đầu tư trang thiết bị cho các nghề trọng điểm như nghề Hàn, Công nghệ ô tô, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí... Quá trình mua sắm thực hiện đúng theo Luật đấu thầu và các văn bản của Bộ NN & PTNT, thiết bị mua về có xuất xứ và chứng thư giám định chất lượng theo quy định. Sau khi bàn giao lắp đặt chạy thử, chuyển giao công nghệ, Nhà trường tiến hành ký biên bản nghiệm thu và tiến hành thanh toán cho nhà thầu và yêu cầu nộp bảo lãnh, bảo hành.

- *Thực hiện việc thanh quyết toán đúng quy định:*

+ Công tác thanh quyết toán nội bộ: Nhà trường đã xây dựng được 1 số quy trình như: quy trình thanh toán; quy trình kiểm kê; quy trình thanh lý tài sản... Căn cứ vào các định mức thu - chi kế toán lập các chứng từ kế toán trình lãnh đạo phê duyệt và tiến hành thanh quyết toán.

+ Thực hiện báo cáo quyết toán tài chính: Phòng TCKT là đơn vị đầu mối thực hiện công tác kế toán của Nhà trường, có nhiệm vụ tổng hợp, lập báo cáo quyết toán tài chính hằng năm. Hiện nay Nhà trường đang sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp MISA để theo dõi chi tiết các nguồn thu, chi và lên báo cáo quyết toán tài chính; các nội dung kinh tế phát sinh được hạch toán đầy đủ trong báo cáo quyết toán. Trên nguyên tắc: số liệu trên báo cáo quyết toán đảm bảo chính xác, trung thực, khách quan; các chỉ tiêu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đảm bảo đúng theo mẫu biểu quy định; Hồ sơ sổ sách quyết toán được lưu trữ đầy đủ; Thời gian hoàn thành báo cáo quyết toán

trình cơ quan quản lý cấp trên trước ngày 31/3 năm kế tiếp. (1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm).

Công tác thanh quyết toán của Nhà trường được Bộ NN & PTNT đánh giá đảm bảo các quy định của Nhà nước, đáp ứng được yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ và thời gian. Hằng năm, Nhà trường đều có thu thập ý kiến của cán bộ, nhà giáo, viên chức và người lao động để kịp thời chấn chỉnh những sai sót, điều chỉnh những nội dung chưa hợp lý trong quy trình thanh quyết toán, tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, đảm bảo kịp thời giải quyết chế độ cho các đối tượng được thụ hưởng. (7.2.03-Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán).

Với những nội dung đã phân tích như trên có thể nhận định trong những năm qua Nhà trường đã thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.4 tiêu chí 7: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 7.5: *Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc công tác tự kiểm tra tài chính theo đúng quy định của Nhà nước tại Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành *Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí NSNN*. Hằng năm, thực hiện kế hoạch của thanh tra Bộ NN & PTNT, Nhà trường đều có báo cáo công tác thanh tra về các hoạt động trong năm và xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra cho năm tiếp theo, trong đó có kế hoạch tự kiểm tra công tác TCKT. Căn cứ kế hoạch, Nhà trường đã thành lập tổ kiểm tra gồm các thành phần: Ban Giám hiệu, Ban thanh tra nhân dân, đại diện Ban chấp hành Công đoàn và Phòng TCKT; Tổ công tác đã tiến hành kiểm tra tài chính nội bộ, kết thúc đợt kiểm tra, tổ công tác đều lập biên bản báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính hằng năm. Việc tự kiểm tra công tác TCKT của trường được tiến hành định kỳ mỗi năm một lần vào đầu quý III cũng là thời điểm kết thúc năm học. Ngoài ra có thể kiểm tra đột xuất tùy theo tình hình từng thời điểm, trong 3 năm trở lại đây Nhà trường không có đợt thanh, kiểm tra đột xuất nào. Nội dung tự kiểm tra công tác tài chính kế toán định kỳ hằng năm bao gồm: thực hiện kiểm tra các khoản thu ngân sách, thu hoạt động của đơn vị; kiểm tra các khoản chi ngân sách, chi khác của đơn vị; kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản cố định; kiểm tra việc quản lý và sử dụng vật liệu, dụng cụ; kiểm tra kế toán; kiểm tra việc tổ chức và lãnh đạo công tác tài chính, kế toán. (7.5.01-Kế hoạch tự kiểm tra công tác tài chính kế toán; 7.5.02-Quyết định thành lập Tổ kiểm tra công tác tài chính; 7.5.03-Biên bản tự kiểm tra tài chính kế toán của trường; 7.5.04-Báo cáo tự kiểm tra công tác tài chính kế toán của trường).

Từ năm 2018 đến nay Nhà trường chưa có hoạt động kiểm toán Nhà nước, lý do: việc kiểm toán Nhà nước được thực hiện theo kế hoạch của Bộ Tài chính và cơ quan

chủ quản, những năm gần đây Bộ Tài chính và Bộ NN & PTNT chưa có kế hoạch kiểm toán tại đơn vị.

Khi được cơ quan có thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra, Nhà trường luôn luôn chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật: cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra, giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra khi cần thiết và thực hiện nghiêm túc kết luận của Đoàn thanh tra. Năm 2018, Thanh tra của Bộ NN & PTNT về thanh kiểm tra về tình hình tài chính và hoạt động của Nhà trường trong các năm 2016, 2017 và đã có kết luận thanh tra số 350/KL-TTr ngày 18/6/2018 đề nghị nộp ngân sách với tổng số tiền là 189.568.000 đồng, Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện đúng theo nội dung của kết luận do đoàn thanh tra đưa ra. (7.2.03- *Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán*; 7.5.05- *Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng TCKT*; 7.2.02- *Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính*).

Việc công khai hoạt động tài chính của Nhà trường được thông qua tại Hội nghị CBVC hằng năm như phân tích ở Tiêu chuẩn 7.1, tất cả CBVC đều nắm bắt đầy đủ thông tin và tham gia đóng góp ý kiến đánh giá kết quả hoạt động và kế hoạch tài chính của Nhà trường theo nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch. (7.1.02- *Quyết định giao dự toán NSNN/cấp kinh phí hỗ trợ*; 7.1.03- *Báo cáo công khai tài chính, công khai dự toán*; 1.12.05- *Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm*; 1.4.02- *Biên bản hội nghị CBVC hằng năm*).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.5 tiêu chí 7: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 7.6: *Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ là đơn vị sự nghiệp đào tạo có thu, thuộc loại hình tự chủ một phần; việc thực hiện quy định về nội dung tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Nguồn tài chính của trường bao gồm kinh phí do NSNN cấp và các nguồn thu sự nghiệp, thu khác của đơn vị nhằm thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Nhà nước giao, cụ thể là dịch vụ đào tạo. Hiệu quả sử dụng nguồn tài chính thể hiện ở hai khía cạnh: một là với nguồn tài chính do NSNN cấp sử dụng phải đảm bảo đúng mục đích và tiết kiệm nhất; hai là chất lượng dịch vụ đào tạo phải tốt nhất từ đó góp phần nâng cao khả năng tự chủ của Nhà trường, giảm gánh nặng cho NSNN.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài chính của Nhà trường, kết thúc năm tài chính, Phòng TCKT tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm. Trong báo cáo quyết toán ngân sách thể hiện rõ nguồn kinh phí được cấp và chi tiết kinh phí đã sử dụng, số đề nghị quyết toán, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý, đúng quy định của Nhà nước. Mặt khác, nội dung báo cáo tài chính còn thể hiện cụ thể doanh thu, chi phí từng hoạt động của Nhà trường, xác định thâm hụt, thặng dư kết quả hoạt động và phân phối

trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Căn cứ kết quả hoạt động tài chính, Nhà trường lập báo cáo tổng kết thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính và được thông báo công khai tại Hội nghị CBVC. (1.12.05-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường). Báo cáo tổng kết công tác hằng năm đã đánh giá hiệu quả các nguồn tài chính và đề ra các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động, cụ thể:

- Mở rộng, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, tăng quy mô đào tạo, tăng cường công tác tuyển sinh, đẩy mạnh liên kết đào tạo, khuyến khích tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ để tăng nguồn thu.

- Thực hiện tự chủ về tài chính: Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, nhằm tăng thu, tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho người lao động. Quy chế chi tiêu nội bộ có mức giao khoán cụ thể tới từng phòng khoa, có quy định cụ thể cho từng hoạt động và căn cứ vào tình hình thực tế dự thảo Phòng TCKT lấy ý kiến điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp.

- Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo kết hợp với sản xuất, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng nguồn thu.

Hằng năm, Nhà trường đều công khai tài chính và lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, nhà giáo và nhân viên tại cuộc họp CBVC. Bên cạnh đó, bảng tổng hợp kết quả khảo sát bằng phiếu cũng cho thấy hầu hết cán bộ, nhà giáo và nhân viên đều hài lòng hoặc rất hài lòng về hiệu quả sử dụng nguồn tài chính cũng như các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động. (1.4.02-Biên bản hội nghị CBVC hằng năm; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7.6 tiêu chí 7: 1 điểm.**

3.2.8. TIÊU CHÍ 8: *Dịch vụ người học.*

Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:

Mở đầu: Ngoài việc tăng cường đầu tư, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất đồng bộ như phòng học chuyên môn hóa, ký túc xá, nhà ăn, khu vui chơi giải trí, chỉnh sửa CTĐT, giáo trình, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhà giáo thì các dịch vụ cho người học cũng được Nhà trường hết sức quan tâm, chú trọng nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của người học.

Khi HSSV vào nhập học theo thông báo trúng tuyển, Nhà trường đã cung cấp đầy đủ những thông tin cần thiết thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa như: CTĐT, thời gian học, hình thức đánh giá người học, các chế độ chính sách, hoạt động ngoại khóa cũng như các dịch vụ khác mà HSSV được hưởng, những thông tin về Nhà trường, về các phòng/khoa/trung tâm...

Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp được Trung tâm TS & GTVL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các buổi ngoại khóa gặp gỡ, giao lưu giữa HSSV với các doanh nghiệp; tư vấn hướng nghiệp; hội chợ - sàn giao dịch việc làm... nhằm cung cấp

thông tin về thị trường lao động giúp cho người học có thêm động lực, có định hướng nghề nghiệp rõ ràng và nhiều lựa chọn hơn khi ra trường.

** Những điểm mạnh:*

- Trường cung cấp đầy đủ cho người học thông tin về chương trình, ngành nghề đào tạo, các nội quy, quy chế cũng như chế độ, chính sách người học được thụ hưởng.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho HSSV; có chính sách khen thưởng và thực hiện khen thưởng, động viên kịp thời HSSV đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện.

- Có ký túc xá khép kín, nhà ăn, căng tin khang trang, sạch đẹp, đáp ứng chỗ ăn, ở, nhu cầu vui chơi, giải trí cho HSSV.

- HSSV được đối xử bình đẳng và đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường; được cung cấp kịp thời các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động; được tư vấn, trợ giúp giới thiệu việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

** Những tồn tại:* Không có.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phát huy tối đa công năng sử dụng cơ sở vật chất vào các hoạt động dịch vụ và tạo điều kiện về chỗ ăn, ở thuận lợi nhất, giảm các chi phí sinh hoạt đến mức thấp nhất cho HSSV trong quá trình học tập tại trường;

- Tiếp tục mở rộng các mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh, ngoài tỉnh và nước ngoài, tạo ra nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm cho HSSV sau khi tốt nghiệp;

Điểm đánh giá tiêu chí 8:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 8	9
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1

Tiêu chuẩn 8.1: *Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.*

** Mô tả, phân tích, nhận định:*

HSSV trước khi nộp hồ sơ dự tuyển vào trường được tư vấn trực tiếp hoặc được tìm hiểu các thông tin về Nhà trường, ngành nghề đào tạo, cơ hội việc làm sau khi ra

trường qua thông tin tuyển sinh trên báo chí, truyền hình, tờ rơi, fanpage, website. (1.12.07-Kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh).

Sau khi nhập học, HSSV sẽ tham gia 01 tuần học giáo dục chính trị đầu khóa, trong kế hoạch học tập đầu khóa, các phòng chức năng có nhiệm vụ phổ biến và cung cấp cho người học những nội dung về mục tiêu, CTĐT, các quy chế, quy định và các chính sách liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ của HSSV trong quá trình học tập. (8.1.01-Kế hoạch học tập đầu khóa). Cụ thể:

- Phòng ĐT & HTQT phổ biến, cung cấp các thông tin về mục tiêu, chương trình, ngành nghề đào tạo; Quy chế thi, kiểm tra, xét tốt nghiệp; Các điều kiện đảm bảo chất lượng cho người học (được cụ thể hóa từ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐ ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ LĐ-TBXH). (8.1.02-Tài liệu học tập đầu khóa; 2.1.02- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT; 2.12.01-Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp - kèm theo quyết định ban hành).

- Phòng CT HSSV phổ biến, cung cấp các thông tin về quy chế HSSV, các nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách liên quan đến người học (được cụ thể hóa từ Thông tư số 17/2017/TT-LĐTĐ ngày 30/6/2017 ban hành Quy chế công tác HSSV trong trường trung cấp, trường cao đẳng). (2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên; 8.1.03-Thông báo, văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với người học; 8.1.05-Các bài thu hoạch học tập đầu khóa của HSSV).

- Trung tâm TS & GTVL, Đoàn thanh niên giới thiệu các thông tin về việc làm và định hướng, hướng nghiệp ban đầu cho các em HSSV.

Ngoài ra, trong suốt thời gian học HSSV có thể tiếp cận, tìm hiểu thêm thông tin ngành nghề, chương trình đào tạo và các thông tin quy chế, quy định, chế độ chính sách, các điều kiện ĐBCL trên website <https://www.pcem.edu.vn> của trường hoặc thông tin GVCN cung cấp trong buổi sinh hoạt lớp. (8.1.04-Sổ sinh hoạt lớp).

Việc cung cấp đầy đủ những thông tin như đã phân tích ở trên được người học, nhà giáo đánh giá rất hài lòng thông qua việc lấy ý kiến khảo sát hằng năm. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

* Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.1 tiêu chí 8: 1 điểm.

Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong quá trình học tập, quyền lợi và lợi ích của người học được Nhà trường đặc biệt chú trọng quan tâm. Nhà trường giao cho Phòng CT HSSV là đơn vị thường trực, có trách nhiệm triển khai đầy đủ chế độ chính sách xã hội, đồng thời phối kết hợp với các phòng/khoa chuyên môn thực hiện để đảm bảo quyền và lợi ích cho người học.

Trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg

ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung cấp và các Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện), Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đồng thời phổ biến rộng rãi tới người học, giúp người học biết các điều kiện và thủ tục để được hưởng chế độ chính sách xã hội. (2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên; 8.2.01-Thống kê các chính sách, chế độ hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và các chính sách xã hội khác mà trường đã và đang áp dụng; 8.2.05-Quy định về các mức khen thưởng đối với HSSV).

Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường ra thông báo tới tất cả HSSV về việc nộp hồ sơ xin miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập. Trên cơ sở đó GVCN, các khoa sẽ hướng dẫn HSSV hoàn thiện các thủ tục để được hưởng các chế độ chính sách. Kết thúc học kỳ có điểm tổng kết học tập và rèn luyện, Nhà trường tiến hành họp xét chế độ khuyến khích trong học tập. Bên cạnh đó, việc xác nhận hỗ trợ vay vốn cho HSSV thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, khu vực đặc biệt khó khăn; việc thực hiện chính sách nội trú, chế độ trợ cấp và miễn giảm học phí để các em yên tâm học tập cũng được Nhà trường thực hiện tốt. (8.2.02-Danh sách người học thuộc đối tượng ưu tiên; 8.2.03-Quyết định/Danh sách HSSV hưởng trợ cấp/miễn giảm học phí hằng năm; 8.2.04-Quyết định/Danh sách HSSV hưởng học bổng hằng năm).

Mặt khác, đối với HSSV ở khu vực miền núi còn nhiều khó khăn Nhà trường còn hỗ trợ thuê xe đón HSSV về trường nhập học, đưa HSSV về nghỉ hè và nghỉ lễ tết; trao một số xuất học bổng cho các em dân tộc vùng cao có ý thức vươn lên trong học tập, đạt kết quả học tập đạt loại khá, giỏi trở lên. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 2.4.11-Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.2 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhằm đảm bảo môi trường học tập tốt là địa chỉ đào tạo uy tín trong lĩnh vực GDNN, việc đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho người học luôn được Nhà trường quan tâm và giao cho phòng CT HSSV tham mưu đề xuất các chính sách hỗ trợ người học. Hằng năm, Nhà trường luôn rà soát bổ sung quy chế, quy định khen thưởng, khuyến khích đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. (2.12.03-Quy chế học sinh sinh viên; 8.2.05-Quy định về các mức khen thưởng đối với HSSV).

Đối với những HSSV có kết quả cao trong học tập, rèn luyện tốt Nhà trường có chế độ khen, thưởng khuyến khích động viên HSSV một cách kịp thời, công bằng, công khai. Trong 3 năm gần đây, Nhà trường đã thực hiện việc trao học bổng khuyến khích học tập cho hàng trăm HSSV, cụ thể: năm 2018 là 99 HSSV; năm 2019 là 168 HSSV; năm 2020 là 203 HSSV. (8.2.02-Danh sách người học thuộc đối tượng ưu tiên; 8.2.03-Quyết định/danh sách HSSV được hưởng trợ cấp/miễn giảm học phí hằng năm; 8.2.04-Quyết định/Danh sách HSSV hưởng học bổng hằng năm)

Các em HSSV có thành tích xuất sắc đạt giải trong kỳ thi tay nghề các cấp (năm 2020, Nhà trường khen thưởng cho 03 HSSV đạt giải trong kỳ thi tay nghề cấp Quốc gia), trong VHVN-TDĐT và các hoạt động khác đều được khích lệ, động viên kịp thời bằng nhiều hình thức khác nhau. (8.3.02- Một số hình ảnh về trao giải thưởng/Giấy chứng nhận/Quyết định khen thưởng cho HSSV). Một số em HSSV dân tộc vùng cao có kết quả học tập tốt BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên đã thực hiện trao thưởng trên 20 xuất quà (mỗi xuất quà trị giá 300.000 đ) vào dịp Khai giảng và chương trình Đón xuân tình nguyện .

Trong quá trình học tập, những em HSSV có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn đều được Nhà trường hỗ trợ làm các thủ tục vay vốn để các em có điều kiện tiếp tục học tập. (8.3.03-Danh sách HSSV vay vốn hằng năm); HSSV ở tại khu KTX được Nhà trường miễn phí tiền nhà ở; SV học cao đẳng được miễn học phí 01 năm; từ năm thứ 2 theo CTĐT, Trung tâm TS & GTVL sẽ liên hệ với các doanh nghiệp, công ty đóng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh để đưa các em HSSV đi thực tập nghề nghiệp có thu nhập.

Để hỗ trợ người học được kịp thời trong suốt quá trình học tập tại trường bên cạnh sự phối hợp chặt chẽ của giữa các đơn vị chuyên môn: các Khoa - Trung tâm TS & GTVL - phòng CT HSSV - phòng TCKT - Công đoàn/Đoàn thanh niên... thì công tác chủ nhiệm cũng được Nhà trường rất quan tâm. Ngay sau khi HSSV vào nhập học ổn định, Nhà trường ra các quyết định phân công GV chủ nhiệm; 8.1.04-Sổ sinh hoạt lớp; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 2.14.11-Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV). Chính vì vậy khi được hỏi ý kiến về công tác này hầu hết người học, người học đã tốt nghiệp đều đánh giá rất hài lòng (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.3 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cho người học là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của Nhà trường. HSSV ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn được Nhà trường hết sức quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi từ chỗ ăn, chỗ ở, nơi sinh hoạt và học tập; bố trí đưa đón HSSV vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn khi nhập học và dịp lễ tết. Những thắc mắc của HSSV được giải đáp kịp thời, việc phân bổ lớp và bố trí ngành nghề cho HSSV phù hợp với nguyện vọng cá nhân và nhu cầu mong muốn của gia đình.

Tất cả HSSV luôn được quan tâm chia sẻ, được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân theo đúng đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Nhà trường luôn thực hiện đầy đủ các chế độ, chính

sách theo quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi giúp HSSV hoàn thành tốt quá trình học tập. Các văn bản, quy định của Nhà trường đều thể hiện sự tôn trọng và bình đẳng của người học, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, cụ thể: Người học được bình đẳng trong tuyển sinh, trong đánh giá xếp loại học tập, rèn luyện, trong khen thưởng, kỷ luật, trong thi, kiểm tra, xếp loại tốt nghiệp, sinh hoạt tại khu ký túc xá (2.12.03- Quy chế học sinh sinh viên; 1.12.07- Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh; 1.12.09- Nội quy ký túc xá/Nội quy nhà ăn tập thể; 8.4.01- Biên bản họp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện học kỳ, năm học của các lớp; Bảng tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện các lớp).

Qua khảo sát cho thấy 100% người học tham gia khảo sát đều nhận định được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. Hằng năm đều không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác bình đẳng giới và các hoạt động tôn giáo. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 2.14.11-Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.4 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường có khu KTX mới gồm 02 tòa nhà 4 tầng và 5 tầng với 81 phòng khang trang, thoáng mát, sạch sẽ đáp ứng nhu cầu ở và sinh hoạt tối đa cho 480 HSSV, được thiết kế theo đúng TCVN 9201.2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế. Cụ thể:

- Khu nhà A: 4 tầng với tổng diện tích 1764 m² với 36 phòng.
- Khu nhà B: 5 tầng với tổng diện tích 2205m² với 45 phòng.

Theo thiết kế mỗi phòng ở có thể bố trí tối đa khoảng 6 - 8 HSSV, được trang bị đầy đủ hệ thống điện chiếu sáng, quạt điện, nước sạch, có khu vệ sinh trong mỗi phòng KTX: 8m²/phòng... phù hợp với các quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực GDNN tại Thông tư 38/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2018 của Bộ LĐ-TBXH. (8.5.01-Hồ sơ xây dựng ký túc xá).

Với diện tích, số lượng phòng ở của KTX như hiện nay và căn cứ vào số lượng người học đăng ký ở nội trú thì khu ký túc xá của trường luôn bảo đảm đầy đủ chỗ ăn, ở và sinh hoạt. (8.5.02-Danh sách HSSV ở ký túc xá).

Khuôn viên trong khu vực KTX được trồng nhiều cây xanh, xung quanh có khu vực sân chơi và hàng rào an ninh, đảm bảo môi trường xanh sạch đẹp, văn minh, an toàn giúp người học có thể yên tâm tham gia học tập. (1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 2.14.11-Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.5 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường có 01 cán bộ y tế chuyên trách được biên chế tại Phòng CT HSSV, có trình độ y sỹ đa khoa, được đào tạo chính quy và vững vàng về chuyên môn. Phòng trực y tế với diện tích 26 m², được trang bị đầy đủ những thiết bị và dụng cụ y tế học đường cần thiết, đảm bảo tốt cho việc sơ cấp cứu, khám và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBVC và HSSV. Các trường hợp đau ốm nặng được Nhà trường giới thiệu tới các cơ sở điều trị tại bệnh viện đúng tuyến bảo hiểm y tế.

Hằng năm, sau khi HSSV nhập học được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe, mua thẻ bảo hiểm y tế đầy đủ theo quy định và kịp thời. (8.6.01-Hồ sơ cán bộ y tế; 8.6.02-Sổ cấp phát vật tư y tế; 8.6.03-Bảng kê trang thiết bị và dụng cụ y tế; 8.6.04-Hợp đồng mua BHYT cho HSSV; 8.6.05-Hợp đồng khám sức khỏe cho HSSV; 8.6.06-Báo cáo công tác y tế học đường).

Đối với dịch vụ ăn uống, trong khu vực KTX còn có nhà ăn tập thể sạch sẽ, thoáng mát với đầy đủ trang thiết bị phục vụ sáng, trưa, tối và các nhu cầu cho việc học tập và sinh hoạt hằng ngày của HSSV nội trú, CBVC, người lao động. Tổng diện tích của nhà ăn là 821m², được xây dựng thành 2 tầng và có thể bố trí ăn cho khoảng 650 HSSV/2 ca. Với chất lượng phục vụ tốt nhà ăn tập thể luôn thu hút được nhiều CBVC và 100% HSSV ở tại KTX đăng ký ăn, sử dụng các dịch vụ tiện ích tại đây.

Để đảm bảo công tác AT VSTP Nhà trường giao cho cán bộ y tế hằng ngày lấy mẫu thức ăn và kiểm tra, giám sát chất lượng bữa ăn với mục đích giữ gìn và bảo vệ sức khỏe cho HSSV, CBVC; đảm bảo trong nhiều năm qua không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm. (8.5.01-Hồ sơ xây dựng ký túc xá; 8.6.07-Biên bản kiểm tra AT VSTP và y tế học đường; 8.6.08-Giấy chứng nhận VS ATTP của nhà ăn; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường).

Do đó, trong các cuộc khảo sát hằng năm, khi được hỏi về chất lượng dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống, AT VSTP hầu hết nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học đều đánh giá hài lòng. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.6 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Ngoài việc chăm lo cho công tác đào tạo, rèn luyện kỹ năng nghề cho HSSV thì Nhà trường cũng luôn coi trọng đến điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội đảm bảo GDNN đi liền với giáo dục văn - thể - mỹ. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã đầu tư xây dựng nhà Giáo dục thể chất (1590m²); sân vận động (4400m²); sân tennis, bóng rổ, bóng chuyền (2690m²); Hội trường lớn chứa được khoảng 650 chỗ ngồi với tổng diện tích là 692m² để tổ chức các

sự kiện cần tập trung đông người. (5.3.02-Thống kê diện tích đất, diện tích các công trình xây dựng).

Trong quá trình học tập tại trường, HSSV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động VHVN-TDĐT do Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức thông qua các cuộc giao lưu, trong các dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn hoặc các hoạt động tình nguyện mang tính xã hội như: hiến máu nhân đạo, tình nguyện, cổ động, tham gia vào các hoạt động tìm hiểu về tổ chức Đoàn, lịch sử Đảng... (8.7.01-Kế hoạch hoạt động Đoàn thanh niên hằng năm; 8.7.02-Báo cáo tổng kết Đoàn thanh niên hằng năm; 8.7.03-Một số hình ảnh về các hoạt động xã hội, VHVN, TDĐT).

Với đặc thù HSSV lượng người học ở tại KTX khá đông, có nhiều em tỉnh xa với văn hóa vùng, miền rất khác nhau, xung quang trường là khu vực đông dân cư, để đảm bảo an ninh, toàn bộ khu ký túc xá được xây dựng hệ thống hàng rào chắc chắn, được gắn camera, có vệ sĩ và cán bộ Phòng CT HSSV trực 24/24. Thực tế cho thấy trong nhiều năm qua công tác an ninh tại KTX nói riêng và của trường luôn được giữ vững, không xảy ra tình hình mất an ninh trật tự, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho cán bộ, nhà giáo, người lao động và HSSV. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, công an thị trấn, công an huyện, các xã có HSSV theo học để nắm bắt thông tin một cách kịp thời, tuyên truyền pháp luật, phòng chống các tệ nạn xã hội. Tất cả đã góp phần tạo môi trường học tập, sinh hoạt lành mạnh, an toàn cho tuổi trẻ Nhà trường, được HSSV hài lòng, đánh giá cao trong những đợt khảo sát. (8.7.04-Hợp đồng bảo vệ với công ty vệ sĩ; 2.14.11-Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV; 1.5.01-Báo cáo tổng kết hằng năm của trường; 4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 8.7.05- Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo an ninh trật tự của Nhà trường các năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8.7 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để hỗ trợ người học sau khi tốt nghiệp tìm việc làm, Nhà trường giao Trung tâm TS & GTVL là đơn vị có trách nhiệm tham mưu xây dựng kế hoạch tư vấn việc làm, liên hệ các doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu sử dụng lao động và là cầu nối giữa Nhà trường với doanh nghiệp nhằm tư vấn, hỗ trợ 100% người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. (8.8.01-Kế hoạch tư vấn việc làm cho HSSV; 8.8.04-Hình ảnh hoạt động tư vấn việc làm).

Bên cạnh hình thức tư vấn trực tiếp, Nhà trường còn có nhiều kênh thông tin để chia sẻ thông tin, tư vấn việc làm như: tư vấn hỗ trợ qua điện thoại của Trung tâm TS & GTVL; nhắn tin trên Facebook, Fanpage; đăng tải thông tin tuyển dụng trên website của trường hoặc thông qua khoa chuyên môn, GVCN và các thông báo tuyển dụng khác được dán tại bảng tin Nhà trường. (1.1.05-Thông tin tuyển dụng lao động của doanh nghiệp).

Mặt khác, theo kế hoạch học tập, HSSV trước khi thi tốt nghiệp được Nhà trường bố trí đi thực tập sản xuất tại các doanh nghiệp, quá trình đi thực tập ngoài việc HSSV được tiếp cận với thực tế để nâng cao tay nghề thì đây chính là cơ hội tốt để các em tìm hiểu về vị trí công việc phù hợp với năng lực, sở trường sau khi tốt nghiệp. (8.8.03-Báo cáo công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV; 8.8.05-Báo cáo tổng kết hằng năm của Trung tâm TS & GTVL).

Sau khi HSSV tốt nghiệp, Nhà trường giao cho các đơn vị liên quan tiến hành khảo sát thu thập lấy ý kiến và lần vết để làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động cho phù hợp. Phần lớn các ý kiến của người học đều cảm thấy hài lòng với nội dung tư vấn việc làm của trường. (8.8.02-Phiếu khảo sát tình hình việc làm của HSSV; 4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8 tiêu chí 8: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Như đã phân tích ở tiêu chuẩn 8.8, bằng nhiều kênh thông tin khác Nhà trường đã thực hiện tốt việc tư vấn việc làm cho người học trong đó việc Nhà trường phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng được tổ chức thường xuyên. Để chuẩn bị cho ngày hội việc làm hoặc các sàn giao dịch việc làm, Trung tâm TS & GTVL là đầu mối mời các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động có uy tín, có nhu cầu tuyển dụng đúng nghề trường đang đào tạo về dự, giao lưu, chia sẻ thông tin với người học. Các cán bộ của Trung tâm TS & GTVL cùng với các tư vấn viên đã phối hợp trả lời những câu hỏi, thắc mắc về nghề nghiệp từ phía HSSV rất nhiệt tình đã mang đến không khí sôi nổi trong các ngày hội việc làm, sàn giao dịch việc làm và tạo thêm tâm lý yên tâm phấn khởi học tập của HSSV.

(8.9.01-Kế hoạch tổ chức phiên giao dịch việc làm; 8.9.02-Quyết định thành lập Ban tổ chức Phiên giao dịch việc làm/Quyết định thành lập các tiểu ban giúp việc Ban tổ chức Phiên giao dịch việc làm; 8.9.03-Danh sách nhà tuyển dụng tham gia hội chợ việc làm hoặc tham gia tuyển dụng tại trường; 8.9.04-Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ việc làm).

Việc tham gia các sàn giao dịch và giới thiệu việc làm phần nào giúp HSSV thay đổi nhận thức về ngành/ngành mình đã lựa chọn, đồng thời có định hướng rõ ràng trong nghề nghiệp, xác định được năng lực bản thân và những yêu cầu cần đáp ứng đối với công việc của nhà tuyển dụng. Chính vì vậy người học, người học tốt nghiệp đã đi làm và các cán bộ liên quan khi được khảo sát về việc trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng đều đánh giá cao. (4.4.04-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp; 1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học; 1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động;).

** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9 tiêu chí 8: 1 điểm.*

3.2.9. TIÊU CHÍ 9: *Giám sát, đánh giá chất lượng.*

Đánh giá tổng quát tiêu chí 9:

Mở đầu: Trong hoạt động tổ chức đào tạo tại Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ thì hoạt động giám sát, đánh giá chất lượng là một khâu rất quan trọng. Thông qua hoạt động giám sát, đánh giá chất lượng, Nhà trường có cơ sở nhìn nhận đúng về chất lượng đào tạo và từ đó đưa ra được những giải pháp khắc phục tồn tại hoặc cải tiến và điều chỉnh cho phù hợp.

Hằng năm, Nhà trường đều tiến hành tổ chức thu thập ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động, cán bộ, nhà giáo, nhân viên, người học sau tốt nghiệp và xác định đây là một trong những kênh thông tin phản hồi tốt nhất để Nhà trường có những điều chỉnh về tiến độ, kế hoạch đào tạo; nâng cao năng lực quản lý; rà soát, cập nhật, bổ sung các chính sách đối với người học.

Nhà trường tổ chức tự đánh giá chất lượng hằng năm theo quy định thông qua bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng đã được ban hành để xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo.

** Những điểm mạnh:*

- Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của đơn vị sử dụng lao động; cán bộ, nhà giáo, nhân viên và người lao động; người học, người học đã tốt nghiệp về tất cả các hoạt động được Nhà trường triển khai đúng quy định dưới nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu; phỏng vấn, trao đổi thông tin; thông qua mạng xã hội; gửi link Google Forms...

- Hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và kiểm định chất lượng CTĐT được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm trung thực, khách quan.

** Những tồn tại: Không có.*

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Tăng cường việc thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động, nhà giáo và người học đã tốt nghiệp để có cơ sở điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp.

- Tiếp tục ứng dụng CNTT để thực hiện khảo sát, tiến tới lập cơ sở dữ liệu về HSSV, doanh nghiệp để công tác điều tra lần vết được hiệu quả hơn.

Điểm đánh giá tiêu chí 9:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 9	6
<i>Tiêu chuẩn 9.1</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 9.2</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 9.3</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 9.4</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 9.5</i>	1
<i>Tiêu chuẩn 9.6</i>	1

Tiêu chuẩn 9.1: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong nhiều năm qua Nhà trường luôn quan tâm kết nối với doanh nghiệp, không những để giải quyết việc làm cho người học sau tốt nghiệp và xúc tiến các hoạt động để sự có mặt của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo của Nhà trường ngày càng sâu và rộng.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của người học sau khi tốt nghiệp của Nhà trường đi làm việc tại công ty, nhà máy, xí nghiệp..., hàng năm Nhà trường đã tiến hành thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động thông qua các phiếu khảo sát bằng giấy hoặc link khảo sát trực tuyến Google Forms. (4.14.01-Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp; 4.14.03-Danh sách doanh nghiệp/cán bộ kỹ thuật tham gia khảo sát ý kiến).

Sau khi khảo sát, Nhà trường đã tiến hành xử lý, phân tích số liệu để đánh giá thực trạng các lĩnh vực lấy ý kiến, mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, từ đó Nhà trường có phương hướng để điều chỉnh hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát cho thấy trong 3 năm qua hầu hết các doanh nghiệp đều đánh giá cao mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của HSSV đã tốt nghiệp. (4.5.03-Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp; 4.4.03-Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát doanh nghiệp).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.1 tiêu chí 9: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 9.2: *Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Với mục đích thu nhận các thông tin phản hồi từ cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về tất cả các hoạt động diễn ra trong Nhà trường trong đó có: chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động... Hàng năm, Nhà trường đều lập kế hoạch và tiến hành khảo sát, thu thập ý kiến tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. Để việc khảo sát ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thuận lợi, nhiều hình thức thu thập thông tin khác nhau đã được thực hiện: phiếu trả lời trực tuyến Google Forms; phát phiếu khảo sát giấy; trao đổi trực tiếp... (4.14.01-Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp; 9.2.01- Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia khảo sát ý kiến; 4.14.08-Phiếu khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động).

Các ý kiến đánh giá về chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động đều ở mức rất hài lòng và hài lòng, điều đó cho thấy, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác này. (1.1.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.2 tiêu chí 9: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 9.3: *Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Một trong những kênh thông tin rất quan trọng đối với Nhà trường để điều chỉnh các hoạt động và dịch vụ đào tạo, góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học chính là sự phản hồi của người học thông qua hình thức thu thập lấy ý kiến khảo sát định kỳ hằng năm. Trong từng năm học căn cứ vào số lượng người học thực tế Nhà trường đã lập kế hoạch thu thập ý kiến khảo sát tối thiểu đối với 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ người học được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: trả lời trên Google Forms, phát phiếu khảo sát, trao đổi trực tiếp... Nội dung phiếu khảo sát có nội dung nhằm xác định mức độ hài lòng của người học về: chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường... (4.14.01-Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp; 9.3.01-Phiếu khảo sát ý kiến người học; 9.3.02-Danh sách người học tham gia khảo sát ý kiến).

Tất cả các nội dung khảo sát liên quan đến những hoạt động của Nhà trường cũng như ý kiến đánh giá về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học được hầu hết HSSV đánh giá ở mức độ hài lòng trở lên. Điều đó cho thấy, Nhà trường đã thực hiện tốt và đáp ứng được phần lớn những mong muốn cũng như nguyện vọng chính đáng của người học. Đối với những ý kiến phản hồi chưa hài lòng, Nhà trường sẽ xem xét, nghiên cứu và thực hiện phương án điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. (1.10.08-Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.3 tiêu chí 9: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 9.4: *Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.*

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Căn cứ Luật GDNN năm 2014; thực hiện nội dung Thông tư số 28/2017-TT/BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH, hằng năm Nhà trường đều tiến hành tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và tự đánh giá chất lượng CTĐT theo

quy định. Các minh chứng được Nhà trường thu thập và đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của Thông tư 15/2017-TT/BLĐTBXH ngày 08/6/2017.

Bắt đầu từ năm 2018, căn cứ mục 2, Điều 15 Thông tư số 28/2017-TT/BLĐTBXH Nhà trường đã tiến hành thành lập Hội đồng tự đánh giá - lập kế hoạch thực hiện tự đánh giá - thông qua phê duyệt và công khai báo cáo tự đánh giá, đồng thời tiến hành báo cáo với Sở LĐ-TBXH, Tổng cục GDNN trước ngày 25/12 hằng năm. Thành viên Hội đồng tự đánh giá gồm các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường, các CBGV có uy tín, chuyên gia có kinh nghiệm, đại diện các doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch tự đánh giá, chất lượng cơ sở GDNN, kiểm định chất lượng 07 CTĐT nghề trọng điểm. Trên cơ sở Kế hoạch và nhiệm vụ được phân công, các đơn vị đã tổ chức tự kiểm định theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình triển khai kế hoạch, Nhà trường căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo Thông tư số 15/2017-TT-BLĐTBXH; hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL để tiến hành xem xét, tự đánh giá khách quan, trung thực, thông tin chi tiết, cụ thể về số liệu, thời gian với đầy đủ các minh chứng liên quan.

Kết quả tự đánh giá chất lượng 3 năm gần đây đều đạt trên 90 điểm được công bố công khai trong trường và trên trang thông tin điện tử. (9.4.01-Quyết định thành lập/kiện toàn hội đồng tự đánh giá cơ sở GDNN; 9.4.02- Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN; 9.4.03-Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN; 9.4.04-Thông tin về hoạt động tự đánh giá chất lượng CS GDNN trên website <https://www.pcem.edu.vn>).

Đối với tự đánh giá CTĐT, căn cứ các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng tại Thông tư số 15/2017-TT-BLĐTBXH và hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL, Nhà trường đã tổ chức thực hiện tự đánh giá chất lượng đối với 07 nghề được đầu tư trọng điểm (trong đó có 03 nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Công nghệ Ô tô; 01 nghề trọng điểm khu vực ASEAN: Hàn; 03 nghề trọng điểm Quốc gia: Công nghệ chế biến chè; Cơ điện nông thôn, Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK). Tất cả các CTĐT thực hiện tự đánh giá đều đạt từ 80 điểm trở lên và được công bố công khai trong trường và trên trang thông tin điện tử. (9.4.05-Quyết định thành lập/kiện toàn hội đồng tự đánh giá CTĐT; 9.4.06-Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT; 9.4.07-Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT; 9.4.08-Thông tin về hoạt động tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trên website <https://www.pcem.edu.vn>).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.4 tiêu chí 9: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hằng năm, trên cơ sở đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, Nhà trường đã tổng hợp những điểm mạnh để tiếp tục phát huy, đối với những mặt còn hạn

chế sẽ xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể chỉ đạo các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ nhằm khắc phục những tồn tại, nâng cao chất lượng hoạt động và đảm bảo tính thống nhất. Cụ thể:

- Nhà trường đã tăng cường kết nối với các đơn vị sử dụng lao động để đưa HSSV đi thực tập; đẩy mạnh hỗ trợ tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp cho người học; những ý kiến đóng góp về CTĐT, giáo trình đã được tổng hợp, ghi nhận... Bên cạnh đó Nhà trường còn đẩy mạnh việc đưa các GV giảng dạy các nghề trọng điểm đi thực tế tại doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành nghề đào tạo của trường.

- Nhằm tăng cường các nguồn lực cần thiết ĐBCL đào tạo đặc biệt là nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, Nhà trường đã cử 68 CBGV đi học tập ngoại ngữ tiếng Anh văn bằng 2; phấn đấu đến hết năm 2021 sẽ đạt chuẩn về tin học, ngoại ngữ của trường Cao đẳng chất lượng cao; có 63 CBVC hoàn thành khóa học bồi dưỡng về công nghệ thông tin và thi đạt chứng chỉ tin học quốc tế IC3.

- Nhà trường đã ký kết biên bản ghi nhớ với trường Đại học Công nghệ Hoa Hạ về việc trao đổi cán bộ giảng dạy và nghiên cứu, trao đổi thông tin về các dữ liệu học tập, hỗ trợ về CTĐT,... đồng thời làm việc với Văn phòng KOICA Hàn Quốc tại Việt Nam, chuẩn bị sẵn sàng cho việc tiếp đón tình nguyện viên Hàn Quốc hỗ trợ kỹ thuật cho nghề Cơ khí và nghề Điện. Đây cũng là một bước tiến mới nhằm giải quyết những vấn đề còn tồn tại về hoạt động hợp tác quốc tế của trường, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh COVID-19 nên các hoạt động hợp tác quốc tế đến thời điểm này vẫn chưa thực hiện được.

- Nhà trường đang đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số trong mọi hoạt động của nhằm nâng cao chất lượng, năng lực quản lý, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Kết quả thực hiện khắc phục những hạn chế được tổng kết, đánh giá trong báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm, báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm của Nhà trường và làm căn cứ đánh giá, lập báo cáo tự kiểm định chất lượng trường trong năm. (9.5.01-Kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm; 9.4.03-Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN; 2.11.01-Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm; 9.5.02- Báo cáo kết quả cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.5 tiêu chí 9: 1 điểm.**

Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

*** Mô tả, phân tích, nhận định:**

Để xác định tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo theo Điểm 3b, Điều 9, Chương 2 Thông tư số 21/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2018 của Bộ LĐ-TBXH. Hằng năm, trong vòng 6 tháng kể từ khi HSSV tốt nghiệp, Nhà trường lập kế hoạch khảo sát, lần vết 100% người học và giao Trung tâm TS & GTVL triển khai các hoạt động lần vết thông qua phiếu khảo sát, gửi link Google Forms, kết nối qua mạng xã hội, gọi điện... để đánh giá tình hình việc làm của người học đã tốt nghiệp và từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về cựu HSSV, nhằm thu nhận

những phản hồi của xã hội đối với sản phẩm đào tạo của trường. Kết quả khảo sát trong 3 năm gần đây cho thấy tỉ lệ phản hồi của HSSV đạt trên 90%, trong đó trên 80% số HSSV phản hồi có nghề nghiệp phù hợp với chuyên ngành được đào tạo tại trường trong vòng 6 tháng. Như vậy trường đảm bảo có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp. (2.14.13-Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp; 9.6.01-Kế hoạch điều tra lần vết đối với người học tốt nghiệp; 8.8.02-Phiếu khảo sát điều tra lần vết đối với người học đã tốt nghiệp; 9.6.02-Bảng tổng hợp thông tin việc làm đối với người học đã tốt nghiệp; 9.6.03-Báo cáo kết quả điều tra lần vết người học đã tốt nghiệp hằng năm).

*** Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9.6 tiêu chí 9: 1 điểm.**

PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Tiêu chí	Những điểm hạn chế	Kế hoạch nâng cao chất lượng			
		Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Cá nhân/đơn vị chủ trì thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp thực hiện
Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	Không có	Tiếp tục rà soát mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với thực tiễn và từng giai đoạn phát triển	Hàng năm	Ban xây dựng hệ thống ĐBCL	- Phòng TCHC. - Các đơn vị.
		Đẩy mạnh việc kiểm tra, giám sát và cải tiến phương pháp và công cụ kiểm tra, giám sát.	Hàng năm	- Ban thanh tra nội bộ - Phòng KT & KĐCL - Phòng ĐT & HTQT	Các đơn vị
Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	Chưa đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo	Nghiên cứu, thu thập lấy ý kiến người học và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để mở thêm phương thức đào tạo phù hợp	03/2023	Phòng ĐT & HTQT	Các đơn vị
		Tăng cường đổi mới công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá hình ảnh, hoạt động các ngành/nghề và mở rộng địa bàn tuyển sinh	01/2023	Trung tâm TS & GTVL	- Tổ TT & TT. - Các đơn vị.
Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý viên chức và người lao động	Tỷ lệ GV/HSSV còn thấp, nhiều GV còn phải giảng dạy vượt số giờ tiêu chuẩn quy định	Tiếp tục tuyển dụng bổ sung GV đối với các ngành nghề có nhiều HSSV	01/2023	Phòng TCHC	Các đơn vị
		Tính toán, sắp xếp lịch giảng dạy, thời khóa biểu khoa học, hợp lý để cân đối giờ giảng có sự hỗ trợ của các GV ở các chuyên ngành tương ứng	Hàng năm	Phòng ĐT & HTQT	Các khoa
Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	Không có	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa chương trình, giáo trình trong đó chú trọng đến tính thực tiễn, cập nhật các công nghệ kỹ thuật mới từ thị trường lao động và các tài liệu tham khảo, CTĐT tương ứng của nước ngoài	Hàng năm	Phòng ĐT & HTQT	Các khoa
		Tiếp tục phối hợp với một số cơ sở giáo dục đại học nhằm thiết kế, xây dựng và công nhận liên thông về CTĐT trình độ đại học ở các nghề cùng đào tạo	06/2023	Phòng ĐT & HTQT	Các khoa

Tiêu chí	Những điểm hạn chế	Kế hoạch nâng cao chất lượng			
		Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Cá nhân/đơn vị chủ trì thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp thực hiện
Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	So với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu thì danh mục thiết bị của trường vẫn còn chưa đầy đủ ở một số nghề (Quản trị mạng máy tính; Công nghệ chế biến chè...)	Tiếp tục rà soát, so sánh thiết bị hiện có với thiết bị tối thiểu danh mục thiết bị để đầu tư mua sắm có trọng điểm bằng các nguồn kinh phí	01/2023	Phòng QTĐS	Các khoa
		Tiếp tục bổ sung giáo trình, tài liệu chuyên ngành và những tài liệu khác phù hợp với các ngành nghề đang đào tạo và đẩy mạnh số hóa, tích hợp với thư viện điện tử.	Hàng năm	Phòng ĐT & HTQT	Các khoa
Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	Việc triển khai hoạt động liên kết hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế còn hạn chế	Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo với các tổ chức nước ngoài, hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy giao lưu, học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cho đội ngũ CBVC	06/2023	Phòng ĐT & HTQT	- Các khoa - Trung tâm TS & GTVL
		Tiếp tục khuyến khích đội ngũ CBVC tham gia hoạt động NCKH và ứng dụng vào thực tiễn công tác quản lý và đào tạo	Hàng năm	Phòng KT & KĐCL	Các đơn vị
Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	Không có	Phát triển hoạt động liên kết đào tạo đồng thời hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích CBVC khai thác, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị để tăng cường hoạt động SXKD dịch vụ.	Hàng năm	Phòng TCKT	Các đơn vị
		Thường xuyên cân đối nguồn tài chính nhằm đảm bảo sử dụng phù hợp nguồn kinh phí, ưu tiên kinh phí mua sắm vật tư và trang thiết bị thực tập	Hàng năm	Phòng TCKT	Các đơn vị

Tiêu chí	Những điểm hạn chế	Kế hoạch nâng cao chất lượng			
		Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Cá nhân/đơn vị chủ trì thực hiện	Cá nhân/đơn vị phối hợp thực hiện
Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	Không có	Phát huy tối đa công năng sử dụng cơ sở vật chất vào các hoạt động dịch vụ phục vụ và tạo điều kiện về chỗ ăn, ở thuận lợi nhất, giảm các chi phí sinh hoạt đến mức thấp nhất cho HSSV trong quá trình học tập tại trường	Hàng năm	Phòng CT HSSV	- Phòng QTĐS - Phòng TCKT
		Tiếp tục mở rộng các mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh, ngoài tỉnh và nước ngoài, tạo ra nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm cho HSSV sau khi tốt nghiệp	Hàng năm	- Trung tâm TS & GTVL	Các đơn vị
Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	Không có	Tăng cường việc thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động, nhà giáo và người học đã tốt nghiệp để có cơ sở điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp	Hàng năm	Phòng ĐT & HTQT	- Trung tâm TS & GTVL - Phòng TCHC
		Tiếp tục ứng dụng CNTT để thực hiện khảo sát, tiến tới lập cơ sở dữ liệu về HSSV, doanh nghiệp để dễ công tác điều tra lần vết được hiệu quả hơn	Hàng năm	Trung tâm TS & GTVL	Các khoa

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ xác định công tác tự đánh giá chất lượng là một nhiệm vụ thường xuyên và đóng vai trò quyết định trong chiến lược phát triển. Qua hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN, Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ tự đánh giá đạt 95/100 điểm, đồng thời có được những giải pháp cải thiện một số hoạt động nhằm khắc phục tồn tại, hạn chế; gắn kết mọi hoạt động của Nhà trường thành một khối thống nhất, đồng bộ, hướng tới mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn chất lượng cao tiệm cận trình độ khu vực và quốc tế.


Công tác tự đánh giá đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường và của toàn thể CBVC, GV và HSSV, tuy nhiên báo cáo cũng không thể tránh khỏi được những thiếu sót, hạn chế. Nhà trường rất mong nhận được những ý kiến góp ý của các chuyên gia trong lĩnh vực GDNN, các nhà quản lý và đồng nghiệp để giúp cho Nhà trường khắc phục được các tồn tại, hạn chế, nâng cao hiệu quả chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo.

Để công tác kiểm định chất lượng ngày càng có ý nghĩa và mang lại hiệu quả thiết thực hơn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ có một số đề xuất, kiến nghị sau đây:

- Cơ quan quản lý Nhà nước cần có cơ chế chính sách khuyến khích các cơ sở GDNN tự đánh giá để nâng cao chất lượng đào tạo GDNN.
- Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo về công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và đánh giá chất lượng CTĐT tạo điều kiện giao lưu, trao đổi kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn công tác tự đánh giá chất lượng.
- Xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ hoặc tăng cường nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các cơ sở GDNN đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Ths Trần Thị Ch�y Lan

Số: 123/QĐ-CDPT

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN PHÚ THỌ

Căn cứ Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-CDPT ngày 31/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ gồm các Ông, Bà (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá chất lượng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN theo quy định:

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng;
- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng và viết báo cáo kết quả tự đánh giá;
- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.
- Làm việc với đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng các đơn vị và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, KT&KĐCL.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CDPT ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh trong Hội đồng
1.	Trần Thị Thúy Lan	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Lê Đức Vũ	P.Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3.	Bùi Trung Hiếu	Trưởng phòng KT&KĐCL	Thư ký
4.	Phạm Hồng Hải	Trưởng phòng ĐT&HTQT	Ủy viên
5.	Nguyễn Chí Kiên	Trưởng phòng QTĐS	“
6.	Lê Đức Minh	Trưởng phòng TCHC	“
7.	Nguyễn Thị Kim Liên	Trưởng phòng TCKT	“
8.	Nguyễn Đăng Thọ	Trưởng khoa Điện tử, điện lạnh	“
9.	Nguyễn Thái Việt	GD Trung tâm TS>VL	“
10.	Trương Đình Luân	Trưởng khoa Cơ khí	“
11.	Nguyễn Thị Lưu	Trưởng khoa CBNS	“
12.	Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng phòng Công tác HSSV	“
13.	Nguyễn Hữu Đông	Trưởng khoa CNTT	“
14.	Nguyễn Văn Huệ	Trưởng khoa Động lực	“
15.	Nguyễn Chức Vụ	Trưởng khoa KHCB	“
16.	Hoàng Văn Tiến	P.Trưởng phòng KT&KĐCL	“
17.	Nguyễn Thành Công	P.Trưởng khoa Điện	“
18.	Bùi Quốc Huy	P.Chủ tịch công đoàn	“
19.	Nguyễn Ngọc Quyết	Bí thư Đoàn thanh niên	“
20.	Đặng Quang Hợp	Công ty TNHH TM&XD số 678	“
21.	Nguyễn Phi Tuyên	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	“

Số: 124/KH-CDPT

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2023

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở GDNN;

Căn cứ Công văn 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục GDNN về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, trường cao đẳng;

Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN năm 2023 cụ thể như sau:

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các đơn vị và cán bộ, giảng viên, nhân viên về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng, qua đó huy động tất cả các đơn vị trong toàn trường cùng tham gia thực hiện công tác tự đánh giá.

- Thu thập, xử lý thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được dựa vào tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường cao đẳng.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đã đạt được và đồng thời phát hiện, khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt hoặc cần cải thiện. Từ đó giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu.

2. Công cụ tự đánh giá

Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục GDNN về việc hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, trường cao đẳng.

3. Quy trình tự đánh giá

Thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố kết quả tự đánh giá chất lượng và gửi các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nhiệm vụ của các đơn vị và Hội đồng tự đánh giá

4.1. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì (Phòng Khảo thí & KĐCL)

- Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Rà soát, cập nhật bảng mã minh chứng; phân chia theo từng tiêu chí và từng đơn vị thực hiện.
- Phân công nhiệm vụ và phối hợp với các đơn vị trong trường thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định.
- Tổng hợp, chỉnh sửa báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Lấy ý kiến các đơn vị liên quan, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Tập hợp và mã hóa minh chứng theo quy định.
- Tổ chức quản lý, lưu trữ cơ sở dữ liệu, minh chứng của các tiêu chí/tiêu chuẩn kiểm định và cung cấp cho Hội đồng tự đánh giá trường khi có yêu cầu.

4.2. Nhiệm vụ của các phòng/khoa/trung tâm

- Căn cứ vào kế hoạch tự đánh giá của Nhà trường, Trưởng các đơn vị phân công cán bộ, giảng viên thực hiện công tác tự đánh giá theo chức năng nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ của minh chứng cung cấp.
- Phối hợp với thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách tiêu chí và các đơn vị liên quan để thu thập thông tin, minh chứng về các hoạt động liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.
- Cung cấp đầy đủ thông tin minh chứng liên quan đến tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định được phân công theo yêu cầu.
- Đánh giá, xác định mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở GDNN có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.

4.3. Nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá

- Các thành viên Hội đồng tự đánh giá làm việc theo nhiệm vụ được phân công.
- Hướng dẫn và kiểm tra, giám sát các đơn vị thuộc trường tiến hành thực hiện công tác tự đánh giá theo chức năng, nhiệm vụ; báo cáo Hiệu trưởng khi có yêu cầu.
- Tổng hợp, phân loại thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Thu thập, bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).
- Thống kê các văn bản pháp luật liên quan để làm cơ sở cho việc xây dựng những chuẩn mực đối chiếu với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định trường cao đẳng để đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng.
- Hoàn chỉnh báo cáo, thông qua Hội đồng tự đánh giá chất lượng, trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Công bố kết quả tự đánh giá chất lượng trong nội bộ trường và gửi cơ quan có thẩm quyền đúng thời hạn quy định.
- Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng tại trường.

5. Nội dung - Kế hoạch thời gian thực hiện

Thời gian	Nội dung	Cá nhân, đơn vị phụ trách
Từ 01/03/2023 đến 10/04/2023	- Xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ. - Trình ký kế hoạch, quyết định.	Phòng KT&KDCL
Từ 11/04/2023 đến 10/7/2023	- Thực hiện tự đánh giá: Thu thập thông tin minh chứng các tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Các đơn vị liên quan - Thành viên Hội đồng
Từ 11/7/2023 đến 01/8/2023	- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn - Thu thập, bổ sung minh chứng - Viết dự thảo báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn	- Thành viên Hội đồng - Các đơn vị liên quan - Phụ trách tiêu chí dự thảo báo cáo
Từ 01/8/2023 đến 31/8/2023	- Tổng hợp, lập dự thảo báo cáo TĐG của trường. - Lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, chuyên gia	- Thư ký Hội đồng - Phòng KT&KDCL - Các đơn vị liên quan
Từ 01/9/2023 đến 31/10/2023	- Thu thập, bổ sung minh chứng (nếu có) - Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo - Lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, chuyên gia	- Các đơn vị liên quan - Thư ký Hội đồng - Phòng KT&KDCL
Từ 01/11/2023 đến 15/12/2023	- Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo - Thông qua, phê duyệt báo cáo - Công bố kết quả, gửi báo cáo về các cơ quan có thẩm quyền, lưu trữ	- Thư ký Hội đồng - Hội đồng

6. Phân công nhiệm vụ

Tiêu chí	Nội dung	Phụ trách tiêu chí
Tiêu chí 1	Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	Đ/c Lê Đức Minh
Tiêu chí 2	Hoạt động đào tạo	Đ/c Phạm Hồng Hải
Tiêu chí 3	Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	Đ/c Lê Đức Minh
Tiêu chí 4	Chương trình, giáo trình	Đ/c Phạm Hồng Hải
Tiêu chí 5	Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	Đ/c Nguyễn Chí Kiên
Tiêu chí 6	Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	Đ/c Hoàng Văn Tiến
Tiêu chí 7	Quản lý tài chính	Đ/c Nguyễn Thị Kim Liên
Tiêu chí 8	Dịch vụ người học	Đ/c Nguyễn Ngọc Thành
Tiêu chí 9	Giám sát, đánh giá chất lượng	Đ/c Nguyễn Thái Việt, Bùi Trung Hiếu

- Đ/c Bùi Trung Hiếu: Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.
- Các thành viên khác: Phối hợp với các đồng chí phụ trách tiêu chí để thực hiện thu thập, cung cấp tài liệu, minh chứng liên quan trong quá trình tự đánh giá.

7. Tổ chức thực hiện

Căn cứ kế hoạch tự đánh giá của trường các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong đơn vị.

Phòng Khảo thí và KĐCL: cung cấp các nội dung, văn bản hướng dẫn và các biểu mẫu (nếu có) để các đơn vị thực hiện; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ.

Các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, minh chứng theo yêu cầu; minh chứng phải tường minh, rõ ràng, phù hợp nội hàm tiêu chí/tiêu chuẩn.

Các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm đôn đốc và theo dõi việc thực hiện tiến độ của các đơn vị; báo cáo kịp thời cho Chủ tịch Hội đồng kết quả thực hiện.

Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN hằng năm là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Nhà trường, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân. Yêu cầu tất cả các phòng, khoa, trung tâm nghiêm túc thực hiện đảm bảo đúng kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN(để b/c);
- Bộ NN&PTNT(để b/c);
- Hội đồng tự đánh giá;
- Trưởng/phó các đơn vị;
- Lưu: VT, KT&KĐCL.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Đã ký

BẢNG MÃ MINH CHỨNG

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
1.	1	1.1	1.1.01		Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020/Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050
2.		1.1	1.1.02		Quy chế tổ chức và hoạt động
3.		1.1	1.1.03		Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 - số 27/2011/QĐ-UBND Phú Thọ, ngày 28/12/2011
4.		1.1	1.1.04		Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành NN & PTNT giai đoạn 2014 - 2020
5.		1.1	1.1.05		Thông báo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp
6.		1.1	1.1.06		Thống kê các hình thức công bố mục tiêu, sứ mạng của trường - website http://pccm.edu.vn/
7.		1.1	1.1.07		Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực
8.		1.1	1.1.08		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
9.		1.2	1.2.01		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN (bao gồm cả những ngành nghề đào tạo liên thông);
10.		1.2	1.2.02		Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội/nguồn nhân lực của các tỉnh
11.		1.2	1.2.03		Kế hoạch khảo sát nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực
12.		1.2	1.2.04		Phiếu khảo sát nhu cầu sử dụng nhân lực
13.		1.2		1.1.07	Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực
14.		1.2		1.1.03	Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014 - 2020 (số 27/2011/QĐ-UBND Phú Thọ, ngày 28 tháng 12 năm 2011)
15.		1.2		1.1.04	Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành NN & PTNT giai đoạn 2014 - 2020
16.		1.2		1.1.05	Thông báo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
17.		1.2	1.2.05		Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm
18.		1.2	1.2.06		Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm
19.		1.3	1.3.01		Quyết định thành lập trường, các quyết định đổi tên trường
20.		1.3	1.3.02		Quyết định thành lập các phòng/khoa/trung tâm
21.		1.3	1.3.03		Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ
22.		1.3	1.3.04		Các quy chế nội bộ của trường
23.		1.3		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
24.		1.4	1.4.01		Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm
25.		1.4	1.4.02		Biên bản hội nghị CBVC hằng năm
26.		1.4	1.4.03		Quyết định ban hành các quy chế nội bộ
27.		1.4		1.3.04	Các quy chế nội bộ của trường
28.		1.4	1.4.04		Báo cáo kết quả rà soát các quy chế, quy định hằng năm
29.		1.5		1.1.02	Quy chế tổ chức và hoạt động
30.		1.5		1.3.02	Quyết định thành lập các phòng/khoa/trung tâm
31.		1.5		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
32.		1.5	1.5.01		Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
33.		1.5	1.5.02		Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
34.		1.5	1.5.03		Các biên bản thanh tra nội bộ
35.		1.6	1.6.01		Hồ sơ Hội đồng trường
36.		1.6	1.6.02		Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn
37.		1.6		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
38.		1.6		1.5.02	Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
39.		1.6	1.6.03		Báo cáo tổng kết của Ban thanh tra nội bộ/Ban thanh tra nhân dân

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
40.		1.6	1.6.04		Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hằng năm
41.		1.6	1.6.05		Quyết định xếp loại viên chức tập thể/cá nhân hằng năm
42.		1.7	1.7.01		Quyết định thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL
43.		1.7	1.7.02		Sổ tay/Chính sách/Mục tiêu chất lượng
44.		1.7	1.7.03		Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng
45.		1.7	1.7.04		Quyết định thành lập Phòng KT & KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ
46.		1.7	1.7.05		Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống ĐBCL
47.		1.7		1.4.01	Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm
48.		1.7	1.7.06		Báo cáo hệ thống ĐBCL
49.		1.7		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
50.		1.7		1.5.02	Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
51.		1.7		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
52.		1.8		1.7.01	Quyết định thành lập Ban xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL
53.		1.8		1.7.04	Quyết định thành lập Phòng KT & KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ
54.		1.8	1.8.01		Danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên Phòng KT & KĐCL
55.		1.8	1.8.02		Báo cáo tổng kết công tác KT & KĐCL
56.		1.8		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
57.		1.8		1.6.04	Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hằng năm
58.		1.8		1.6.05	Quyết định xếp loại viên chức tập thể/cá nhân hằng năm
59.		1.8		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
60.		1.9	1.9.01		Quyết định chuẩn y BCH Đảng bộ/Chi bộ, Danh sách đảng viên
61.		1.9	1.9.02		Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ
62.		1.9	1.9.03		Nghị quyết Đảng ủy hằng tháng/hằng năm
63.		1.9	1.9.04		Sổ Nghị quyết của các Chi bộ

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
64.		1.9	1.9.05		Hồ sơ Đảng viên
65.		1.9	1.9.06		Quyết định công nhận xếp loại Chi bộ đảng/Đảng viên/Đảng bộ
66.		1.9	1.9.07		Báo cáo tổng kết công tác năm của Đảng bộ/Chi bộ
67.		1.9	1.9.08		Hồ sơ kiểm tra, giám sát Đảng viên/Chi bộ
68.		1.9		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
69.		1.10	1.10.01		Quyết định chuẩn y công nhận Ban chấp hành Công đoàn/Đoàn thanh niên
70.		1.10	1.10.02		Danh sách trích ngang cán bộ làm công tác Công đoàn/Đoàn thanh niên
71.		1.10	1.10.03		Quy chế hoạt động của BCH Công đoàn/Quy chế phối hợp giữa Công đoàn và chính quyền/Quy chế làm việc của Đoàn thanh niên
72.		1.10	1.10.04		Chương trình công tác của Công đoàn/Kế hoạch hoạt động Đoàn thanh niên hằng năm
73.		1.10	1.10.05		Các biên bản họp của Công đoàn/Đoàn thanh niên
74.		1.10	1.10.06		Báo cáo tổng kết Công đoàn/Đoàn thanh niên hằng năm
75.		1.10	1.10.07		Quyết định công nhận xếp loại của tổ chức Công đoàn/Đoàn thanh niên hằng năm
76.		1.10		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
77.		1.10	1.10.08		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
78.		1.10		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
79.		1.11	1.11.01		Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban thanh tra nhân dân
80.		1.11	1.11.02		Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban thanh tra nội bộ
81.		1.11	1.11.03		Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ - Cấp phát bằng tốt nghiệp; Kiểm tra, thi kết thúc MH/MĐ, thi tốt nghiệp; Giải quyết chế độ chính sách; Hồ sơ sổ sách, hoạt động giảng dạy, quản lý và sử dụng thiết bị; Tuyển sinh...
82.		1.11	1.11.04		Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo - Cấp phát bằng tốt nghiệp; Kiểm tra, thi kết thúc MH/MĐ, thi tốt nghiệp; Giải quyết chế độ chính sách; Hồ sơ sổ sách, hoạt động giảng dạy, quản lý và sử dụng thiết bị; Tuyển sinh...

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
83.		1.11	1.11.05		Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo - Cấp phát bằng tốt nghiệp; Kiểm tra, thi kết thúc MH/MĐ, thi tốt nghiệp; Giải quyết chế độ chính sách; Hồ sơ sổ sách, hoạt động giảng dạy, quản lý và sử dụng thiết bị; Tuyển sinh...
84.		1.11		1.4.01	Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm
85.		1.11		1.4.04	Báo cáo kết quả rà soát các quy chế, quy định hằng năm
86.		1.11		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
87.		1.11	1.11.06		Chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng ủy/UBKT Đảng ủy hằng năm
88.		1.11	1.11.07		Tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát của UBKT hằng năm
89.		1.12	1.12.01		Quy định hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước
90.		1.12	1.12.02		Quyết định và danh sách hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp/ưu đãi
91.		1.12	1.12.03		Quy chế chi tiêu nội bộ - kèm theo quyết định ban hành
92.		1.12	1.12.04		Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN
93.		1.12	1.12.05		Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
94.		1.12		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
95.		1.12	1.12.06		Quy chế tuyển sinh - kèm theo Quyết định ban hành
96.		1.12	1.12.07		Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh
97.		1.12	1.12.08		Giấy báo nhập học
98.		1.12	1.12.09		Nội quy ký túc xá/Nội quy nhà ăn tập thể
99.		1.12		3.12.01	Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm
100.		1.12		3.2.02	Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ
101.		1.12		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
102.	2	2.1		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
103.		2.1	2.1.01		Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
104.		2.1	2.1.02		Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT
105.		2.1	2.1.03		Thống kê các hình thức công bố chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo- website https://www.pcem.edu.vn
106.		2.1		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
107.		2.1		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
108.	2	2.2		1.12.06	Quy chế tuyển sinh - kèm theo Quyết định ban hành
109.	2	2.3		1.2.05	Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm
110.		2.3		1.2.06	Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm
111.		2.3		1.12.06	Quy chế tuyển sinh - kèm theo Quyết định ban hành
112.		2.3	2.3.01		Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh/Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh
113.		2.3		1.12.07	Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh
114.		2.3	2.3.02		Hồ sơ đăng ký học nghề
115.		2.3	2.3.03		Hồ sơ xét tuyển
116.		2.3	2.3.04		Quyết định phê duyệt danh sách HSSV trúng tuyển
117.		2.3	2.3.05		Danh sách HSSV nhập học
118.		2.3	2.3.06		Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo
119.		2.3	2.3.07		Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm
120.		2.3	2.3.08		Biên bản thanh, kiểm tra công tác tuyển sinh
121.		2.3		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
122.		2.3		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
123.	2	2.4	2.4.01		Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT
124.		2.4	2.4.02		Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
125.		2.4		2.3.06	Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo
126.		2.4		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
127.		2.4		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
128.	2	2.5		2.3.06	Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo
129.		2.5		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
130.		2.5		2.4.02	Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học.
131.		2.5	2.5.01		Kế hoạch giảng viên
132.		2.5	2.5.02		Thời khóa biểu tuần
133.				2.13.01	Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN theo TT 04/2017/TT-BLĐT BXH
134.	2	2.6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học.
135.		2.6		2.5.01	Kế hoạch giảng viên
136.		2.6		2.5.02	Thời khóa biểu tuần
137.		2.6	2.6.01		Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên
138.		2.6		1.11.03	Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ
139.		2.6		1.11.04	Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo
140.		2.6		1.11.05	Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo
141.	2	2.7		2.4.02	Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học.
142.		2.7	2.7.01		Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận về việc cho người học thực tập tại đơn vị sử dụng lao động
143.		2.7	2.7.02		Giấy giới thiệu HSSV đi thực tập
144.		2.7	2.7.03		Quyết định/Danh sách HSSV đi thực tập tốt nghiệp
145.		2.7	2.7.04		Quyết định/Danh sách GV hướng dẫn thực tập
146.		2.7	2.7.05		Danh sách cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động tham gia hướng dẫn thực tập

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
147.		2.7	2.7.06		Đề cương thực tập
148.		2.7	2.7.07		Báo cáo thực tập của HSSV
149.		2.7	2.7.08		Báo cáo kết quả thực tập của GV hướng dẫn
150.		2.7	2.7.09		Danh sách HSSV hoàn thành khóa thực tập
151.		2.7	2.7.10		Kế hoạch cho HSSV đi thực tập tốt nghiệp
152.	2	2.8		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
153.		2.8		2.6.01	Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên
154.		2.8	2.8.01		Kế hoạch/Biên bản dự giờ của khoa
155.		2.8	2.8.02		Kế hoạch/Biên bản dự giờ của trường
156.		2.8	2.8.03		Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn
157.		2.8	2.8.04		Các hồ sơ lên lớp tiêu biểu của nhà giáo - hồ sơ giáo án hội giảng
158.		2.8	2.8.05		Hồ sơ các đề tài NCKH/SKKN về PPDH tích cực, nâng cao chất lượng dạy học
159.		2.8		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
160.		2.8		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
161.	2	2.9	2.9.01		Phần mềm quản lý đào tạo Unisoft
162.		2.9	2.9.02		Bài giảng điện tử theo nghề đào tạo
163.		2.9	2.9.03		Danh mục các phần mềm mô phỏng theo nghề đào tạo
164.		2.9	2.9.04		Danh sách các phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử
165.		2.9		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
166.		2.9		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
167.	2	2.10		1.11.02	Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban thanh tra nội bộ
168.		2.10		1.11.03	Kế hoạch thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ
169.		2.10		1.11.04	Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
170.		2.10		1.11.05	Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về các hoạt động đào tạo
171.	2	2.11		1.11.05	Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về hoạt động đào tạo
172.		2.11	2.11.01		Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm
173.		2.11	2.11.02		Biên bản họp giao ban/triển khai nhiệm vụ định kỳ
174.		2.11		2.8.03	Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn
175.		2.11	2.11.03		Danh sách các đề tài NCKH/SKKN về PPDH tích cực, nâng cao chất lượng dạy học
176.		2.11	2.11.04		Quyết định công nhận đề tài/SKKN cấp cơ sở hoặc tương đương - kèm theo danh sách
177.		2.11		1.5.02	Báo cáo tổng kết hàng năm của các phòng/khoa/trung tâm
178.		2.11	2.11.05		Danh sách tên các bài giảng, thiết bị đào tạo tự làm đạt giải cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp trường
179.		2.11		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
180.	2	2.12	2.12.01		Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
181.		2.12	2.12.02		Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ
182.		2.12		2.4.01	Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT
183.		2.12	2.12.03		Quy chế học sinh sinh viên
184.	2	2.13	2.13.01		Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN theo TT 04/2017/TT-BLĐTĐ
185.		2.13		2.7.10	Kế hoạch thực tập của HSSV/Hình ảnh HSSV đi thực tập
186.		2.13		2.7.01	Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận về việc cho người học thực tập tại đơn vị sử dụng lao động
187.		2.13		2.7.03	Quyết định, danh sách HSSV đi thực tập tốt nghiệp
188.		2.13		2.7.04	Quyết định, danh sách GV hướng dẫn thực tập
189.		2.13		2.7.05	Danh sách cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động tham gia hướng dẫn thực tập
190.		2.13		2.7.06	Đề cương thực tập
191.		2.13		2.7.07	Báo cáo thực tập của HSSV

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
192.		2.13	2.13.02		Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc
193.		2.13	2.13.03		Phiếu chấm điểm/Bảng tổng hợp kết quả thi tốt nghiệp thực hành hằng năm
194.	2	2.14		2.4.01	Quy định việc tổ chức thực hiện CTĐT
195.		2.14		2.12.01	Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
196.		2.14		2.12.02	Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ
197.		2.14		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên
198.		2.14		1.7.04	Quyết định thành lập Phòng KT&KĐCL/Quy định về chức năng, nhiệm vụ
199.		2.14	2.14.01		Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống đảm bảo chất lượng
200.		2.14	2.14.02		Kế hoạch thi kết thúc MH/MĐ học kỳ
201.		2.14	2.14.03		Lịch thi kết thúc MH/MĐ học kỳ
202.		2.14	2.14.04		Ngân hàng đề thi kết thúc MH/MĐ - 05 đề/MH MĐ
203.		2.14	2.14.05		Báo cáo kết quả công tác tổ chức thi kết thúc môn học/mô đun, học kỳ
204.		2.14		2.13.03	Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc
205.		2.14	2.14.06		Kế hoạch thi, lịch thi tốt nghiệp
206.		2.14	2.14.07		Biên bản họp Hội đồng thi tốt nghiệp/các ban giúp việc
207.		2.14	2.14.08		Danh sách người học dự thi tốt nghiệp
208.		2.14	2.14.09		Danh sách phân công cán bộ coi, chấm thi tốt nghiệp
209.		2.14	2.14.10		Biên bản họp xét kết quả học tập và rèn luyện học kỳ/năm học
210.		2.14	2.14.11		Báo cáo tổng kết hằng năm của phòng CT HSSV
211.		2.14	2.14.12		Báo cáo kết quả thi tốt nghiệp
212.		2.14	2.14.13		Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp
213.		2.14	2.14.14		Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ
214.		2.14	2.14.15		Biên bản kiểm tra, giám sát thi

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
215.		2.14	2.14.16		Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ
216.		2.14		2.11.01	Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm
217.		2.14	2.14.17		Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng KT&KĐCL
218.		2.14	2.14.18		Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng ĐT & HTQT
219.		2.14	2.14.19		Báo cáo rà soát các quy chế, quy định phòng CT HSSV
220.	2	2.15		1.4.01	Thông báo rà soát các quy chế, quy định hằng năm
221.		2.15		2.12.01	Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
222.		2.15		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên - kèm theo quyết định ban hành
223.		2.15		2.12.02	Quy định về in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng và chứng chỉ
224.		2.15		1.7.05	Quyết định ban hành và các quy trình hệ thống đảm bảo chất lượng
225.		2.15		2.14.17	Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng KT&KĐCL
226.		2.15		2.14.18	Báo cáo rà soát các quy chế, quy định Phòng ĐT&HTQT
227.		2.15		2.14.19	Báo cáo rà soát các quy chế, quy định phòng CT HSSV
228.		2.15		1.7.06	Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng
229.	2	2.16	2.16.01		Quy định tổ chức đào tạo liên thông
230.		2.16		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
231.		2.16		1.2.05	Công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của trường hằng năm
232.		2.16		1.2.06	Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh GDNN của Bộ NN & PTNT hằng năm
233.		2.16	2.16.02		Quyết định ban hành CTĐT liên thông và CTĐT liên thông
234.		2.16	2.16.03		Thông báo tuyển sinh đào tạo liên thông các nghề
235.		2.16		2.3.06	Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
236.		2.16		2.14.13	Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp
237.		2.16	2.16.04		Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo liên thông
238.		2.16	2.16.05		Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh/Biên bản họp hội đồng tuyển sinh, xét tuyển liên thông
239.		2.16		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
240.		2.16		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
241.	2	2.17	2.17.01		Quy định công tác văn thư lưu trữ
242.		2.17	2.17.02		Hợp đồng mua, bảo trì và chuyển giao công nghệ phần mềm quản lý đào tạo
243.		2.17	2.17.03		Cơ sở dữ liệu về công tác đào tạo
244.		2.17	2.17.04		Cơ sở dữ liệu về công tác tuyển sinh, giới thiệu việc làm
245.		2.17	2.17.05		Cơ sở dữ liệu về công tác khảo thí
246.		2.17	2.17.06		Cơ sở dữ liệu về công tác HSSV
247.		2.17		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
248.		2.17		1.5.02	Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
249.		2.17		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
250.	3	3.1	3.1.01		Quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng viên chức
251.		3.1	3.1.02		Quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ
252.		3.1	3.1.03		Các hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/Quyết định tuyển dụng
253.		3.1	3.1.04		Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo GDNN
254.		3.1	3.1.05		Hướng dẫn, đánh giá xếp loại viên chức
255.		3.1		1.3.03	Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ
256.		3.1	3.1.06		<i>Quyết định ban hành quy định về phân cấp quản lý, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, sự nghiệp công lập trực thuộc bộ NN & PTNT</i>

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
257.		3.1	3.1.07		<i>Văn bản số 9420/BNN-TCCB ngày 05/12/2018 về việc một số lưu ý khi thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo;</i>
258.		3.2	3.2.01		Thông báo tuyển dụng, Hồ sơ tuyển dụng
259.		3.2		3.1.03	Các hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm vào ngạch/Quyết định tuyển dụng
260.		3.2	3.2.02		Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ
261.		3.2	3.2.03		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng/Danh sách đăng ký đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, viên chức và người lao động
262.		3.2	3.2.04		Các quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ
263.		3.2	3.2.05		Phiếu đánh giá xếp loại viên chức hằng năm
264.		3.2	3.2.06		Quyết định công nhận kết quả xếp loại tập thể và viên chức hằng năm
265.		3.2	3.2.07		Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại nhà giáo
266.		3.2	3.2.08		Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm
267.		3.2		1.12.02	Quyết định và danh sách hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp/ưu đãi
268.		3.2		1.4.02	Biên bản hội nghị CBVC hằng năm
269.		3.2		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
270.		3.2	3.2.09		Báo cáo tổng kết Công đoàn hằng năm
271.		3.2	3.2.10		Biên bản/Báo cáo thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về việc thực hiện chính sách, chế độ cho nhà giáo cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
272.		3.2		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
273.		3.2	3.2.11		Các Thông báo tổng hợp kết quả xếp loại viên chức, quản lý
274.		3.2	3.2.12		Ảnh chụp trang thông tin điện tử/email của trường có nội dung công khai phân loại thi đua hằng năm
275.		3.2	3.2.13		Văn bản chấp thuận cho trường tuyển dụng và văn bản phê duyệt, công nhận kết quả thi tuyển

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
276.		3.2	3.2.14		Các biên bản rà soát chế độ, ảnh màn hình các thông báo công khai chế độ được hướng trên website của trường và hệ thống email nội bộ.
277.		3.2	3.2.15		Báo cáo danh sách công chức, viên chức và quỹ tiền lương các năm 2018, 2019, 2020
278.		3.2	3.2.16		Văn bản phê duyệt quy hoạch cán bộ của trường giai đoạn 2016-2021 và 2021-2016
279.		3.3	3.3.01		Danh sách trích ngang nhà giáo
280.		3.3	3.3.02		Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa
281.		3.3		2.5.01	Kế hoạch giảng viên
282.		3.3	3.3.03		Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBVC và người lao động
283.		3.3	3.3.04		Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo theo TT 08/2017
284.		3.3		3.2.08	Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm
285.		3.3		3.2.07	Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại nhà giáo
286.		3.3		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
287.		3.4		1.1.02	Quy chế tổ chức và hoạt động
288.		3.4		1.12.04	Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN
289.		3.4	3.4.01		Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
290.		3.4		3.3.03	Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBVC và người lao động
291.		3.4		3.2.05	Phiếu đánh giá xếp loại viên chức hằng năm
292.		3.4		3.3.04	Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo (theo TT 08/2017)
293.		3.4		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
294.		3.4		1.5.02	Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
295.				1.4.02	Biên bản Hội nghị CBVC hằng năm
296.		3.5	3.5.01		Bảng tổng hợp giờ giảng của giảng viên
297.		3.5		1.12.04	Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
298.		3.5		3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
299.		3.5		3.3.02	Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa
300.		3.5		2.5.01	Kế hoạch giảng viên
301.		3.5		2.6.01	Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên
302.		3.5		2.3.06	Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo
303.		3.5	3.5.02		Thống kê số liệu HSSV các nghề, khóa học hằng năm
304.		3.5	3.5.03		Danh sách HSSV các nghề, khóa học hằng năm
305.		3.5	3.5.04		Bảng tính quy đổi tỷ lệ GV/HS từng nghề hằng năm
306.		3.6	3.6.01		Chương trình đào tạo chi tiết
307.		3.6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học
308.		3.6		3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
309.		3.6		3.3.02	Danh sách trích ngang nhà giáo dạy văn hóa
310.		3.6	3.6.02		Danh sách cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên
311.		3.6		2.6.01	Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay giảng viên
312.		3.6		2.5.01	Kế hoạch giảng viên
313.		3.6		2.5.02	Thời khóa biểu tuần
314.		3.6		2.8.03	Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn
315.		3.6		2.8.01	Kế hoạch/Biên bản dự giờ của khoa
316.		3.6		2.8.02	Kế hoạch/Biên bản dự giờ của trường
317.		3.7		3.1.01	Quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng viên chức
318.		3.7		1.12.03	Quy chế chi tiêu nội bộ
319.		3.7	3.7.01		Quy chế thi đua khen thưởng

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
320.		3.7		3.2.03	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng/Danh sách đăng ký đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, viên chức và người lao động
321.		3.7	3.7.02		Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo của các đơn vị
322.		3.7		2.8.03	Biên bản họp khoa/Biên bản sinh hoạt chuyên môn.
323.		3.7	3.7.03		Danh sách giảng viên và tên bài giảng tham gia Hội giảng cấp khoa hằng năm
324.		3.7	3.7.04		Hồ sơ Hội giảng cấp trường hằng năm
325.		3.7	3.7.05		Danh sách giảng viên tham gia Hội giảng các cấp
326.		3.7	3.7.06		Giấy khen Hội giảng các cấp
327.		3.7		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
328.		3.7		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động
329.		3.7	3.7.07		Hồ sơ các lớp bồi dưỡng đào tạo
330.		3.7	3.7.08		Hồ sơ đi học
331.		3.7	3.7.09		Bảng tổng hợp các giáo viên/cán bộ được hỗ trợ hàng năm
332.		3.8		3.2.03	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng/Danh sách đăng ký đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, viên chức và người lao động
333.		3.8		3.2.04	Các quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ
334.		3.8	3.8.01		Văn bằng, chứng chỉ, tư liệu về giảng viên tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng
335.		3.8	3.8.02		Báo cáo kết quả tự học tập/tự bồi dưỡng của nhà giáo
336.		3.8		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
337.		3.8	3.8.03		Kế hoạch Hội giảng/Báo cáo kết quả Hội giảng
338.		3.9		3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
339.		3.9	3.9.01		Kế hoạch/Danh sách nhà giáo đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động
340.		3.9	3.9.02		Hình ảnh về nhà giáo đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
341.		3.9	3.9.03		Báo cáo kết quả bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động
342.		3.9		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
343.		3.10		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
344.		3.10	3.10.01		Văn bằng, chứng chỉ, tư liệu về cán bộ quản lý tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng
345.				3.8.03	Báo cáo kết quả tự học tập/tự bồi dưỡng của nhà giáo
346.		3.11	3.11.01		Danh sách trích ngang Hiệu trưởng/P.Hiệu trưởng
347.		3.11	3.11.02		Quyết định về việc phân công nhiệm vụ trong Ban giám hiệu
348.		3.11	3.11.03		Nhận xét, đánh giá Hiệu trưởng/P.Hiệu trưởng của Bộ NN & PTNT
349.		3.11	3.11.04		Hồ sơ lý lịch của Hiệu trưởng/P.Hiệu trưởng
350.		3.11		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
351.		3.11	3.11.05		Quyết định thi đua khen thưởng của Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng
352.			3.11.06		Quyết định vv ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Bộ NN và PTNT
353.		3.12		1.1.02	Quy chế tổ chức và hoạt động
354.		3.12		3.2.02	Hồ sơ rà soát quy hoạch cán bộ
355.		3.12	3.12.01		Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm
356.		3.12	3.12.02		Quyết định bổ nhiệm/miễn nhiệm cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm
357.			3.12.03		Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ
358.		3.13		3.12.01	Danh sách trích ngang cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm
359.		3.13	3.13.01		Hồ sơ cán bộ quản lý phòng/khoa/trung tâm
360.		3.13		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
361.		3.13		1.5.02	Báo cáo tổng kết hằng năm của các phòng/khoa/trung tâm
362.		3.13		3.2.05	Phiếu đánh giá xếp loại viên chức hằng năm

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
363.		3.13		3.2.08	Phiếu tổng hợp đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo hằng năm
364.		3.13	3.13.02		Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng và Chứng chỉ Kế toán trưởng
365.		3.13		3.11.05	Quyết định thi đua khen thưởng của Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng
366.		3.13	3.13.03		Biên bản thanh, kiểm tra của Ban thanh tra nội bộ về tình hình thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ được giao tại đơn vị
367.		3.14	3.14.01		Kế hoạch học tập, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý
368.		3.14	3.14.02		Quyết định cử cán bộ quản lý tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng
369.		3.14		3.10.01	Văn bằng, chứng chỉ, tư liệu về cán bộ quản lý tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng
370.		3.14	3.14.03		Báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của cán bộ quản lý
371.		3.14		1.4.02	Báo cáo Hội nghị CBVC hằng năm
372.		3.14		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
373.		3.14		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
374.			3.14.04		<i>Hình ảnh các lớp bồi dưỡng tại trường và của cán bộ tham dự các lớp bồi dưỡng</i>
375.		3.15	3.15.01		Danh sách trích ngang viên chức, người lao động
376.		3.15		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
377.		3.15		3.2.06	Quyết định công nhận kết quả xếp loại tập thể và viên chức hằng năm
378.		3.15		3.8.01	Quyết định cử nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng
379.		3.15	3.15.02		Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động của trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.
380.		3.15	3.15.03		Văn bằng, chứng chỉ, báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của viên chức, người lao động
381.			3.15.04		Quyết định giao số lượng người làm việc và hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ hàng năm
382.			3.15.05		Văn bằng chứng chỉ nhân viên y tế và thư viện

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
383.	4	4.1		2.13.01	Danh sách các ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN
384.		4.1		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
385.		4.1		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
386.	4	4.2	4.2.01		Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019
387.		4.2	4.2.02		Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp
388.		4.2	4.2.03		Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT
389.		4.2	4.2.04		Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019
390.		4.2		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017/năm 2019
391.		4.2	4.2.05		Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp
392.		4.2	4.2.06		Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp
393.		4.2		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
394.	4	4.3		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
395.		4.3		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
396.		4.3		2.1.02	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT
397.		4.3		4.2.01	Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019
398.		4.3		4.2.02	Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp
399.		4.3		4.2.03	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT
400.		4.3		4.2.04	Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019
401.		4.3		4.2.05	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp
402.		4.3		4.2.06	Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
403.	4	4.4		4.2.01	Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019
404.		4.4		4.2.02	Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp
405.		4.4		4.2.03	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT
406.		4.4		4.2.04	Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019
407.		4.4		4.2.05	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ sơ cấp
408.		4.4		4.2.06	Hồ sơ xây dựng các CTĐT trình độ sơ cấp
409.		4.4	4.4.01		Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình và giáo trình.
410.		4.4	4.4.02		Biên bản hội thảo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình.
411.		4.4		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
412.		4.4	4.4.03		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp
413.		4.4	4.4.04		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
414.	4	4.5	4.5.01		Quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh, thẩm định CTĐ, giáo trình
415.		4.5		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
416.		4.5		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
417.		4.5	4.5.02		Danh sách GV tập huấn chuyển giao công nghệ
418.		4.5		4.2.04	Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019
419.		4.5	4.5.03		Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp
420.		4.5	4.5.04		Phiếu khảo sát ý kiến HSSV đã tốt nghiệp
421.		4.5		4.4.03	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp
422.		4.5		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
423.	4	4.6		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
424.		4.6		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
425.		4.6	4.6.01		Nội dung liên thông/CTĐT liên thông trình độ đại học của cơ sở giáo dục đại học
426.		4.6	4.6.02		Văn bản chấp thuận CTĐT cao đẳng liên thông lên trình độ đại học/Quy định về công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức kỹ năng đã tích lũy của người học
427.		4.6	4.6.03		Thông báo tuyển sinh liên thông với trình độ đại học
428.			4.6.04		Quyết định số 46b/QĐ-ĐHCNVT ngày 01/2/2028 về việc công nhận các học phần đã tích lũy ở trình độ cao đẳng và các học phần phải bổ sung ở trình độ đại học đối với sinh viên liên thông lên trình độ đại học
429.			4.6.05		Quyết định số 407/QĐ-ĐHCNVT ngày 25/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì về việc công nhận các học phần ở trình độ cao đẳng, TCCN, văn bằng 1 và các học phần phải bổ sung ở trình độ đại học đối với sinh viên liên thông đại học và văn bằng 2 khóa tuyển sinh năm 2020 (đợt 2)
430.			4.6.06		Quyết định số 390/QĐ-ĐHCNVT ngày 27/6/2019 về việc ban hành Chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học.
431.	4	4.7		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
432.		4.7		4.4.01	Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình và giáo trình.
433.		4.7	4.7.01		Biên bản họp rà soát, điều chỉnh CTĐT của các khoa
434.		4.7		4.2.01	Quyết định thành lập Ban xây dựng chuyển đổi CTĐT theo luật GDNN trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2017/Ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2019
435.		4.7		4.4.02	Biên bản hội thảo rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình.
436.		4.7		4.2.04	Phiếu phản biện/Phiếu đánh giá/Biên bản thẩm định CTĐT năm 2017, năm 2019
437.		4.7	4.7.02		Biên bản của hội đồng về tự đánh giá quá trình xây dựng CTĐT sơ cấp và Phiếu đánh giá
438.		4.7	4.7.03		Báo cáo kết quả rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT
439.	4	4.8	4.8.01		Các chương trình tham khảo của nước ngoài

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
440.		4.8		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019 - <i>phần ký duyệt.</i>
441.		4.8	4.8.02		Biên bản họp thống nhất sử dụng nội dung tham khảo tài liệu nước ngoài
442.	4	4.9		2.16.01	Quy định tổ chức đào tạo liên thông
443.		4.9		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
444.		4.9		2.16.02	Quyết định ban hành CTĐT và CTĐT liên thông
445.		4.9	4.9.01		Biên bản họp Hội đồng xét tuyển liên thông
446.			4.9.02		Các Quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông;
447.			4.9.03		Báo cáo kết quả rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông.
448.	4	4.10		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
449.		4.10		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
450.		4.10		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
451.		4.10	4.10.01		Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình
452.		4.10	4.10.02		Danh sách giáo trình của từng MH/MĐ theo CTĐT
453.	4	4.11		4.5.01	Quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh, thẩm định CTĐT, giáo trình
454.		4.11		4.10.02	Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT
455.		4.11	4.11.01		Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa, cập nhật bổ sung giáo trình
456.		4.11	4.11.02		Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/Tổ biên soạn giáo trình
457.		4.11	4.11.03		Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
458.		4.11	4.11.04		Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia
459.		4.11	4.11.05		Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình cấp trường
460.		4.11	4.11.06		Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường
461.		4.11		4.10.01	Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình
462.	4	4.12		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
463.		4.12		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông năm 2017, 2019
464.		4.12		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
465.		4.12		4.10.01	Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình
466.		4.12		4.10.02	Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT
467.		4.12		4.11.03	Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa
468.		4.12		4.11.04	Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia
469.		4.12		4.11.06	Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường
470.		4.12		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
471.		4.13	4.13.01		Danh sách các CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN
472.		4.13		4.10.02	Danh sách giáo trình từng MH/MĐ theo CTĐT
473.		4.13		4.10.01	Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình
474.		4.13		4.11.03	Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa
475.		4.13		4.11.04	Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia
476.		4.13		4.11.06	Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường
477.		4.13		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
478.		4.13		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
479.		4.14	4.14.01		Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp
480.		4.14	4.14.02		Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động tham gia khảo sát ý kiến
481.		4.14	4.14.03		Danh sách doanh nghiệp/cán bộ kỹ thuật tham gia khảo sát ý kiến
482.		4.14	4.14.04		Danh sách HSSV đã tốt nghiệp tham gia khảo sát ý kiến
483.		4.14		4.5.03	Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp
484.		4.14		4.5.04	Phiếu khảo sát ý kiến học sinh sinh viên đã tốt nghiệp
485.		4.14	4.14.05		Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp - <i>có nội dung xác nhận mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành</i>
486.		4.14	4.14.06		Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của người học đã tốt nghiệp - <i>có nội dung xác nhận mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành</i>
487.		4.14	4.14.07		Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của nhà giáo - <i>có nội dung xác nhận mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành</i>
488.		4.14	4.14.08		Phiếu khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
489.		4.14		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
490.		4.14		4.4.03	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến của doanh nghiệp
491.		4.14		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
492.		4.15		2.1.01	Quyết định ban hành các CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp, liên thông - <i>phần ký duyệt.</i>
493.		4.15		3.6.01	Chương trình đào tạo chi tiết
494.		4.15		4.10.01	Quyết định ban hành giáo trình nội bộ kèm danh sách giáo trình và bản in các giáo trình
495.		4.15		4.11.03	Biên bản hội thảo đóng góp ý kiến về việc biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình, tài liệu học tập cấp khoa

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
496.		4.15		4.11.04	Phiếu đánh giá, đóng góp ý kiến về giáo trình của GV, chuyên gia
497.		4.15		4.11.06	Biên bản thẩm định giáo trình cấp trường
498.		4.15	4.15.01		Danh sách các chương trình có sự thay đổi;
499.			4.15.02		Danh sách Giáo trình đào tạo trước và sau khi chương trình đào tạo có sự thay đổi.
500.	5	5.1	5.1.01		Đề án thành lập trường
501.		5.1		1.3.01	Quyết định thành lập trường, các quyết định đổi tên trường
502.		5.1		1.1.01	Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050
503.		5.1	5.1.02		Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ
504.		5.1	5.1.03		Bản đồ hành chính tỉnh Phú Thọ/huyện Thanh Ba
505.		5.1	5.1.04		Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường
506.		5.1	5.1.05		Thuyết minh thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ giai đoạn I
507.		5.1	5.1.06		Điều chỉnh tổng thể mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ
508.		5.1	5.1.07		Bảng thống kê các nhà máy, xí nghiệp xung quanh trường
509.		5.1	5.1.08		Báo cáo tình hình an ninh tại trường hằng năm
510.		5.1	5.1.09		Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống điện
511.		5.1	5.1.10		Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống nước sạch
512.		5.1		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
513.		5.1		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
514.			5.1.11		Bảng thống kê các tuyến xe bus đi qua Trường

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
515.			5.1.12		Hợp đồng cung cấp điện
516.			5.1.13		Hình chụp việc bố trí máy phát điện dự phòng
517.			5.1.14		Hóa đơn thanh toán tiền điện nước các năm
518.			5.1.15		Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm nước của cơ quan chuyên môn
519.	5.2		5.1.02		Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ
520.	5.2		5.1.04		Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường
521.	5.2	5.2.01			Hồ sơ khảo sát thiết kế trường
522.	5.2		5.1.06		Điều chỉnh tổng thể mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ
523.	5.2	5.2.02			Video quay tổng thể mặt bằng của trường
524.	5.2	5.2.03			Các văn bản giao đất, thu hồi và mở rộng trường
525.	5.2	5.2.04			Báo cáo tổng hợp diện tích các công trình xây dựng
526.	5.2	5.2.05			Bản vẽ quy hoạch cây xanh, diện tích cây xanh theo quy định
527.	5.2		1.1.08		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
528.	5.2		1.10.08		Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
529.			5.2.06		Hồ sơ hoàn công các khu chức năng
530.	5.3	5.3.01			Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường
531.	5.3	5.3.02			Thống kê diện tích đất, diện tích các công trình xây dựng
532.	5.3	5.3.03			Bản vẽ thiết kế, hoàn công nhà làm việc tổng hợp
533.	5.3	5.3.04			Bản vẽ hoàn công nhà Lý thuyết A, B/nhà thực hành Điện tử tin học/nhà Quản trị mạng máy tính
534.	5.3	5.3.05			Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành - CBNS, Động lực, Điện, Hàn, Cắt gọt

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
535.		5.3	5.3.06		Bản vẽ hoàn công nhà Giáo dục thể chất/Bản vẽ hoàn công khán đài sân vận động/Bản vẽ hoàn công sân bóng chuyên, sân bóng rổ
536.		5.3	5.3.07		Bản vẽ hoàn công nhà khu ký túc xá, nhà ăn
537.		5.3	5.3.08		Bản vẽ hoàn công nhà TTTV & GTVL
538.		5.3	5.3.09		Bản vẽ hoàn công sửa chữa Hội trường
539.		5.3		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
540.		5.3		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
541.		5.4	5.4.01		Bản vẽ mặt bằng đường giao thông nội bộ
542.		5.4	5.4.02		Sơ đồ mặt bằng thiết kế của trường
543.		5.4		5.1.04	Bản vẽ chi tiết quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên trường
544.		5.4	5.4.03		Hồ sơ hoàn công Hệ thống đường giao thông nội bộ
545.		5.4		5.1.09	Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống điện
546.		5.4	5.4.04		Báo cáo tình hình sử dụng điện hằng năm
547.		5.4		5.1.08	Báo cáo tình hình an ninh tại trường hằng năm
548.		5.4	5.4.05		Hồ sơ xây dựng đường điện khu B
549.		5.4	5.4.06		Đường điện chiếu sáng, đường quanh ao
550.		5.4		5.1.10	Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống nước sạch
551.		5.4	5.4.07		Báo cáo tình hình sử dụng nước hằng năm
552.		5.4		5.3.01	Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường
553.		5.4		5.2.01	Hồ sơ khảo sát thiết kế trường
554.		5.4		5.1.02	Quyết định số 2975/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2007 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt thiết kế Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Trường Cao đẳng nghề NN & PTNT Phú Thọ
555.		5.4	5.4.08		Bản vẽ mặt bằng tổng thể khu B

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
556.		5.4	5.4.09		Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy
557.		5.4	5.4.10		Biên bản kiểm tra của Công an Phòng cháy chữa cháy
558.		5.4		5.3.03	Bản vẽ thiết kế, hoàn công nhà làm việc tổng hợp
559.		5.4		5.3.04	Bản vẽ hoàn công nhà Lý thuyết A, B/nhà thực hành Điện tử tin học/nhà Quản trị mạng máy tính
560.		5.4		5.3.05	Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành - CBNS, Động lực, Điện, Hàn, Cắt gọt
561.		5.4	5.4.11		Hợp đồng thu gom rác thải
562.		5.4	5.4.12		Hợp đồng lao động thời vụ vệ sinh công nghiệp
563.		5.4	5.4.13		Hợp đồng viễn thông
564.		5.4	5.4.14		Kế hoạch sửa chữa
565.		5.4	5.4.15		Hợp đồng sửa chữa
566.		5.4	5.4.16		Báo cáo kết quả công tác quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật hằng năm
567.		5.4	5.4.17		Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công
568.		5.4		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
569.		5.4		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
570.		5.4		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
571.		5.5	5.5.01		Bảng tổng hợp số liệu nhà xưởng
572.		5.5		5.3.04	Bản vẽ hoàn công nhà Lý thuyết A, B/nhà thực hành Điện tử tin học/nhà Quản trị mạng máy tính
573.		5.5		5.3.05	Bản vẽ thiết kế, hoàn công xưởng thực hành - CBNS, Động lực, Điện, Hàn, Cắt gọt
574.		5.5	5.5.02		Bản vẽ điện, nước Nhà lý thuyết A, B, nhà thực hành Điện tử tin học, nhà quản trị mạng máy tính
575.		5.5	5.5.03		Sơ đồ bố trí trang thiết bị phòng học

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
576.		5.5	5.5.04		Bản vẽ hoàn công xưởng Rèn
577.		5.5	5.5.05		Sơ đồ bố trí thiết bị trong xưởng thực hành
578.		5.5	5.5.06		Bản vẽ điện, nước các xưởng thực hành
579.		5.5	5.5.07		Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa phục vụ đào tạo
580.		5.5	5.5.08		Danh mục thiết bị tại các phòng học
581.		5.5	5.5.09		Ảnh chụp các phòng học/xưởng thực hành
582.		5.5		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
583.		5.5		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
584.		5.6		5.4.18	Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công
585.		5.6	5.6.01		Danh mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề (tên thiết bị, xuất xứ, nhà sản xuất, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng)
586.		5.6	5.6.02		Quy trình quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị
587.		5.7	5.7.01		Nội quy về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa.
588.		5.7	5.7.02		Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn
589.		5.7	5.7.03		Hồ sơ kiểm kê tài sản
590.		5.7		5.5.03	Sơ đồ bố trí trang thiết bị phòng học
591.		5.7	5.7.04		Báo cáo tình hình sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của khoa
592.		5.7	5.7.05		Báo cáo tình hình sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của trường
593.		5.7		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
594.		5.8		5.6.01	Danh mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề (tên thiết bị, xuất xứ, nhà sản xuất, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng)
595.		5.8	5.8.01		Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu
596.		5.8	5.8.02		Sổ tài sản cố định của trường hằng năm
597.		5.8		2.3.06	Quyết định thành lập lớp và danh sách HSSV kèm theo
598.		5.8	5.8.03		Kết quả học tập học kỳ/năm học - phiếu điểm.
599.		5.8		2.4.02	Kế hoạch đào tạo/Tiến độ đào tạo - theo từng lớp/ngành/học kỳ/năm học.
600.		5.8		2.5.01	Kế hoạch giảng viên
601.		5.8		2.5.02	Thời khóa biểu tuần
602.		5.8		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
603.		5.8		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
604.		5.9		5.7.02	Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn
605.		5.9	5.9.01		Hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo
606.		5.9		5.5.08	Danh mục thiết bị tại các phòng học
607.		5.9	5.9.02		Giấy chứng nhận/cấp phép thiết bị an toàn - đối với các thiết bị đào tạo
608.		5.9	5.9.03		Biên bản kiểm tra, xác nhận của cơ quan cấp trên về an toàn, môi trường
609.		5.9		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
610.		5.9		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
611.		5.10		5.4.18	Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công
612.		5.10	5.10.01		Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản
613.		5.10	5.10.02		Biên bản kiểm kê tài sản
614.		5.10	5.10.03		Báo cáo kiểm kê tài sản có liên quan đến thiết bị đào tạo

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
615.		5.11		5.6.01	Danh mục các thiết bị đào tạo theo từng nghề (tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng)
616.		5.11		5.7.01	Nội quy về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa
617.		5.11	5.11.01		Hồ sơ quản lý thiết bị đào tạo
618.		5.11	5.11.02		Biên bản nghiệm thu, bàn giao thiết bị
619.		5.11		5.7.02	Hồ sơ quản lý phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn
620.		5.11	5.11.03		Thẻ thiết bị
621.		5.11	5.11.04		Báo cáo về tình hình sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị hằng năm
622.		5.11	5.11.05		Biên bản thanh, kiểm tra của ban thanh tra nội bộ về việc sử dụng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo
623.		5.11	5.11.06		Các hợp đồng mua, biên bản nghiệm thu thiết bị
624.		5.11	5.11.07		Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị các năm
625.		5.12	5.12.01		Quy định về định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế kỹ thuật của các chương trình đào tạo
626.		5.12	5.12.02		Quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo.
627.		5.12	5.12.03		Giấy đề nghị mua vật tư phục vụ đào tạo học kỳ, năm học
628.		5.12	5.12.04		Giấy đề nghị lĩnh vật tư - khi giảng dạy.
629.		5.12	5.12.05		Phiếu xuất kho - vật tư.
630.		5.12	5.12.06		Sổ theo dõi quản lý, cấp phát sử dụng vật tư phục vụ đào tạo
631.		5.12	5.12.07		Báo cáo tình hình quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo hằng năm
632.		5.12		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
633.		5.12		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
634.		5.12	5.12.08		<i>Bộ ảnh kho sử dụng chung và các kho, phòng chứa dụng cụ, thiết bị và vật tư thực hành trong các xưởng thực hành</i>
635.		5.13	5.13.01		Nội quy thư viện
636.		5.13	5.13.02		Hồ sơ xây dựng thư viện
637.		5.13		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN
638.		5.13		4.10.02	Danh sách giáo trình của từng MH/MĐ theo CTĐT (ghi rõ năm biên soạn, đơn vị ban hành hoặc tác giả)
639.		5.13	5.13.03		Bản in giáo trình các MH/MĐ của CTĐT
640.		5.13	5.13.04		Danh mục sách, tài liệu tham khảo tại thư viện
641.		5.13	5.13.05		<i>Hình chụp vị trí, cảnh quang thư viện trường</i>
642.		5.14	5.14.01		Kế hoạch hoạt động của thư viện hằng năm
643.		5.14		5.13.01	Nội quy thư viện
644.		5.14		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
645.		5.14		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
646.		5.14	5.14.02		Sổ theo dõi mượn sách
647.		5.14	5.14.03		Danh mục tài khoản của CBGV và HSSV
648.		5.14	5.14.04		Bộ ảnh chụp giao diện các thao trên phần mềm
649.		5.14	5.14.05		Các báo cáo hoạt động thư viện
650.		5.15	5.15.01		Hợp đồng cung cấp thiết bị
651.		5.15	5.15.02		Phần mềm quản lý thư viện và tra cứu tài liệu
652.		5.15	5.15.03		Danh mục tài liệu tham khảo - được số hóa.
653.		5.15	5.15.04		Danh mục giáo trình - được số hóa.

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
654.		5.15		5.14.01	Kế hoạch hoạt động của thư viện hằng năm
655.		5.15		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
656.		5.15		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
657.		5.15	5.15.05		Hợp đồng dịch vụ internet - Thư viện
658.	6	6.1	6.1.01		Quy chế Chi tiêu nội bộ/Thi đua khen thưởng/Nghiên cứu khoa học
659.		6.1		1.6.04	Quyết định thi đua, khen thưởng tập thể/cá nhân hằng năm
660.		6.1	6.1.02		Quyết định giao đề tài, sáng kiến cấp cơ sở
661.		6.1		2.11.04	Quyết định công nhận đề tài/SKKN cấp cơ sở hoặc tương đương
662.		6.1	6.1.03		Quyết định hỗ trợ kinh phí học tập
663.		6.1	6.1.04		Luận văn Thạc sĩ
664.		6.1	6.1.05		Danh sách các đề tài/sáng kiến
665.		6.1	6.1.06		Các mô hình thiết bị đào tạo tự làm
666.		6.1	6.1.07		Danh sách các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học
667.		6.1	6.1.08		Hồ sơ chuyên giao công nghệ (Biên bản, tài liệu chuyên giao công nghệ mô hình chế biến chè)
668.		6.1	6.1.09		Hình ảnh thể hiện nhà giáo tham gia NCKH/Hội giảng nhà giáo GDNN/Hội thi thiết bị đào tạo tự làm
669.		6.1		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
670.		6.1		7.2.02	Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính
671.			6.1.10		Thông báo/kế hoạch triển khai công tác nghiên cứu khoa học;
672.			6.1.11		Hồ sơ thẩm định đề cương nghiên cứu khoa học
673.		6.2	6.2.01		Kế hoạch bảo vệ đề cương, nghiệm thu đề tài/sáng kiến

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
674.		6.2	6.2.02		Hồ sơ thuyết minh các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở
675.		6.2	6.2.03		Phiếu đánh giá đề cương đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; Phiếu chấm điểm xếp loại đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; Phiếu đánh giá thiết bị đào tạo tự làm
676.		6.2	6.2.04		Biên bản họp nghiệm thu các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở
677.		6.2		2.11.04	Quyết định công nhận đề tài/SKKN cấp cơ sở hoặc tương đương
678.		6.3		6.1.07	Danh sách các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học
679.		6.3	6.3.01		Các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí khoa học - in, photo.
680.		6.4		6.2.02	Hồ sơ thuyết minh các đề tài/SKKN
681.		6.4		6.2.03	Phiếu đánh giá đề cương đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; Phiếu chấm điểm xếp loại đề tài/sáng kiến cấp cơ sở; Phiếu đánh giá thiết bị đào tạo tự làm
682.		6.4		6.2.04	Biên bản họp nghiệm thu các đề tài/sáng kiến cấp cơ sở
683.		6.4		2.11.04	Quyết định công nhận đề tài/SKKN cấp cơ sở hoặc tương đương
684.			6.4.01		Báo cáo kết quả sử dụng thiết bị tự làm của các đơn vị
685.				1.7.06	Báo cáo kết quả vận hành và rà soát các quy trình thuộc hệ thống Đảm bảo chất lượng hàng năm
686.		6.5	6.5.01		Biên bản ghi nhớ, hình ảnh triển khai hợp tác với các trường nước ngoài/tổ chức quốc tế
687.	7	7.1		1.12.03	Quy chế chi tiêu nội bộ
688.		7.1		1.4.02	Biên bản hội nghị CBVC hằng năm
689.		7.1	7.1.01		Dự toán thu - chi ngân sách
690.		7.1	7.1.02		Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước/cấp kinh phí hỗ trợ
691.		7.1	7.1.03		Báo cáo công khai tài chính, công khai dự toán

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
692.		7.1		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
693.		7.1		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
694.	7	7.2	7.2.01		Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo
695.		7.2		1.12.03	Quy chế chi tiêu nội bộ - kèm theo quyết định ban hành.
696.		7.2	7.2.02		Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính
697.		7.2		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
698.		7.2	7.2.03		Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán
699.	7	7.3		7.1.01	Dự toán thu - chi ngân sách
700.		7.3		7.1.02	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước/cấp kinh phí hỗ trợ
701.		7.3		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
702.		7.3		7.2.03	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán
703.		7.3		1.12.03	Quy chế chi tiêu nội bộ
704.	7	7.4		7.2.02	Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính
705.		7.4		1.12.03	Quy chế chi tiêu nội bộ - kèm theo quyết định ban hành.
706.		7.4		7.1.02	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước/cấp kinh phí hỗ trợ
707.		7.4		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
708.		7.4		7.2.03	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán
709.	7	7.5	7.5.01		Kế hoạch tự kiểm tra công tác tài chính kế toán
710.		7.5	7.5.02		Quyết định thành lập Tổ kiểm tra công tác tài chính
711.		7.5	7.5.03		Biên bản tự kiểm tra tài chính kế toán của trường
712.		7.5	7.5.04		Báo cáo tự kiểm tra công tác tài chính kế toán của trường
713.		7.5	7.5.05		Báo cáo tổng kết hằng năm của phòng TCKT
714.		7.5		7.2.03	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
715.		7.5		7.1.02	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước/cấp kinh phí hỗ trợ
716.		7.5		7.1.03	Báo cáo công khai tài chính, công khai dự toán
717.		7.5		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
718.		7.5		1.4.02	Biên bản hội nghị CBVC hằng năm
719.		7.5		7.2.02	Hồ sơ, sổ sách quản lý tài chính
720.	7	7.6		1.12.05	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm
721.		7.6		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
722.		7.6		1.4.02	Biên bản hội nghị CBVC hằng năm
723.		7.6		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
724.	8	8.1		1.12.07	Kế hoạch tuyển sinh/thông báo tuyển sinh
725.		8.1	8.1.01		Kế hoạch học tập đầu khóa
726.		8.1	8.1.02		Tài liệu học tập đầu khóa
727.		8.1		2.1.02	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra và chuẩn đầu ra của các CTĐT
728.		8.1		2.12.01	Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
729.		8.1		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên
730.		8.1	8.1.03		Thông báo, văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với người học
731.		8.1	8.1.04		Sổ sinh hoạt lớp
732.		8.1		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
733.		8.1		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
734.		8.1	8.1.05		Các bài thu hoạch học tập đầu khóa của HSSV
735.		8.2	8.2.01		Thống kê các chính sách, chế độ hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và các chính sách xã hội khác mà trường đã và đang áp dụng
736.		8.2	8.2.02		Danh sách người học thuộc đối tượng ưu tiên

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
737.		8.2		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên
738.		8.2	8.2.03		Quyết định/Danh sách HSSV hưởng trợ cấp/miễn giảm học phí hằng năm
739.		8.2	8.2.04		Quyết định/Danh sách HSSV hưởng học bổng hằng năm
740.		8.2	8.2.05		Quy định về các mức khen thưởng đối với HSSV
741.		8.2		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
742.		8.2		2.14.11	Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV
743.		8.3		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên - kèm theo quyết định ban hành
744.		8.3		8.2.05	Quy định về các mức khen thưởng đối với HSSV
745.		8.3		8.2.04	Quyết định/Danh sách HSSV hưởng học bổng hằng năm
746.		8.3		8.2.03	Quyết định/Danh sách HSSV hưởng trợ cấp/miễn giảm học phí hằng năm
747.		8.3		8.2.02	Danh sách người học thuộc đối tượng ưu tiên
748.		8.3	8.3.01		Quyết định phân công GV chủ nhiệm
749.		8.3		8.1.04	Sổ sinh hoạt lớp
750.		8.3		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
751.		8.3		2.14.11	Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV
752.		8.3	8.3.02		Một số hình ảnh về trao giải thưởng/Giấy chứng nhận/Quyết định khen thưởng cho HSSV
753.		8.3		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
754.		8.3	8.3.03		Danh sách HSSV vay vốn hằng năm
755.		8.3		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
756.		8.4		2.12.03	Quy chế học sinh sinh viên - kèm theo quyết định ban hành
757.		8.4		1.12.07	Kế hoạch tuyển sinh/Thông báo tuyển sinh
758.		8.4		1.12.09	Nội quy ký túc xá/Nội quy nhà ăn tập thể
759.		8.4		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
760.		8.4		2.14.11	Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV
761.		8.4		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
762.			8.4.01		<i>Biên bản họp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện học kỳ, năm học của các lớp từ 2017-2020; Bảng tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện các lớp từ năm 2017-2020)</i>
763.		8.5	8.5.01		Hồ sơ xây dựng ký túc xá
764.		8.5	8.5.02		Danh sách HSSV ở ký túc xá
765.		8.5		2.14.11	Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV
766.		8.5		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
767.		8.5		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
768.		8.6	8.6.01		Hồ sơ cán bộ y tế
769.		8.6	8.6.02		Sổ cấp phát vật tư y tế
770.		8.6	8.6.03		Bảng kê trang thiết bị và dụng cụ y tế
771.		8.6	8.6.04		Hợp đồng mua BHYT cho HSSV
772.		8.6	8.6.05		Hợp đồng khám sức khỏe cho HSSV
773.		8.6	8.6.06		Báo cáo công tác y tế học đường
774.		8.6		8.5.01	Hồ sơ xây dựng ký túc xá
775.		8.6	8.6.07		Biên bản kiểm tra AT VSTP và y tế học đường
776.		8.6	8.6.08		Giấy chứng nhận VS ATTP của nhà ăn
777.		8.6		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
778.		8.6		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
779.		8.6		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
780.		8.7		5.3.02	Thống kê diện tích đất, diện tích các công trình xây dựng
781.		8.7	8.7.01		Kế hoạch hoạt động Đoàn thanh niên hằng năm

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
782.		8.7	8.7.02		Báo cáo tổng kết Đoàn thanh niên hằng năm
783.		8.7	8.7.03		Một số hình ảnh về các hoạt động xã hội, VHVN, TDTT của HSSV
784.		8.7		2.14.11	Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng CT HSSV
785.		8.7	8.7.04		Hợp đồng bảo vệ với công ty vệ sĩ
786.		8.7		1.5.01	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường
787.		8.7		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
788.		8.7		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
789.			8.7.05		Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo an ninh trật tự của Nhà trường các năm từ 2018-2020
790.		8.8		1.1.05	Thông báo tuyển dụng lao động của doanh nghiệp
791.		8.8	8.8.01		Kế hoạch tư vấn việc làm cho HSSV
792.		8.8	8.8.02		Phiếu khảo sát tình hình việc làm của HSSV
793.		8.8	8.8.03		Báo cáo công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV
794.		8.8	8.8.04		Hình ảnh hoạt động tư vấn việc làm
795.		8.8	8.8.05		Báo cáo tổng kết hằng năm của Trung tâm TS & GTVL
796.		8.8		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
797.		8.8		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
798.		8.9	8.9.01		Kế hoạch tổ chức phiên giao dịch việc làm
799.		8.9	8.9.02		Quyết định thành lập Ban tổ chức Phiên giao dịch việc làm/Quyết định thành lập các tiểu ban giúp việc Ban tổ chức Phiên giao dịch việc làm 2019, 2020, 2021
800.		8.9	8.9.03		Danh sách nhà tuyển dụng tham gia hội chợ việc làm hoặc tham gia tuyển dụng tại trường
801.		8.9	8.9.04		Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ việc làm
802.		8.9		4.4.04	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp
803.		8.9		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
804.		8.9		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
805.	9	9.1		4.14.01	Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp
806.		9.1		4.14.03	Danh sách doanh nghiệp/cán bộ kỹ thuật tham gia khảo sát ý kiến
807.		9.1		4.5.03	Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp
808.		9.1		4.4.03	Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát doanh nghiệp
809.		9.2		4.14.01	Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp
810.		9.2	9.2.01		Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động tham gia khảo sát ý kiến
811.		9.2		4.14.08	Phiếu khảo sát ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
812.		9.2		1.1.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động
813.		9.3		4.14.01	Kế hoạch khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học, doanh nghiệp
814.		9.3	9.3.01		Phiếu khảo sát ý kiến người học
815.		9.3	9.3.02		Danh sách người học tham gia khảo sát ý kiến
816.		9.3		1.10.08	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học
817.		9.4	9.4.01		Quyết định thành lập/kiện toàn hội đồng tự đánh giá cơ sở GDNN
818.		9.4	9.4.02		Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN
819.		9.4	9.4.03		Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN
820.		9.4	9.4.04		Thông tin về hoạt động tự đánh giá chất lượng CS GDNN trên website https://www.pcem.edu.vn
821.		9.4	9.4.05		Quyết định thành lập/kiện toàn Hội đồng tự đánh giá CTĐT
822.		9.4	9.4.06		Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
823.		9.4	9.4.07		Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT
824.		9.4	9.4.08		Thông tin về hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT trên website https://www.pcem.edu.vn
825.		9.5	9.5.01		Kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm
826.		9.5		9.4.03	Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN
827.		9.5		2.11.01	Báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm
828.		9.5	9.5.02		Báo cáo kết quả cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm
829.		9.6		2.14.13	Quyết định công nhận tốt nghiệp/danh sách người học tốt nghiệp
830.		9.6	9.6.01		Kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của HSSV hằng năm
831.		9.6		8.8.02	Phiếu khảo sát khảo sát tình hình việc làm của HSSV hằng năm
832.		9.6	9.6.02		Bảng tổng hợp thông tin việc làm đối với người học đã tốt nghiệp
833.		9.6	9.6.03		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của HSSV hằng năm